ĐỀ TOÁN CƠ BẢN LỚP 4

TUẦN 1

Họ và tên:.....Lớp:.....

<u>Phần I</u>. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số 40125 đọc là:

A. Bốn mươi nghìn một trăm hai năm

B. Bốn mươi nghìn một trăm hai mươi lăm

C. Bốn mươi nghìn, hai trăm và 5 đơn vị

D. Bốn trăm nghìn và hai mươi lăm đơn vị

Câu 2. Điền dấu >; <; = thích hợp vào chỗ chấm

a/ 3428……3482 b/ 37214……37241

c/ 36729……36000 + 700 + 29 d/ 7776……6777

e/ 60305…....60035 g/ 99998……99999

Câu 3. Nối biểu thức với giá trị của biểu thức đó:

A.	1275 + 405 x 4	(1)	4368
B.	9234 – 3846 : 3	(2)	9046
C.	(1246 + 938) x 2	(3)	2895
D.	(45350 – 120) : 5	(4)	7952

Câu 4. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Nếu a = 9250 thì giá trị biểu thức 45105 – a : 5 là:

A. 7171 B. 43255 C. 42355 D. 7183

Câu 5. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Một đội công nhân đắp đường, trong 4 ngày đầu đắp được 184m đường. Hỏi trong một tuần đội đó đắp được bao nhiêu mét đường? (Biết rằng 1 tuần làm việc 5 ngày và số mét đường đắp được trong mỗi ngày là như nhau)

A. 230m đường B. 144m đường

C. 135m đường D. 215m đường

Câu 6. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Số 9874 được viết thành tổng như sau:

A. 9000 + 800 + 70 + 4 B. 900 + 8000 + 70 + 4 C. 9000 + 80 + 70 + 4

D. 9000 + 700 + 80 + 4

<u>Phần II</u>: TỰ LUẬN.

Câu 1. Tính giá trị của biểu thức sau:

a) 10235 – 9105 : 5

……

……

……

……

……

……

b) (4628 + 3536) :4

……

……

……

……

……

……

Câu 2.

a) Xếp các số: 46278 ; 43578 ; 48258 ; 49258 ; 46728 theo thứ tự từ bé đến lớn

……

b) Xếp các số: 10278 ; 18027 ; 18207 ; 10728 ; 12078 theo thứ tự từ lớn đến bé

……

Câu 3. Tìm x:

a) x – 1295 = 3501

……

……

……

……

……

……

……

……

……

b) x + 4886 = 8312

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

c) X x 5 = 7945

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

d) x : 9 = 3038

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Câu 4. Một hình chữ nhật có chiều dài là 96cm. Chiều rộng bằng 1/4 chiều dài. Tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật đó.

<u>Bài giải</u>

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Câu 5. Một nhà máy sản xuất trong 6 ngày được 1020 chiếc điện thoại. Hỏi trong 9 ngày nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu chiếc điện thoại, biết số ti vi sản xuất mỗi ngày là như nhau?

Bài giải

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Câu 6. Một thửa ruộng hình vuông có độ dài cạnh là 8m. Hãy tính chu vi thửa ruộng đó?

Bài giải

……

……

……

……

……

……

……

……

ĐÁP ÁN

Phần I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. B

Câu 2.

3428 < 3482

37214<37241

36729 = 36000 + 700 + 29

7778 >6777

60305 > 60035

99998 < 99999

Câu 3.

(A; 3) (B; 4) (C; 1) (D; 2)

Câu 4. B **Câu 5**. A **Câu 6**. A

Phần II. TỰ LUẬN.

Câu 1.

a) 10235 – 9105 : 5
= 10235 – 1921
= 8414

b) (4628 + 3536) : 4
= 8164 : 4
= 2041

Câu 2.

a) 43578 ; 46278 ; 46728 ; 48258 ; 49258

b) 18207 ; 18027 ; 12078 ; 10728 ; 10278

Câu 3.

a) x – 1295 = 3702
x = 3702 + 1295
x = 4997

b) x + 4876 = 9312
x = 9312 – 4876
x = 4436

c) X x 5 = 3645
X = 3645 : 5
X = 729

d) x : 9 = 2036
x = 2036 x 9
x = 18324

Câu 4.

<u>Bài giải</u>

Chiều rộng của hình chữ nhật đó là: 96 : 4 = 24 (cm)

Chu vi hình chữ nhật đó là: (96 + 24) x 2 = 240 (cm)

Diện tích của hình chữ nhật đó là: 96 x 24 = 2304 (cm^2)

Đáp số: 240cm và 2304 cm^2

Câu 5.

<u>Bài giải</u>

Một ngày, nhà máy đó sản xuất được số điện thoại là:

1020 : 6 = 170 (chiếc)

Trong 9 ngày nhà máy đó sản xuất được số điện thoại là:

170 x 9 = 1 530 (chiếc)

Đáp số: 1 530 chiếc

Câu 6. **<u>Bài giải</u>**

Chu vi thửa ruộng đó là:

8 x 4 = 32 (m) Đáp số: 32m

ĐỀ TOÁN NÂNG CAO LỚP 4

TUẦN 1

Họ và tên:…….....Lớp:……..

Phần I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Số chẵn lớn nhất có năm chữ số là:

A. 99999 B. 99998 C. 88888 D. 99990

b) Số bé nhất có năm chữ số khác nhau là:

A.10000 B.10001 C. 10234 D. 11111

Câu 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) Số liền trước số bé nhất có năm chữ số là 9999 ….

b) Số liền sau số lẻ bé nhất có năm chữ số là 10001 ….

c) Số liền trước số lớn nhất có năm chữ số là 99998 ….

d) Số liền sau số tròn chục lớn nhất có năm chữ số là 99990 ….

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau được lập từ các chữ số 7; 5; 9; 3 là

A. 7593 B. 7953 C. 9753 D. 9735

Câu 4. Nối mỗi dòng ở cột bên trái với mỗi dòng ở cột bên phải để được khẳng định đúng:

A.	Giá trị của biểu thức 3765 + a với a = 2138 là :	7337	(1)
B.	Giá trị của biểu thức 8273 – b với b =936 là :	9410	(2)
C.	Giá trị của biểu thức m x 6 với m = 1280 là :	5903	(3)
D.	Giá trị của biểu thức47050 : n với n = 5 là :	7248	(4)

Câu 5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Hiệu của số chẵn bé nhất có năm chữ số và số lớn nhất có ba chữ số là:

A. 9002 B. 9001 C. 9003 D. 9011

Phần II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Viết biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức:

a) Nhân 4 với tổng của 2137 và 2368

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

b) 10236 trừ đi tích của 1028 và 5

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

Câu 2. Tìm một số, biết rằng nếu cộng số đó với 333 rồi nhân với 2 thì được số bé nhất có 5 chữ số.

<u>Bài giải</u>

……
……
……
……
……
……
……
……

……
……

Câu 3. Chu vi của hình chữ nhật là 100 cm. Nếu thêm vào chiều rộng 3 cm và bớt ở chiều dài đi 3 cm thì hình chữ nhật đó trở thành hình vuông. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài giải

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

Câu 4: Di chuyển bao nhiêu mét?

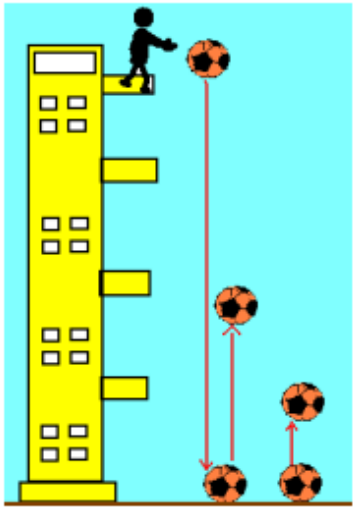

Người ta thả một quả bóng từ trên một tháp cao 100m xuống mặt đất. Cứ mỗi lần chạm đất, quả bóng lại nảy lên một độ cao bằng 40% độ cao của nó trước đó. Hỏi sau khi chạm đất lần thứ 5 thì quả bóng đã di chuyển được một quãng đường dài bao nhiêu mét?

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

ĐÁP ÁN

Phần I

Câu 1.

a) B b) C

Câu 2.a) Đ b) S c) Đ d) S

Câu 3. C

Câu 4.

(A; 3) (B; 1) (C; 4) (D; 2)

Câu 5. C

Phần II

Câu 1.

a) 4 x (2137 + 2368)
= 4 x 4505
= 18 020

b) 10236 – 1028 x 5
= 10236 – 5140
= 5096

Câu 2.

Số bé nhất có 5 chữ số là 10000. Số cần tìm là:

10000 : 2 – 333 = 4 667

Đáp số: 4 667

Câu 3.

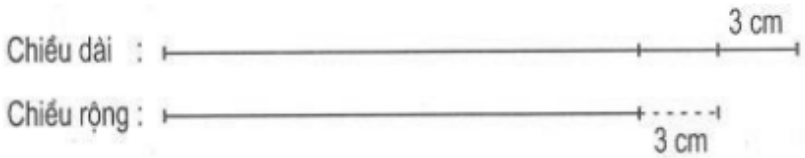

Nếu thêm vào chiều rộng 3cm và bớt ở chiều dài đi 3cm thì hình chữ nhật trở thành hình vuông. Cạnh của hình vuông là: 100 : 4 = 25 (cm)

Chiều rộng của hình chữ nhật là: 25 – 3 = 22 (cm)

Chiều dài của hình chữ nhật là: 25 + 3 = 28 (cm)

Diện tích của hình chữ nhật là: 28 x 22 = 616 (cm^2)

Đáp số: 616 cm^2

Câu 4:

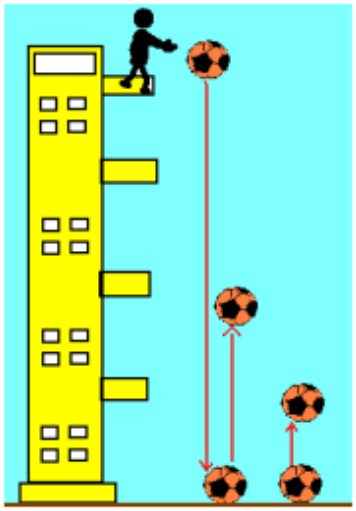

Di chuyển bao nhiêu mét?

Từ tháp cao 100m mỗi lần chạm đất, quả bóng nảy lên bằng 40% độ cao của nó trước đó, ta có

	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5
Trước	100	40	16	6,40	2,56
sau	40	16	6,40	2,56	1,02

Sau khi chạm đất lần thứ 5 thì quả bóng đã di chuyển được một quãng đường dài số mét là:

40 + 16 + 6,4 + 2,56 + 1,02 = 65,98 (m)

Đáp số: 65,98 m

ĐỀ TOÁN CƠ BẢN LỚP 4

TUẦN 2

Họ và tên:…….....Lớp:……..

Phần I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

a) Có bao nhiêu số có sáu chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 2?

A. 6 số B. 5 số C. 4 số D. 3 số

b) Số bé nhất có sáu chữ số mà chữ số hàng trăm là 9 và chữ số hàng đơn vị 2 là:

A. 999 992 B. 111 912 C. 100 902 D. 100 912

Câu 2. Nối mỗi số với cách viết thành tổng của số đó:

A.	50274	50000 + 700 + 20 + 4	(1)
B.	52074	50000 + 2 000 + 40 + 7	(2)
C.	50724	50000 + 200 + 70 + 4	(3)
D.	52047	50000 + 2000 + 70 + 4	(4)

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Số bé nhất có sáu chữ số là: 100000 …

b) Số lớn nhất có sáu chữ số đều là số chẵn là: 999988 …

c) Số lớn nhất có sáu chữ số khác nhau là: 987654

d) Số bé nhất có sáu chữ số đều là số chẵn là: 100000 …

Câu 4. Tìm câu trả lời sai:

A. Số tròn chục lớn nhất có sáu chữ số là: 999990

B. Số chẵn lớn nhất có sáu chữ số là: 999998

C. Số bé nhất có sáu chữ số đều là số lẻ là: 100001

D. Số bé nhất có 6 chữ số mà chữ số hàng nghìn là 7 là: 107000

Phần II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Cho các chữ số: 4; 1; 3; 6

a) Viết các số có bốn chữ số khác nhau:

……

……

……

……
……
……
……
……
……

b) Xếp các số vừa viết được theo thứ tự tăng dần.

……
……
……

……
……
……

……
……
……

……

Câu 2. a) Viết tất cả các số có bốn chữ số mà tổng bốn chữ số bằng 3:

……
……
……

……

……
……
……

……

b) Xếp các số vừa viết được theo thứ tự từ bé đến lớn :

……

……

……
……
……

……

Câu 3. Tìm x:

a) x – 4956 = 8372

……
……
……

……
……

c) X x 9 = 57708

……
……
……

……
……
……

……

b) x + 1536 = 10320

……
……
……

……
……
……

……
……
……

……

d) x : 7 = 1630

……
……
……

……
……
……

……
……

Câu 4. Tìm một số có bốn chữ số, biết chữ số hàng trăm gấp đôi chữ số hàng nghìn, chữ số hàng chục gấp đôi chữ số hàng trăm, chữ số hàng đơn vị lớn hơn chữ số hàng chục là 3.

……
……
……

……
……
……

……
……

Câu 5. Một tấm bia hình chữ nhật có diện tích 198 cm^2, chiều rộng 9cm. Tính chu vi của tấm bia hình chữ nhật đó

……
……
……

……
……
……

……
……
……

Câu 6:Cò và Vịt

Hai chú cò đang bay gặp một đàn vịt trời bay ngang qua, một chú cò bèn cất tiếng chào: "chào 2 trăm bạn vịt". Chú vịt đầu đàn bèn trả lời: "Cò ơi bạn nhầm rồi! Chúng tôi thêm ½ chúng tôi và thêm cả các bạn nữa mới đủ hai trăm cơ ". Chú Cò còn lại đã nhẩm tính ra nhưng không biết giải thích làm sao cho bạn mình hiểu. Nào các bạn nhỏ ơi hãy cùng chung tay giúp hai chú Cò giải toán nhé!

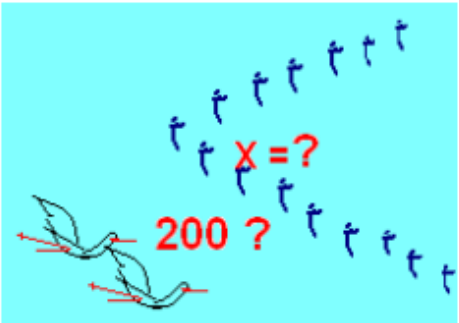

……
……
……

……
……
……

……
……
……

……

ĐÁP ÁN

Phần I.

Câu 1.a) A b) C

Câu 2. (A ; 3) (B ; 4) (C ; 1) (D ; 2)

Câu 3.a) Đ b) S c) Đ d) S

Câu 4. C

Phần II

Câu 1.

a) 4136 ; 4163 ; 4316 ; 4361 ; 4613 ; 4631 ; 1436 ; 1463 ; 1346 ; 1364 ; 1634 ; 1643 ; 3146 ; 3164 ; 3416 ; 3461 ; 3614 ; 3641 ; 6134 ; 6143 ; 6314 ; 6341 ; 6413 ; 6431.

b) 1346 ; 1364 ; 1436 ; 1463 ; 1634 ; 1643 ; 3146 ; 3164 ; 3416 ; 3461 ; 3614 ; 3641 ; 4136 ; 4163 ; 4316 ; 4361 ; 4613 ; 4631 ; 6134 ; 6143 ; 6314 ; 6341 ; 6413 ; 6431.

Câu 2.

a) Vì 3 = 3 + 0 = 2 + 1 = 1 + 1 + 1 nên các số có 4 chữ số mà tổng các chữ số bằng 3 là: 3000 ; 2100 ; 2010 ; 2001 ; 1200 ; 1020 ; 1002 ; 1110 ; 1101 ; 1011

b) Các số trên viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

1002 ; 1011 ; 1020 ; 1101 ; 1110 ; 1200 ; 2001 ; 2010 ; 2100 ; 3000

Câu 3.

a) x – 4956 = 8372
x = 8372 + 4956
x = 13328

b) x + 1536 = 10320
x = 10320 – 1536
x = 8784

c) X x 9 = 57708
X = 57708 : 9
X = 6412

d) x : 7 = 1630
x = 1630 x 7
x = 11410

Câu 4.

Chữ số hàng chục gấp chữ số hàng nghìn số lần là: 2 x 2 = 4 (lần)

Chữ số hàng nghìn nhỏ hơn 2 vì nếu chữ số hàng nghìn là 2 thì chữ số hàng chục là 2 x 4 = 8. Khi đó chữ số hàng đơn vị là : 8 + 3 = 11 (loại)

Vậy chữ số hàng nghìn là 1 chữ số hàng trăm là: 1 x 2 = 2

Chữ số hàng chục là: 2 x 2 = 4

Chữ số hàng đơn vị là: 4 + 3 = 7

Số cần tìm là: 1247

Câu 5.

Chiều dài của tấm bìa hình chữ nhật là: 198 : 9 = 22 (cm)

Chu vi của tấm bìa hình chữ nhật đó là: (22 + 9) x 2 = 62 (cm)

Đáp số: 62 cm

Câu 6: Cò và Vịt

Nếu thêm ½ đàn vịt và thêm cả 2 chú cò mới đủ 200 con, nghĩa là: 3 lần ½ đàn vịt trời có số con là: 200 – 2 = 198 (con)

½ đàn vịt trời có số con là:

198 : 3 = 66 (con)

Có số con vịt trời là:

66 x 2 = 132 (con) Đáp số: 132 con

ĐỀ NÂNG CAO TOÁN 4

TUẦN 2

Họ và tên:.....Lớp:……..

Bài 1:

Sắp xếp các phân số sau đây theo thứ tự từ lớn đến bé:

$\frac{5}{6};\frac{13}{8};\frac{8}{9};\frac{1}{3};\frac{3}{2}$

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

Bài 2: Cho dãy số 14;16; 18; ....; 94; 96 ; 98.

a/ Tính tổng giá trị của dãy số trên.

b/ Tìm số có giá trị lớn hơn trung bình cộng của dãy là 8. Cho biết số đó là số thứ bao nhiêu của dãy số trên?

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

Bài 3: Có hai rổ cam, nếu thêm vào rổ thứ nhất 4 quả thì sau đó số cam ở hai rổ bằng nhau, nếu thêm 24 quả cam vào rổ thứ nhất thì sau đó số cam ở rổ thứ nhất gấp 3 lần số cam ở rổ thứ hai. Hỏi lúc đầu mỗi rổ có bao nhiêu quả cam?

Bài giải

……
……
……

……
……
……

……
……
……

……

Bài 4: Trong một tháng nào đó có 3 ngày thứ 5 trùng vào ngày chẵn. Hỏi ngày 26 tháng đó là ngày thứ mấy trong tuần?

Bài giải

……
……
……

……
……
……

……
……
……

……

Bài 5: Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 35m. Khu vườn đó được mở thêm theo chiều rộng làm cho chiều rộng so với trước tăng gấp rưỡi và do đó diện tích tăng thêm 280m².

Tính chiều rộng và diện tích khu vườn sau khi mở thêm.

Bài giải

……
……
……

……
……
……

……
……
……

Câu 6: Đào ao

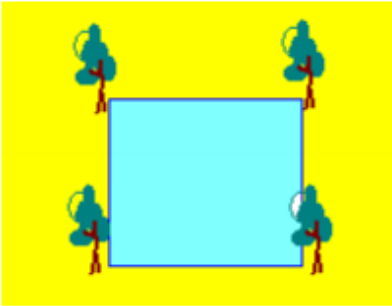

Nghỉ hè Nam được về quê thăm ông bà ngoại. Nhà ông bà ngoại rất rộng, có cả vườn cây ao cá. Đặc biệt cái ao của ông bà có dạng là một hình vuông, 4 góc ao có 4 cây khế sai trĩu quả, lần nào về quê Nam cũng chạy ngay ra gốc khế để hái quả, Nam ăn mãi mà không thấy chán.

Một hôm ông ngoại nói với Nam: Ông định mở rộng cái ao này thành một cái ao mới có diện tích lớn hơn gấp đôi để nuôi cá nhưng bà không muốn cho ông làm vì tiếc phải chặt bỏ 4 cây khế ngọt. Ông chưa biết phải thuyết phục bà thế nào?

Nghe ông nói vậy, Nam đã bật mí cho ông một số cách mở rộng được Ông không ngớt lời khen. Vậy Nam bàn với ông cách như thế nào ?

<u>Bài giải</u>

……
……
……

……
……
……

……
……
……

……

……

ĐÁP ÁN

Bài 1:

Ta có:

$\frac{13}{8} > 1; \frac{3}{2} > 1; \frac{5}{6} < 1; \frac{8}{9} < 1; \frac{1}{3} < 1.$

$\frac{3}{2} = \frac{12}{8}$. Vì $\frac{13}{8} > \frac{12}{8}$ nên $\frac{13}{8} > \frac{3}{2}$

$\frac{5}{6} = \frac{15}{18}; \frac{8}{9} = \frac{16}{18}; \frac{1}{3} = \frac{6}{18}$. Vì $\frac{6}{18} < \frac{15}{18} < \frac{16}{18}$ nên $\frac{1}{3} < \frac{5}{6} < \frac{8}{9}$

Vậy Sắp xếp các phân số theo thứ tự từ lớn đến bé là:

$\frac{13}{8} > \frac{3}{2} > \frac{8}{9} > \frac{5}{6} > \frac{1}{3}$

Bài 2:

a/ Dãy số trên có số các số hạng là:

(98 - 14) : 2 + 1 = 43 (số)

Giá trị 1 cặp là:

14 + 98 = 112

Tổng giá trị của dãy số trên là:

112 : 2 x 43 = 2 408

b/ Trung bình cộng của dãy số trên là:

(98 + 14) : 2 = 56

Số có giá trị lớn hơn trung bình cộng của dãy là 8 là:

56 + 8 = 64

Trong dãy số trên, số đó là số thứ:

(64 - 14) : 2 + 1 = 26

Đáp số: a/ 2 408

b/ 26.

Bài 3:

Bài giải

Nếu thêm vào rổ thứ nhất 4 quả thì sau đó số cam ở hai rổ bằng nhau nghĩa là rổ thứ hai có nhiều hơn rổ thứ nhất 4 quả cam.

Nếu thêm 24 quả cam vào rổ thứ nhất thì sau đó số cam ở rổ thứ nhất gấp 3 lần số cam ở rổ thứ hai nghĩa là rổ cam thứ 2 có số quả cam là:

(24 - 4) : 2 = 10 (quả)

Rổ thứ nhất có số quả cam là:

10 – 4 = 6 (quả)

Đáp số: - Rổ thứ nhất: 6 quả cam.

- Rổ thứ 2: 10 quả cam.

Bài 4:

Bài giải

1 tuần = 7 ngày

Hai ngày thứ năm chẵn liền nhau cách nhau 14 ngày, từ ngày thứ năm chẵn đầu tiên đến ngày thứ năm chẵn thứ ba cách nhau 28 ngày (vì 14 + 14 = 28 ngày).

- Nếu thứ năm chẵn đầu tiên là ngày 4 thì ngày thứ năm chẵn thứ ba là ngày 32 (vì 4 + 28 = 32 – loại)

Vậy ngày thứ năm chẵn đầu tiên là ngày 2, ngày thứ năm chẵn thứ ba là ngày 30 (vì 2 + 28 = 30). Suy ra ngày 26 của tháng đó là chủ nhật.

Đáp số: Chủ nhật

Bài 5:

Bài giải

Diện tích khu vườn là:

280 x 2 = 560 (m^2)

Chiều rộng khu vườn là:

560 : 35 = 16 (m)

Diện tích khu vườn sau khi mở rộng thêm là:

280 x 3 = 840 (m^2)

Đáp số: - Chiều rộng: 16 m

- Diện tích khu vườn sau khi mở rộng: 840m^2

Câu 6. Đào ao theo 2 phương án sau

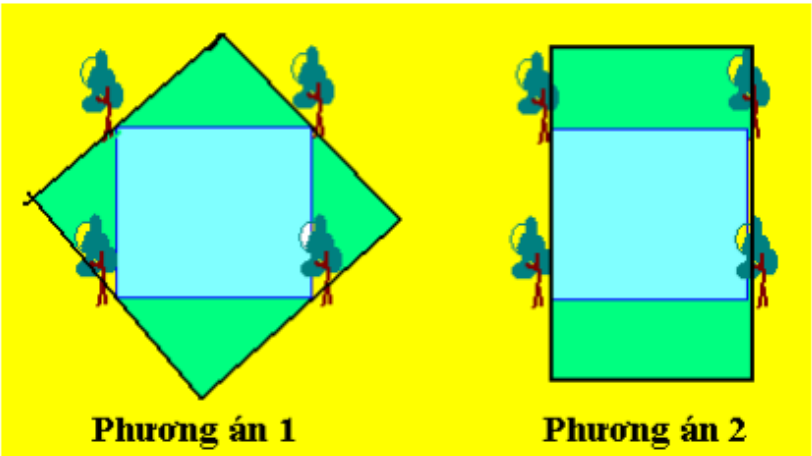

ĐỀ TOÁN CÓ BẢN LỚP 4

TUẦN 3

Họ và tên:…….....Lớp:……..

I: TRẮC NGHIỆM. *Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.*

Bài 1:Các chữ số thuộc lớp nghìn trong số 102 345 876 là :

A. 8, 7, 6 B. 1, 0, 2 C. 3, 4, 5 D. 4, 5, 8.

Bài 2: Các chữ số thuộc lớp triệu trong số 198 304 576 là :

A. 9, 8, 3 B. 1, 9, 8, 3 C. 4, 5, 7 D. 1, 9, 8

Bài 3: Giá trị của chữ số 5 trong số 75 003 700 là :

A. 5 000 B. 5 000 000 C. 50 000 D. 500 000

Bài 4: Số lẻ bé nhất có tám chữ số là :

A. 11 111 111 B. 10 000 001 C. 11 000 000 D. 10 000 000

Bài 5: Số chẵn lớn nhất có bảy chữ số là :

A. 9 999 999 B. 9 999 990 C. 9 999 998 D. 9 999 909

II/ TỰ LUẬN.

Bài 1 :

a) Đọc các số sau:

100 515 600 đọc là :

……
……
……

49 200 000 đọc là:

……
……
……

b) Viết số gồm:

- 2 triệu, 3 trăm nghìn, 1 chục nghìn, 3 nghìn, 2 trăm và 8 đơn vị

……

- 7 chục triệu, 5 trăm nghìn, 4 nghìn, 5 trăm, 7 chục và 2 đơn vị

……

Bài 2 : Tính nhanh.

a, 32684 + 41325 +316 + 675 b, 17 x 26 +26 x 44 +39 x 26

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

Bài 3: Viết tiếp hai số hạng của dãy số : 0 ; 1 ; 2 ; 4 ; 7 ; 12 ; ..... ; .....

……
……
……

……

Bài 4: Ba ô tô chở hàng, ô tô thứ nhất chở được 3 tạ 15 kg, ô tô thứ hai chở nhiều hơn ô tô thứ nhất 25kg nhưng ít hơn ô tô thứ ba 2 yến 8 kg. Hỏi cả ba ô tô chở được bao nhiêu kg hàng?

<u>Bài giải</u>

……
……
……

……
……
……

……
……
……

……

Bài 5: Cho dãy số : 1, 2, 3, 4, ... , 124, 125. Hỏi dãy số có bao nhiêu chữ số

‘Bài giải

……
……
……

……
……
……

……
……
……

……

ĐÁP ÁN

I/ TRẮC NGHIỆM:

Bài	1	2	3	4	5
Đáp án	C	D	B	B	C
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II/ TỰ LUẬN:

Bài 1:

a/

- 100 515 600 đọc là : Một trăm triệu năm trăm mười lăm nghìn sáu trăm.

- 49 200 000 đọc là: Bốn mươi chín triệu hai trăm nghìn.

b/

- 2 triệu, 3 trăm nghìn, 1 chục nghìn, 3 nghìn, 2 trăm và 8 đơn vị viết là: 2 313 208

- 7 chục triệu, 5 trăm nghìn, 4 nghìn, 5 trăm, 7 chục và 2 đơn vị viết là: 70 504 072

Bài 2:

a, 32 684 + 41 325 +316 + 675

= (32 684 + 316) + (41 325 + 675)

= 33 000 + 42 000

= 75 000

b, 17 x 26 +26 x 44 +39 x 26

= 26 x (17 + 44 + 39)

= 26 x 100

= 2 600

Bài 3:

Quy luật: *Mỗi số (kể từ số thứ ba) bằng tổng hai số liền trước nó cộng thêm 1 đơn vị.*

0 ; 1 ; 2 ; 4 ; 7 ; 12 ; 20; 33

Bài 4:

Bài giải

Đổi: 3 tạ 15 kg = 315 kg

2 yến 8 kg = 28 kg

Ô tô thứ hai chở được là:

315 + 25 = 340 (kg)

Ô tô thứ ba chở được là:

340 + 28 = 368 (kg)

Cả ba ô tô chở được là:

315 + 340 + 368 = 1 023 (kg)

Đáp số: 1 023 kg.

Bài 5:

Bài giải

Từ 1 đến 9 có 9 số có một chữ số nên có 9 chữ số.

Từ 10 đến 99 có số số là: (99 – 10) : 1 + 1 = 90 (số)

90 số có hai chữ số có số chữ số là: 90 x 2 = 180 (chữ số)

Từ 100 đến 125 có số số là: (125 - 100) : 1 + 1 = 26 (số)

26 số có 3 chữ số có số chữ số là: 26 x 3 = 78 (chữ số)

Dãy số có số chữ số là:

9 + 180 + 78 = 267 (chữ số)

Đáp số: 267 chữ số.

ĐỀ TOÁN NÂNG CAO LỚP 4

TUẦN 3

Câu 1: *(2 điểm)* Tính nhanh tổng sau:

$$1+\frac{1}{3}+\frac{1}{9}+\frac{1}{27}+\frac{1}{81}+\frac{1}{243}+\frac{1}{729}$$

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

Câu 2: Tìm tất cả các số có 3 chữ số sao cho nếu đem mỗi số cộng với 543 thì được số có 3 chữ số giống nhau?

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

Câu 3: Tìm các phân số lớn hơn $\frac{1}{5}$ và khác với số tự nhiên , biết rằng nếu lấy mẫu số nhân với 2 và lấy tử số cộng với 2 thì giá trị phân số không thay đổi ?

Bài giải

……
……
……
……

……
……
……

……
……
……

Câu 4: Linh mua 4 tập giấy và 3 quyển vở hết 5400 đồng. Dương mua 7 tập giấy và 6 quyển vở cùng loại hết 9900 đồng. Tính giá tiền một tập giấy và một quyển vở?

Bài giải

……
……
……

……
……
……

……
……
……

……

Câu 5: Một gia đình có 2 người con và một thửa đất hình chữ nhật có chiều rộng 20m, chiều dài gấp 2 lần chiều rộng. Nay chia thửa đất đó thành hai hình chữ nhật nhỏ có tỉ số diện tích là $\frac{2}{3}$ để cho người con thứ hai phần nhỏ hơn và người con cả phần lớn hơn. Hỏi có mấy cách chia? Theo em nên chia theo cách nào? Tại sao?

Bài giải

……
……
……

……
……
……

……
……
……

……

ĐÁP ÁN

Câu 1:

$$1+\frac{1}{3}+\frac{1}{9}+\frac{1}{27}+\frac{1}{81}+\frac{1}{243}+\frac{1}{729}$$

$$S=1+\frac{1}{3}+\frac{1}{9}+\frac{1}{27}+\frac{1}{81}+\frac{1}{243}+\frac{1}{729}$$

Nhân cả 2 vế với 3 ta có: (0,25 điểm)

$$S\times 3=3+1+\frac{1}{3}+\frac{1}{9}+\frac{1}{27}+\frac{1}{81}+\frac{1}{243}$$

$$S\times 3-S=3-\frac{1}{729}=\frac{2186}{729}$$ (0,5 điểm)

$$S\times 2=\frac{2186}{729}$$ (0,5 điểm)

$$S=\frac{2186}{729}:2$$ (0,25 điểm)

$$S=\frac{1093}{729}$$ (0,5 điểm)

Câu 2:

Các số có 3 chữ số giống nhau là:

111; 222; 333; 444; 555; 666; 777; 888; 999. (0,5 điểm)

Các số: 111; 222; 333; 444; 555 bị loại (0,5 điểm)

Vì số: 555 - 543 < ***

Còn lại ta có:

666 - 543 = 123

777 - 543 = 234

888 - 543 = 345

999 - 543 = 456

(0,5 điểm)

Vậy ta có 4 số là:

123; 234; 345; 456.

Đáp số: 123; 234; 345; 456. (0,5 điểm)

Câu 3:

Gọi phân số đó là $\frac{a}{b}$ (0,25 điểm)

Ta có: $\frac{a}{b}=\frac{a+2}{b\times 2}$ (0,25 điểm)

Mặt khác $\frac{a}{b}=\frac{a\times 2}{b\times 2}$ (Tính chất cơ bản của phân số) (0,25 điểm)

Do đó $\frac{a+2}{b\times 2}=\frac{a\times 2}{b\times 2}$ (0,25 điểm)

2 phân số có mẫu số bằng nhau suy ra: a + 2 = a X 2 (0,25 điểm)

a = 2

Ta phải tìm b để $\frac{a}{b}=\frac{2}{b}>\frac{1}{5}$ (0,25 điểm)

$\frac{2}{b}>\frac{1}{5}$ $suy\,ra\,\frac{2}{b}>\frac{2}{10}$ (0,25 điểm)

$b<10$

Vậy b = 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9.

Nên ta có các phân số sau:

$\frac{2}{1};\ \frac{2}{2};\ \frac{2}{3};\ \frac{2}{4};\ \frac{2}{5};\ \frac{2}{6};\ \frac{2}{7};\ \frac{2}{8};\ \frac{2}{9}$

(0,25 điểm)

Loại bỏ các phân số tự nhiên : $\frac{2}{1};\frac{2}{2}$

(0,25 điểm)

Vậy các phân số cần tìm là: $\frac{2}{3};\frac{2}{4};\frac{2}{5};\frac{2}{6};\frac{2}{7};\frac{2}{8};\frac{2}{9}$

Câu 4:

<u>Bài giải</u>

Giả sử Linh mua gấp đôi số hàng và phải trả gấp đôi tiền tức là: 8 tập giấy + 6 quyển vở và hết 10800 đồng. Dương mua 7 tập giấy + 6 quyển vở và hết 9900 đồng.
(0,5 điểm)

Như vậy hai người mua chênh lệch nhau 1 tập giấy với số tiền là:

10800 - 9900 = 900 (đồng) (0,5 điểm)

900 đồng chính là tiền một tập giấy

Giá tiền mua 6 quyển vở là:

9900 - (900 x 7) = 3600 (đồng) (0,5 điểm)

Giá tiền 1 quyển vở là:

3600 : 6 = 600 (đồng) (0,5 điểm)

Đáp số: 900 đồng; 600 đồng

Câu 5:

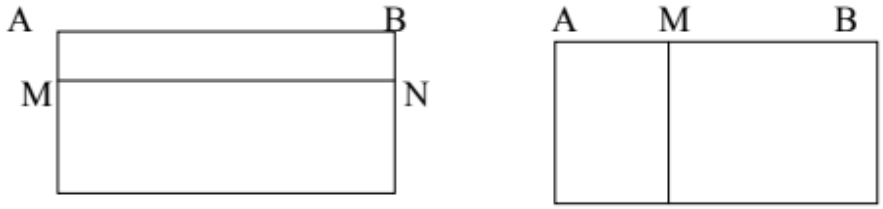

Quan sát hình 1 và hình 2 phần đất hình chữ nhật đều có chung 1 cạnh (chiều dài ở hình 1; chiều rộng ở hình 2) nên ta chỉ cần chia cạnh kia thành 2 phần có tỉ số $\frac{2}{3}$ là được.
(0,25 điểm)

Như vậy hình chữ nhật ABNM có chiều rộng là:

20 : (2 + 3) x 2 = 8 (m) (0,5 điểm)

ở hình 2 chiều rộng AM là :

20 x 2 : (2 + 3) x 2 = 16 (m) (0,5 điểm)

Vậy cách chia đẹp nhất là chia như hình 2 vì 2 phần đất đều cân đối để xây nhà.

Đáp số: Chia chiều dài thành 2 phần tỉ số là $\frac{2}{3}$ (0,5 điểm)

(Hình vẽ 0,25 điểm)

ĐỀ TOÁN CÓ BẢN LỚP 4

TUẦN 4

Họ và tên:…….....Lớp:……..

I: TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Điền dấu >; =; < thích hợp vào ô trống:

1020 … 909

47052 … 49042

49999 … 50999

99899 … 101000

87 500 … 87000 + 500

50328 … 50000 + 327

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng:

Các số 789563; 879653; 798365; 769853, xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 879653; 798365; 789563; 769853 B. 798365; 879653; 789563; 769853

C. 769853; 789563; 798365; 879653 D. 769853; 798365; 789563; 879653

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước đáp số đúng:

Cho x là số tròn chục, tìm x biết 2015 < x < 2030

A. x = 2011 B. x = 2015 C. x = 2020 D. x = 2024

Câu 4. Điền dấu >; =; < thích hợp vào chỗ chấm:

80kg … 8 yến 46 yến … 460 kg 5200kg … 53 tạ

5 tấn … 5010 kg 490 yến … 49 tạ 70 tạ … 7 tấn

Câu 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 2 giờ 25 phút = … phút

3 phút 10 giây = … giây

b) 50 thế kỉ = … năm

30 thế kỉ 8 năm = … năm

1/2 giờ = … phút

Câu 6. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Chiến thắng Đế Quốc Mỹ thống nhất đất nước vào năm 1975, năm đó thuộc thế kỉ:

A. XIX B. XX C. XVIII D. XXI

Phần II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Viết các số sau theo thứ tự giảm dần:

a) 17769; 17679; 17796; 17976; 17697

b) 398715; 389517; 359781; 395187; 371958

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

Câu 2. Viết tiếp vào chỗ trống cho thích hợp:

a/ Các số 54 687; 54 867; 54 678; 45 876 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

b/ Các số 9 876; 9 867; 8 998; 9 987 viết theo thứ tự từ lớn đến bé là:

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

c/ Các số tự nhiên vừa lớn hơn 1017 vừa bé hơn 1022 là:

……
……
……

……
……
……

……
……
……

……

Câu 3.

a/ Tìm số tròn trăm x biết: 18450 < x < 18710

……
……
……
……
……
……

……
……
……

……

b/ Tìm số tự nhiên x, biết x là số tròn trăm và x vừa lớn hơn 299 vừa bé hơn 800.

……
……
……
……

……
……
……

……

Câu 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a/ 3 yến = ……..kg	b/ 5 tạ = ……...yến	c/ 4 tấn =……tạ
50 kg = ……yến	8 tạ =……kg	7 tấn =……kg
20 yến = ……..kg	4tạ8 yến =……yến	5 tấn 3 tạ =……tạ

6 yến 7 kg =……kg 6 tạ =……kg 4000 kg =……tấn

Câu 5. Tính:

a/ 256dag + 467dag =……. b/ 186g x 8 =……..

756kg – 89 kg =…….. 2328kg x 5 =……..

665 tấn + 78 tấn =……. 2850hg : 6 =……..

Câu 6. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a/ 3 phút =……giây 2 phút 15 giây =……..giây

3 thế kỉ =……năm 900 năm =……..thế kỉ

b/ $\frac{1}{2}$ phút =……giây $\frac{1}{6}$ phút =……...giây

$\frac{1}{5}$ thế kỉ =……...năm $\frac{1}{4}$ thế kỉ =……năm

Câu 7. Mỗi gói bánh cân nặng 250g, mỗi gói kẹo cân nặng 200g. Hỏi 4 gói bánh và 5 gói kẹo như thế cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 8. Xe thứ nhất chở được 9 tấn xi-măng, xe thứ hai chở ít hơn xe thứ nhất 700kg xi-măng. Hỏi cả hai xe chở được bao nhiêu tạ xi-măng?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 9. Năm 2010 kỉ niệm 120 năm ngày sinh của Chủ Tịch Hồ Chí Minh. Vậy Bác Hồ sinh năm nào? Năm đó thuộc thế kỉ mấy?

Bài giải

Câu 10. Tìm số tự nhiên có bốn chữ số, biết rằng khi viết thêm chữ số 7 vào bên phải số đó thì được số có năm chữ số lớn hơn số phải tìm 11 212 đơn vị.

Bài giải

ĐÁP ÁN

Phần I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1.

1020 > 909

47052 < 49042

49999 < 50999

99899 < 101000

87 500 = 87000 + 500

50328 > 50000 + 327

Câu 2. C

Câu 3. C

Câu 4.

80kg = 8 yến	5 tấn < 5010 kg	46 yến = 460 kg
5200kg < 53 tạ	490 yến = 49 tạ	70 tạ = 7 tấn

Câu 5.

a) 2 giờ 25 phút = 145 phút

3phút 10 giây = 190 giây

b) 50 thế kỉ = 5000 năm

30 thế kỉ 8 năm = 3008 năm

1/2 giờ = 30 phút

Câu 6. B

Phần II. TỰ LUẬN

Câu 1.

a) 17976; 17796; 17769; 17697; 17679

b) 398715; 395187; 389517; 371958; 359781

Câu 2.

a/ 45 876; 54 678; 54 687; 54 867

b/ 9 987; 9 876; 9 867; 8 998

c/ 1018; 1019; 1020; 1021

Câu 3.

a/Các số tròn trăm lớn hơn 18450 và nhỏ hơn 18710 là: 18500, 18600, 18700. Vậy x có thể nhậncác giá trị: 18500, 18600 và 18700

b/Các số tự nhiên x là số tròn trăm và x vừa lớn hơn 299 vừa bé hơn 800 là:

300; 400; 500; 600; 700

Câu 4.

a/ 3 yến = 30 kg	b/ 5 tạ = 50 yến	c/ 4 tấn = 40 tạ
50 kg = 5 yến	8 tạ = 800 kg	7 tấn = 7 000 kg
20 yến = 2 kg	4 tạ 8 yến = 48 yến	5 tấn 3 tạ = 53 tạ
6 yến 7 kg = 67 kg	6 tạ = 600 kg	4000 kg = 4 tấn

Câu 5.

a/ 256dag + 467dag = 723 dag	b/ 186g x 8 = 1 488 g
756kg – 89 kg = 667 kg	2328kg x 5 = 11 640 kg
665 tấn + 78 tấn = 743 tấn	2850hg : 6 = 475 hg

Câu 6.

a/ 3 phút = 180 giây	2 phút 15 giây = 135 giây
3 thế kỉ = 300 năm	900 năm = 9 thế kỉ
b/ $\frac{1}{2}$ phút = 30 giây	$\frac{1}{6}$ phút = 10 giây
$\frac{1}{4}$ thế kỉ = 25 năm	$\frac{1}{5}$ thế kỉ = 20 năm

Câu 7.

<u>Bài giải</u>

4 gói bánh cân nặng là:

250 x 4 = 1 000 (g)

5 gói kẹo cân nặng là:

200 x 5 = 1000 (g)

4 gói bánh và 5 gói kẹo như thế cân nặng số kg là:

1 000 + 1 000 = 2 000(g)

Đổi 2 000 g = 2 kg

Đáp số: 2 kg

Câu 8.

Bài giải

Đổi: 9 tấn = 90 tạ; 700 kg = 7 tạ

Xe thứ hai chở được số xi-măng là: 90 – 7= 83 (tạ)

Cả hai xe được số xi-măng là: 90 + 83 = 173 (tạ)

Đáp số: 173 tạ xi-măng

Câu 9.

Bài giải

Bác Hồ sinh năm 1890 vì 2010 – 120 = 1890. Năm 1890 thuộc thế kỉ XIX

Câu 10.

Bài giải

Khi viết thêm chữ số 7 vào bên phải số đó thì được số mới gấp 10 lần số đó và thêm 7 đơn vị. Số đó là:

(11 212 – 7) : (10 -1) = 1 245

Đáp số: 1 245.

ĐỀ TOÁN NÂNG CAO LỚP 4

TUẦN 4

Họ và tên:…….....Lớp:……..

Câu 1: Tính nhẩm các phép tính sau bằng cách hợp lí.

a) 63000 - 49000 b) 81000 – 45000

Câu 2: Tìm x:

a) 1200 : 24 - (17 - x) = 36 b) 9 x (x + 5) = 729

Câu 3: Tìm số có 2 chữ số biết rằng nếu viết xen chữ số 0 vào giữa 2 chữ số của số đó thì ta được số mới bằng 7 lần số phải tìm.

Bài giải

Câu 4: Cả 3 lớp 4A, 4B, 4C trồng được 120 cây. Lớp 5 B trồng được nhiều hơn lớp 4A 5 cây nhưng lại kém lớp 4C 8 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây?

Bài giải

Câu 5: Tìm số nhỏ nhất có bốn chữ số sao cho đem chia số đó cho 675 thì được số dư là số dư lớn nhất.

Bài giải

ĐÁP ÁN

1) Áp dụng cùng thêm số bị trừ và số trừ cùng một số đơn vị như nhau.

a) 63000 - 49000
= (63000 + 1000) - (49000 + 1000)
= 64000 - 50000
= 14000

b- 81000 - 45000
= (81000 + 5000) - (45000 + 5000)
= 86000 - 50000
= 36000

2) Tìm x:

a- 1200: 24 - (17 - x) = 36
50 - (17- x) = 36
17 - x = 50 – 36
17 - x = 14
x = 17 - 14
x = 3

b- 9 x (x + 5) = 729
x + 5 = 729 : 9
x + 5 = 81
x = 81 - 5
x = 76

3. Gọi số phải tìm là: $\overline{ab}$; khi viết xem chữ số 0 và giữa 2 chữ số của số đó ta được số mới là: $\overline{a0b}$ Phân tích cấu tạo số ta có.

Theo đầu bài ta có: $\overline{a0b}$ = 7 x $\overline{ab}$. Phân tích cấu tạo số ta có.

a x 100 + b = 7 x (10 x a + b)

a x 100 + b = 70 x a + 7 x b

Cùng bớt đi b + 70 x a ở 2 vế ta có:

30 x a = 6 x b

Hay 5 x a = b (1)

Vì a; b là các chữ số a ≠ 0; a ≤ 9; b ≤ 9

nên từ (1) ta có a = 1; b = 5

Số phải tìm là: 15

Đáp số 15

3)

<u>Bài giải</u>

Theo đầu bài ta có sơ đồ:

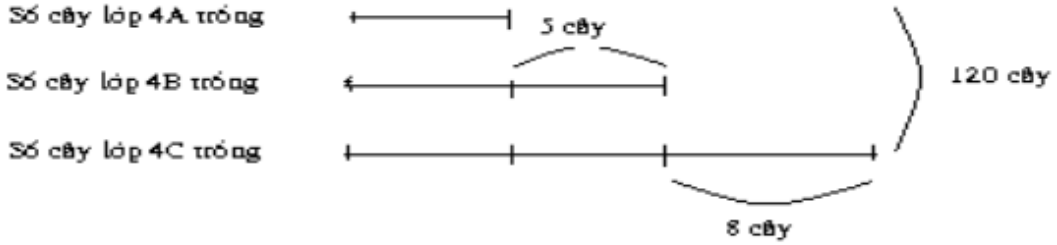

Theo sơ đồ ta thấy 3 lần số cây 4A trồng là:

120 - (5 + 5 + 8) = 102 (cây)

Vậy lớp 4A trồng được là;

102 : 3 = 34 (cây)

Số cây lớp 4B trồng được là:

34 + 5 = 39 (cây)

Số cây lớp 4C trồng được là:

39 + 8 = 47 (cây)

Đáp số: 4A: 34 (cây)

4B: 39 (cây)

4C: 47 (cây)

4)

<u>Bài giải</u>

Số nhỏ nhất có 4 chữ số khi chia cho 675 thì thương là 1 và số dư lớn nhất là 674 vì:

675 - 1 = 674

Số phải tìm là:

1 x 675 + 674 = 1349

Đáp số: 1349

ĐỀ TOÁN CÓ BẢN LỚP 4

TUẦN 5

Họ và tên:…….....Lớp:……..

I: TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Năm thường có 366 ngày …

b) Năm nhuận có 366 ngày …

c) Những tháng có 30 ngày trong năm là tháng 2; 4; 6; 9; 11 …

d) Những tháng có 31 ngày trong năm là tháng 1; 3; 5; 7; 8; 10; 12 …

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng:

a) Trung bình cộng của các số 19; 22; 30; 31; 38 là:

A. 27 B. 28 C. 29 D. 30

b) Trung bình cộng của các số 266; 296; 305; 435; 518 là:

A. 365 B. 464 C. 455 D. 364

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

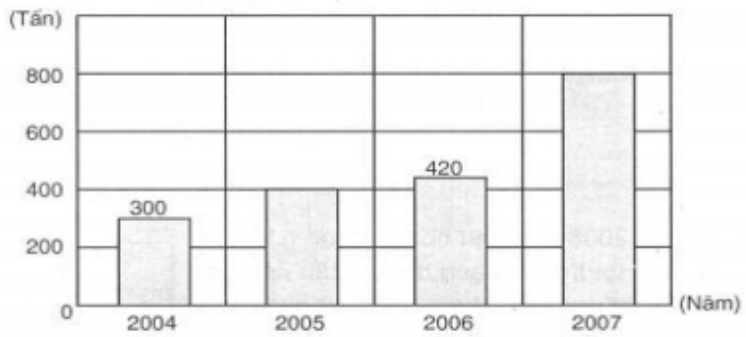

Trong 4 năm từ 2004 đến 2007, Công ty Thịnh Đạt đã xuất khẩu được số cà phê (xem biểu đồ bên) là:

A. 1700 tấn B.1800 tấn C. 2000 tấn D. 1920 tấn

Câu 4. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của 8 tấn 7 kg = …….kg là:

A. 87 B. 807 C. 8 007 D. 8 700

Câu 5. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của 6 ngày 9 giờ = ……giờ là:

A. 69	B. 144	C. 135	D. 153

Câu 6. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của 7 phút 35 giây = …….giây là:

A. 735 B. 455 C. 554 D.105

Câu 7. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Số trung bình cộng của 46,54,68 là:

A. 56 ……. B. 84 …….

Câu 8. Một cửa hàng có 3 bao gạo nếp, mỗi bao cân nặng 36 kg và 6 bao gạo tẻ, mỗi bao cân nặng 54 kg. Như vậy, trung bình mỗi bao cân nặng là:

A. 12kg B. 9kg C. 21 kg D. 48kg

Phần II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Trung bình cộng của hai số là 35, số lớn là 54. Tìm số bé?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Bố Tuấn làm việc trong nhà máy 8 giờ trong 1 ngày. Một tuần bố Tuấn được nghỉ 1 ngày. Hỏi một tuần bố Tuấn làm việc trong nhà máy bao nhiêu giờ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Bốn bao gạo lần lượt cân nặng là 35kg, 40kg, 46kg và 51kg. Hỏi trung bình mỗi bao cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Một cửa hàng xăng dầu trong 3 ngày đầu tuần bán được 1150l xăng, 4 ngày còn lại trong tuần bán được 3540l xăng. Hỏi trung bình mỗi ngày trong tuần đó cửa hàng bán được bao nhiêu lít xăng?

Bài giải

Câu 5. Năm 2008 đội I thu hoạch được 6 tấn cà phê, đội II thu hoạch được 7 tấn cà phê, đội III thu hoạch được 5 tấn cà phê. Hãy viết vào bảng từng đội ứng với số tấn cà phê đội đó thu hoạch được.

Bài giải

Câu 6. Năm nay trung bình cộng số tuổi của hai ông cháu là 39 tuổi. Hỏi năm nay ông bao nhiêu tuổi, biết rằng năm nay cháu 10 tuổi?

Bài giải

Câu 7. Ba năm 2010, 2011 và 2012, trung bình mỗi năm gia đình bác Hòa thu hoạch được 1250 kg thóc.Hai năm 2010 và 2011, trung bình mỗi năm gia đình bác Hòa thu hoạch được 1150 kg thóc. Hỏi năm 2012 gia đình bác Hòa thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

Bài giải

ĐÁP ÁN

Phần I

Câu 1.

a) S b) Đ c) S d) Đ

Câu 2.

a) B b) D

Câu 3. D

Câu 4. C

Câu 5. D

Câu 6.B

Câu 7.

A. Đ B. S

Câu 8. D

Phần II

Câu 1.

Bài giải

Tổng của hai số là:

35 x 2 = 70

Số bé là:

70 – 54 = 16

Đáp số: 16

Câu 2.

Bài giải

Số ngày làm việc của bố Tuấn ở nhà máy trong 1 tuần là: 7 – 1 = 6 (ngày)

Số giờ làm việc của bố Tuấn ở nhà máy trong 1 tuần là : 8 x 6 = 48 (giờ)

Đáp số: 48 giờ

Câu 3.

Bài giải

Trung bình mỗi bao cân nặng số kg là:

(35 + 40 + 46 + 51): 4= 43 (kg)

Đáp số: 43 kg

Câu 4.

Bài giải

Tổng số lít xăng bán được trong một tuần là: 1150 + 3540 = 4690 (l)

Trung bình một ngày trong tuần đó cửa hàng được số lít xăng là:

4690 : (3 + 4) = 670 (l)

Đáp số: 670 l xăng

Câu 5.

Bài giải

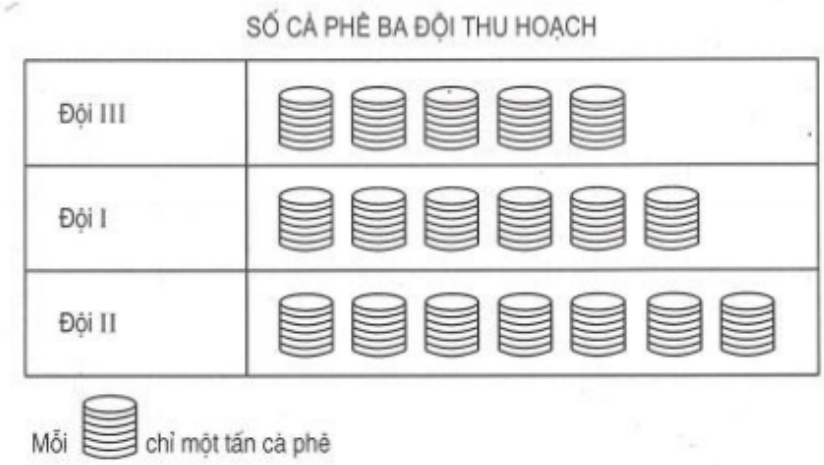

Câu 6.

Bài giải

Năm nay, tổng số tuổi của hai ông cháu là:

39 x 2 = 78 (tuổi)

Năm nay, tuổi ông là:

78 – 10 = 68 (tuổi)

Đáp số: 68 tuổi

Câu 7.

Bài giải

Ba năm 2010,2011,2012 gia đình bác Hòa thu hoạch được là:

1250 x 3 = 3 750 (kg)

Hai năm 2010, 2011 gia đình bác Hòa thu hoạch được là:

1150 x 2 =2 300 (kg)

Năm 2012, gia đình bác Hòa thu hoạch được là:

3 750 – 2 300 = 1 450 (kg)

Đáp số: 1 450 kg

ĐỀ TOÁN NÂNG CAO LỚP 4

TUẦN 5

Họ và tên:.....Lớp:.....

Bài 1:

a/ Sắp xếp các phân số sau đây theo thứ tự từ lớn đến bé:

$$\frac{5}{6};\frac{13}{8};\frac{8}{9};\frac{1}{3};\frac{3}{2}$$

b/ Tìm tất cả các phân số bằng phân số $\frac{22}{26}$ sao cho mẫu số là số có 2 chữ số.

Bài 2: Cho dãy số 14;16; 18; ....; 94; 96 ; 98.

a/ Tính tổng giá trị của dãy số trên.

b/ Tìm số có giá trị lớn hơn trung bình cộng của dãy là 8. Cho biết số đó là số thứ bao nhiêu của dãy số trên?

Bài 3: Có hai rổ cam, nếu thêm vào rổ thứ nhất 4 quả thì sau đó số cam ở hai rổ bằng nhau, nếu thêm 24 quả cam vào rổ thứ nhất thì sau đó số cam ở rổ thứ nhất gấp 3 lần số cam ở rổ thứ hai. Hỏi lúc đầu mỗi rổ có bao nhiêu quả cam?

Bài giải

Bài 4: Trong một tháng nào đó có 3 ngày thứ 5 trùng vào ngày chẵn. Hỏi ngày 26 tháng đó là ngày thứ mấy trong tuần?

Bài giải

Bài 5: Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 35m. Khu vườn đó đợc mở thêm theo chiều rộng làm cho chiều rộng so với trước tăng gấp rỡi và do đó diện tích tăng thêm $280m^2$. Tính chiều rộng và diện tích khu vườn sau khi mở thêm.

Bài giải

ĐÁP ÁN

Bài 1:

a)Vì $\frac{18}{3} > \frac{3}{2} > \frac{8}{9} > \frac{5}{6} > \frac{1}{3}$ 0,5 điểm

Nên các phân số xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

$\frac{13}{8}; \frac{3}{2}; \frac{8}{9}; \frac{5}{6}; \frac{1}{3}$ 0,25 điểm

b)Ta có $\frac{22}{26} = \frac{22:2}{26:2} = \frac{11}{13}$ 0,25 điểm

$\frac{11}{13} = \frac{11\times3}{13\times3} = \frac{33}{39}$; $\frac{11}{13} = \frac{11\times4}{13\times4} = \frac{44}{52}$; $\frac{11}{13} = \frac{11\times5}{13\times5} = \frac{55}{65}$

$\frac{11}{13} = \frac{11\times6}{13\times6} = \frac{66}{78}$; $\frac{11}{13} = \frac{11\times7}{13\times7} = \frac{77}{91}$ 0,5 điểm

Vậy có 5 phân số bằng phân số $\frac{22}{26}$ mà mẫu số có 2 chữ số đó là:

$\frac{33}{39}; \frac{44}{52}; \frac{55}{65}; \frac{66}{78}; \frac{77}{91}$ 0,5 điểm

Bài 2:

Bài giải

a/ Dãy số đã cho gồm số số hạng là:

(98- 14) : 2 + 1 = 43 (số) 0,25 điểm

Tổng của dãy số đã cho là:

$\frac{(98+14)\times43}{2} = 2408$ 0,5 điểm

b/ Trung bình cộng của dãy số trên là: 2408: 43 = 56 0,25 điểm

Vậy số lớn hơn số Trung bình cộng 8 đơn vị là 56 +8 = 64 0,25 điểm

Ta có quy luật của dãy là: Mỗi số hạng, kể từ số hạng thứ hai bằng nhân với số thứ tự rồi cộng với 12. 0,25 điểm

Vậy số 64 là số hạng thứ (64-12): 2 = 26 0,5 điểm

Bài 3:

Bài giải

Nếu thêm 4 quả cam vào rổ thứ nhất thì 2 rổ bằng nhau.

Suy ra rổ thứ hai nhiều hơn rổ thứ nhất 4 quả. 0.25đ

Nếu thêm 24 quả vào rổ thứ nhất thì số cam rổ thứ nhất gấp 3 lần số cam rổ thứ hai.

20 quả

Ta có sơ đồ:

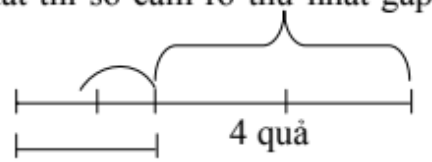

Số cam ở rổ thứ nhất: 0, 5đ

Số cam ở rổ thứ hai:

Nhìn vào sơ đồ ta thấy:

Số cam ở rổ thứ nhất là: 0,25đ

20 : 2 - 4 = 6 (quả) 0,25đ

Số cam rổ thứ hai là: 0,25đ

6 + 4 = 10 (quả) 0,25đ

Đáp số: 6 quả 02,5đ

10 quả

Bài 4:

Bài giải

Vì tuần có 7 ngày nên hai thứ 5 của tuần liên tiếp không thể là ngày chẵn .

Hay giữa ba thứ 5 là ngày chẵn có hai thứ năm là ngày lẻ. 0, 5đ

Thứ 5 ngày chẵn cuối cùng trong tháng cách thứ năm chẵn đầu tiên là:

7 x 4 = 28 (ngày) 0, 5đ

Vì một tháng chỉ có nhiều nhất 31 ngày nên thứ 5 và là ngày chẵn đầu tiên phải là mồng 2, ngày chẵn thứ 3 trong tháng là :

2 + 28 = 30 0,5 điểm

Vậy ngày 26 tháng đó vào chủ nhật. 0,5 điểm

Bài 5:

Bài giải

Gọi chiều rộng hình chữ nhật đó là a.

Sau khi mở thêm thì chiều rộng là $\frac{3}{2} \times a$ 0,5đ

Vậy chiều rộng đã tăng thêm: $\frac{3}{2} \times a - a = \frac{1}{2} \times a$ 0,5đ

Chiều rộng đã tăng thêm số mét là :

280 : 35 = 8 (m) 0,5đ

Suy ra: $\frac{1}{2} \times a = 8$ 0,5đ

Vậy chiều rộng của hình chữ nhật(khu vườn đó)là:

8 x 2 = 16 (m) 0,75đ

Diện tích của khu vườn sau khi mở thêm là:

(16 + 8) x 35 = 840 (m^2) 0,75đ

<u>Đáp số</u>: 16 m; 840 m^2 0,5đ

ĐỀ TOÁN CÓ BẢN LỚP 4

TUẦN 6

Họ và tên:…….....Lớp:……..

I: TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Viết chữ số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 517642 > 5 .... 7642 b) 188753 < 18 753

c) 6 tấn 850kg < 6 tấn .... 49kg d) .... tấn 105kg = 7105kg

Câu 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

a) Giá trị chữ số 4 trong số 147325 là:

A. 400 000 B. 47 000 C. 40 000 D. 4000

b) 9 tấn 35kg = ……. kg

Số thích hợp viết vào chỗ chấm là:

A. 9350kg B. 9035kg C. 9350 D. 9035

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) 120 phút = 2 giờ …….. b) 1/2 phút = 36 giây ……..

c) Năm 2000 thuộc thế kỉ 21…….. d) Năm 2008 thuộc thế kỉ 21 ……..

Câu 4. Chọn câu trả lời đúng

Số học sinh giỏi toán khối lớp 3 Trường Tiểu học Kim Đồng năm học 2006-2007 là:

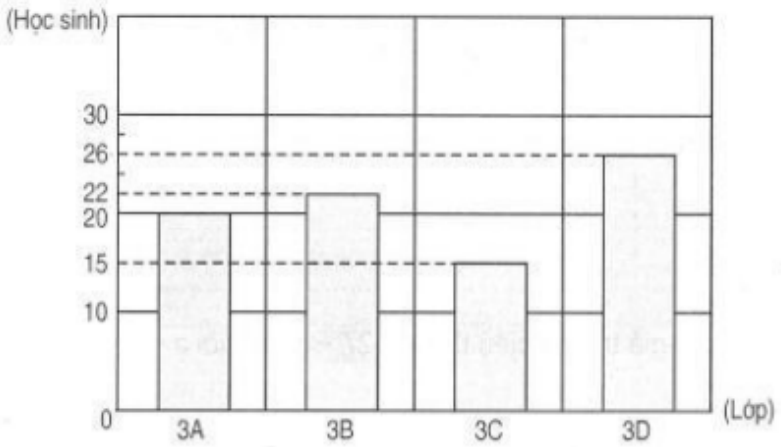

A. 75 học sinh B. 85 học sinh C. 83 học sinh D. 73 học sinh

Câu 5. Số tự nhiên x, để "35 – x > 35 - 5" là:

A. x < 5 B. x = 5 C. x > 5 D. 5 < x < 35

Câu 6. Số trung bình cộng của dãy số "3; 7; 11; ….; 95; 99; 103" là:

A. 50	B. 53	C. 55	D. 54

PHẦN II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Hãy viết 5 số tự nhiên liên tiếp mà số bé nhất là 2009:

……
……
……

Câu 2. Đọc số rồi nêu giá trị của chữ số 2 và chữ số 7 trong số 3 017 536

……
……
……

Câu 3. Một cửa hàng vật liệu xây dựng buổi sáng bán được 15 tấn xi-măng, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 17 tạ xi-măng. Hỏi cả ngày hôm đó cửa hàng bán được bao nhiêu tạ xi-măng?

Bài giải

……
……
……
……
……
……

Câu 4. Cuộn vải xanh dài 180m và dài hơn cuộn vải trắng 60m. Hỏi trung bình mỗi cuộn vải dài bao nhiêu mét?

Bài giải

……
……
……
……
……
……

Câu 5. Tính giá trị của biểu thức: 107 + a x 5 với a = 10

……
……

Câu 6: Lớp 5A góp sách tặng các bạn vùng bị bão lụt. Tổ Một và Tổ Hai góp được 30 quyển; Tổ Ba góp được 18 quyển. Hỏi trung bình mỗi tổ góp được bao nhiêu quyển?

Bài giải

Câu 7: Một xí nghiệp, 3 tháng đầu sản xuất được 3427 xe đạp, 2 tháng sau sản xuất được 2343 xe đạp. Hỏi trung bình mỗi tháng xí nghiệp đó sản xuất được bao nhiêu xe đạp?

Bài giải

Câu 8: Lan có 125 000 đồng. như vậy Lan có nhiều hơn Huệ 37 000 đồng nhưng lại có ít hơn Hằng 25.000 đồng. Hỏi trung bình mỗi bạn có bao nhiêu tiền?

Bài giải

Câu 9: Có một đoàn xe chở gạo, 4 xe đầu chở được 6 tấn gạo, 3 xe tiếp theo mỗi xe chở 22 tạ gạo và 2 xe cuối, mỗi xe chở 9 tạ gạo. Hỏi trung bình mỗi xe chở được bao nhiêu tạ gạo?

Bài giải

Câu 10: Một đoàn xe chở hàng chia làm 2 tốp. Tốp đầu có 4 xe, mỗi xe chở 92 tạ hàng, tốp sau có 3 xe, mỗi xe chở 64 tạ hàng. Hỏi:

a, Trung bình mỗi tốp chở bao nhiêu tạ hàng?

b, Trung bình mỗi xe chở bao nhiêu tạ hàng?

Bài giải

Câu 11: Trung bình cộng của hai số là 48. Biết số số thứ nhất là 39. Tìm số thứ hai.

Bài giải

Câu 12: Trung bình cộng của ba số là 48. Biết số thứ nhất là 37, số thứ hai là 42. Tìm số thứ ba.

Bài giải

Câu 13 : Một cửa hàng nhập về ba đợt, trung bình mỗi đợt 150 kg đường. Đợt một nhập 150 kg đường và ít hơn đợt hai 30 kg. Hỏi đợt ba nhập về bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

Bài giải

Câu 14 : Trung bình cộng số tuổi của bố, mẹ và Hoa là 30 tuổi. Nếu không tính tuổi bố thì trung bình cộng tuổi mẹ và Hoa là 24 tuổi. Hỏi bố bao nhiêu tuổi ?

Bài giải

Câu 15. Tính tổng của số lớn nhất có năm chữ số và số bé nhất có năm chữ số khác nhau.

Bài giải

Câu 16. Tìm x

a/ X + 4 507 = 50 983 + 6 435

b/ X – 7 654 = 67 213 – 7 680

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 17. Cho một phép trừ mà tổng của số bị trừ, số trừ và hiệu số bằng 1998. Biết số trừ kém hiệu là 135. Hãy tìm phép trừ hai số đó?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN

Câu 1.

a) 517642 > 5 0 7642

b) 188753 < 18 9 753

c) 6 tấn 850kg < 6 tấn 9 49kg

d) 7 tấn 105kg = 7105kg

Câu 2.

a) C

b) D

Câu 3.

a) Đ

b) S

c) S

d) Đ

Câu 4. C

Câu 5. A

Câu 6. B

Phần II

Câu 1.

5 số tự nhiên liên tiếp đó là:

2009; 2010; 2011; 2012; 2013

Câu 2.

Số 3017536 đọc là: Ba triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm ba mươi sáu

Chữ số 2 trong số trên có giá trị là 2 000 000, chữ số 7 trong số trên có giá trị là 7000.

Câu 3.

Bài giải

Đổi 15 tấn = 150 tạ

Số xi-măng cửa hàng bán được trong buổi chiều là:

150 – 17 = 133 (tạ)

Cả ngày hôm đó cửa hàng bán được số xi-măng là:

150 + 133 = 283 (tạ)

Đáp số: 283 tạ xi-măng

Câu 4.

Bài giải

Cuộn vải trắng có số mét là:

180 – 60 = 120 (m)

Trung bình mỗi cuộn vải có số mét là:

(180 + 120) : 2 = 150 (m)

Đáp số: 150 m

Câu 5.

Với a = 10 thì giá trị biểu thức 107 + a x 5 là : 107 + 10 x 5 = 107 + 50 = 157

Câu 6.

Bài giải

Trung bình mỗi tổ góp được số quyển sách là:

(30 + 18) : 3 = 16 (quyển)

Đáp số: 16 quyển

Câu 7.

Bài giải

Trung bình mỗi tháng xí nghiệp đó sản xuất được số xe đạp là:

(3427 + 2343) : 5 = 1 254 (chiếc xe đạp)

Đáp số: 1 254 chiếc xe đạp

Câu 8.

Bài giải

Huệ có số tiền là:

125 000 – 37 000 = 88 000 (đồng)

Hằng có số tiền là:

125 000 + 25 000 = 150 000 (đồng)

Trung bình mỗi bạn có số tiền là:

(125 000 + 88 000 + 150 000) : 3 = 121 000 (đồng)

Câu 9.

Bài giải

Đổi 6 tấn = 60 tạ

4 xe đầu chở được số gạo là:

60 x 4 = 240 (tạ)

3 xe tiếp chở được số gạo là:

22 x 3 = 66 (tạ)

2 xe cuối chở được số gạo là:

9 x 2 = 18 (tạ)

Trung bình mỗi xe chở được số gạo là:

(240 + 66 + 18) : 9 = 36 (tạ)

Đáp số: 36 tạ gạo

Câu 10.

Bài giải

a/ Trung bình mỗi tốp chở được số tạ hàng là:

(92 x 4 + 64 x 3) : 2 = 280 (tạ)

b/ Trung bình mỗi xe chở được số tạ hàng là:

(92 x 4 + 64 x 3) : 7 = 80 (tạ)

Đáp số: a/ 280 tạ hàng; b/ 80 tạ hàng

Câu 11.

Bài giải

Tổng của hai số là:

48 x 2 = 96

Số thứ hai là:

96 – 39 = 57

Đáp số: 57

Câu 12.

Bài giải

Tổng của ba số là:

48 x 3 = 144

Số thứ ba là:

144 – 37 – 42 = 65

Đáp số: 65

Câu 13.

Bài giải

Cửa hàng nhập về số kg đường là:

150 x 3 = 450 (kg)

Đợt hai cửa hàng nhập về số kg đường là:

150 + 30 = 180 (kg)

Đợt ba cửa hàng nhập về số kg đường là:

450 – 150 – 180 = 120 (kg)

Đáp số: 120 kg đường

Câu 14.

Bài giải

Tổng số tuổi của bố, mẹ và Hoa là:

30 x 3 = 90 (tuổi)

Tổng số tuổi của mẹ và Hoa là:

24 x 2 = 48 (tuổi)

Bố có số tuổi là:

90 – 48 = 42 (tuổi)

Đáp số: 42 tuổi

Câu 15.

Số lớn nhất có năm chữ số khác nhau là: 98 765

Số bé nhất có năm chữ số khác nhau là: 10 234

Tổng của số lớn nhất có năm chữ số và số bé nhất có năm chữ số khác nhau là:

98 765 + 10 234 = 108 999

Câu 16.

a/ X + 4 507 = 50 983 + 6 435

X + 4 507 = 57 418

X = 57 418 – 4 507

X = 52 911

b/ X – 7 654 = 67 213 – 7 680

X – 7 654 = 59 533

X = 59 533 + 7 654

X = 67 187

Câu 17. **Bài giải**

Vì số bị trừ bằng tổng của số trừ và hiệu nên 2 lần số bị trừ bằng 1998. Vậy số bị trừ là:

1998 : 2 = 999

Số trừ là:

(999 - 135) : 2 = 432

Hiệu là:

432 + 135 = 567

Phép trừ đí là:

999 – 432 = 567

Đáp số: 567

ĐỀ TOÁN LỚP 4

TUẦN 7

Họ và tên:…….....Lớp:……..

I: TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Tổng của 131131 và 245245 là:

A. 376476 B. 366366 C. 376376 D. 386386

Câu 2. Hiệu của 742356 và 356478 là:

A. 495 878 B. 486878 C. 385978 D. 385878

Câu 3. Ghi Đ vào … đặt cạnh kết quả đúng:

Đường Quốc lộ 1A từ Thành phố Lạng Sơn đến Thành phố Hồ Chí Minh dài 1873km. Quãng đường từ Lạng Sơn đến Huế dài 808km. Quãng đường từ Huế đến Thành phố Hồ Chí Minh dài là:

A. 1065… B. 1065km … C. 1075km … D. 965km …

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Tính giá trị của biểu thức, biết a = 50, b = 15, c = 5

a/ a – b + c = 50 – 15 + 5
= 50 – 20
= 30 …..

b/ a – b + c = 50 – 15 + 5
= 35 + 5
= 40 …..

c/ a – b – c = 50 – 15 – 5
= 35 – 5
= 30 ….

d/ a – b – c = 50 – 15 – 5
= 50 – 10
= 40 ….

Câu 5. Dãy số **"<u>3 x 3 x 3 x ……x 3</u> + 25 x 2"**có tận cùng là chữ số:

20 thừa số 3

A. Chữ số 2 B. Chữ số 1 C. Chữ số 0 D. Chữ số 3

Câu 6. Để cắt tấm vải dài 20m thành các tấm vải dài 2m thì phải cắt số lần là:

A. 9 lần B. 10 lần C. 18 lần D. 22 lần

Câu 7. Số 12345678…20. (Được viết bởi các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến 20). Số đó chia hết cho các số:

A. 0 và 5 B. 0; 2 và 5 C. 2; 5 và 3 D. 2; 3; 5 và 4

II/ TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) 46375 + 5408

……
……
……
……

b) 39700 – 9216

……
……
……
……

c) 100 000 – 9696

……
……
……
……

Bài 2: Tìm x:

a) x – 425 = 625

……
……
……
……
……
……
……
……
……

b) 202 – x = 99

……
……
……
……
……
……
……
……
……

c) x + 608 = 1514

……
……
……
……
……
……
……
……
……

Bài 3. Tính chu vi các hình sau:

a/ Hình vuông có cạnh a = 135 cm

b/ Hình chữ nhật có chiều dài a = 208 cm và chiều rộng b = 192 cm

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

Bài 4.Tính bằng cách thuận tiên nhất

a) 145 + 86 + 14 + 55 = ……

= ……

=……

b) 2356 + 1997 + 703 = ……

= ……

=……

Bài 5. Cho biết m= 10; n= 5 , p = 2 , tính giá trị của biểu thức

a) m + (n + p)

b) m – (n + p)

c) (m + n) x p

Bài 6. Một cửa hàng ngày đầu bán được 120 m vải, ngày thứ hai bán được bằng $\frac{1}{2}$ ngày đầu, ngày thứ ba bán được gấp đôi ngày đầu. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được bao nhiêu m vải?

Bài giải

Bài 7. Từ một kho gạo người ta lấy ra 2080 bao gạo, sau đó lấy tiếp 750 bao gạo thì còn lại 1250 bao gạo. Hỏi lúc đầu trong kho có bao nhiêu bao gạo?

Bài giải

Bài 8. Tìm hiệu của hai số, biết rằng nếu số bị trừ bớt đi 735 đơn vị và thêm vào số trừ 265 đơn vị thì được hiệu mới bằng 12 000.

Bài giải

Bài 9. Chu vi của một hình chữ nhật là 480m. Tính diện tích của hình chữ nhật đó biết rằng: nếu viết thêm chữ số 2 vào trước số đo chiều rộng thì được số đo chiều dài?

Bài giải

Bài 10. Một phép nhân có thừa số thứ 2 là 45. Nếu viết các tích riêng thẳng cột như trong phép cộng thì tích đúng bị giảm đi 828 đơn vị. Tìm tích đúng?

Bài giải

ĐÁP ÁN

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu 1. C

Câu 2. D

Câu 3. B. 1065 km - Đ

Câu 4.

a/ S b/ Đ c/ Đ d/ S

Câu 5. B

Câu 6. A

Câu 7. D

II/ TỰ LUẬN

Bài 1.

a/ 52 143 b/ 30 484 c/ 90 304

Bài 2.

a/ x – 425 = 625
x = 625 + 425
x = 1 050

b/ 202 – x = 99
x = 202 – 99
x = 103

c/ x + 608 = 1514
x = 1514 – 608
x = 906

Bài 3.

Bài giải

a/ Chu vi hình vuông là:

135 x 4 = 540 (cm)

Đáp số: 540 cm

b/ Chu vi hình chữ nhật là:

(208 + 192) x 2 = 800 cm

Đáp số: a/ 540 cm

b/ 800 cm

Bài 4.

a/ 145 + 86 + 14 + 55
= (145 + 55) + (86 + 14)

b/ 2356 + 1997 + 703
= (1997 + 703) + 2356

= 200 + 100	= 2 700 + 2356
= 300	= 5 056

Bài 5.

a/ m + (n + p)	b/ m – (n + p)	c/ (m+n) x p
= 10 + (5 + 2)	= 10 – (5 + 2)	= (10 + 5) x 2
= 10 + 7	= 10 – 7	= 15 x 2
= 17	= 3	= 30

Bài 6.

<u>Bài giải</u>

Ngày thứ hai cửa hàng bán được là:

120 : 3 = 60 (m)

Ngày thứ ba cửa hàng bán được là:

120 x 2 = 240 (m)

Trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được số m vải là:

(120 + 60 + 240) : 3 = 140 (m)

Đáp số: 140 m

Bài 7.

<u>Bài giải</u>

Lúc đầu trong kho có số bao gạo là:

2 080 + 750 + 1 250 = 4 080 (bao gạo)

Đáp số: 4 080 bao gạo

Bài 8.

<u>Bài giải</u>

Hiệu của hai số là:

12 000 – 735 – 265 = 11 000

Đáp số: 11 000

Bài 9.

<u>Bài giải</u>

Nửa chu vi hình chữ nhật là:

480 : 2 = 240 (m)

Tổng chiều dài và chiều rộng là 240 mà viết thêm chữ số 2 vào trước số đo chiều rộng thì được số đo chiều dài nên chiều rộng sẽ là số có hai chữ số và chiều dài là số có ba chữ số. Vậy chiều dài hơn chiều rộng là 200m.

Chiều dài hình chữ nhật là:

(240 + 200) : 2 = 220 (m)

Chiều rộng hình chữ nhật là:

240 – 220 = 20 (m)

Diện tích hình chữ nhật là:

220 x 20 = 4 400 (m^2)

Đáp số: 4 400 m^2

Bài 10.

<u>Bài giải</u>

Nếu viết các tích riêng thẳng cột như trong phép cộng thì thừa số thứ hai khi đó là 9 (vì 4 + 5 = 9)

Thừa số thứ hai bị giảm đi số đơn vị là:

45 – 9 = 36

Thừa số thứ hai giảm 36 đơn vị thì tích giảm đi 36 lần thừa số thứ nhất. Vậy 36 lần thừa số thứ nhất bằng 828 đơn vị.

Thừa số thứ nhất là:

828 : 36 = 23

Tích đúng là:

23 x 45 = 1 035

Đáp số: 1 035

ĐỀ TOÁN 4

TUẦN 8

Họ và tên:…….....Lớp:……...

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Tổng của hai số là 82. Hiệu của hai số đó là 14. Hai số đó là:

A. 33 và 49 B. 32 và 50 C. 34 và 48 D. 45 và 37

Câu 2. Nối mỗi góc với tên gọi của nó:

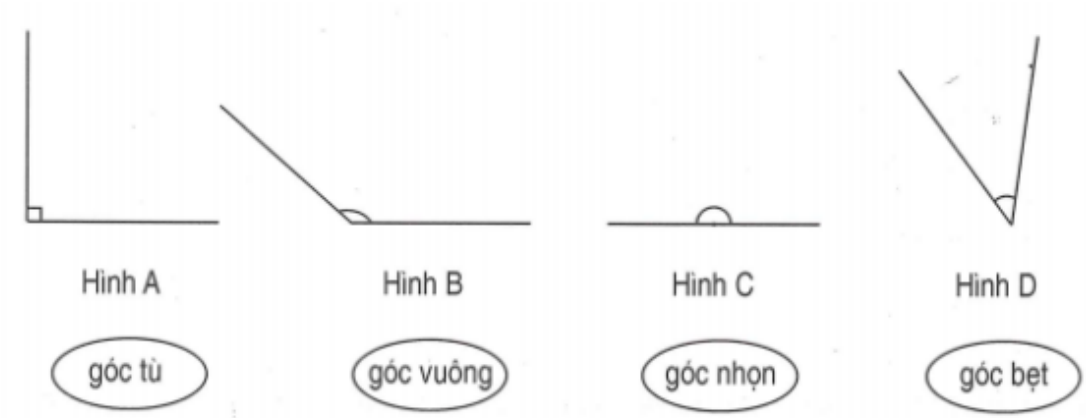

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Tổng của hai số bằng 48. Hiệu của hai số bằng 32. Số lớn là:

a/ 48 + 32 : 2 = 40 …..... b/ (48 + 32) : 2 = 40 ……....

Câu 4. Nối mỗi ô ở cột trái với một ô ở cột phải để được khẳng định đúng:

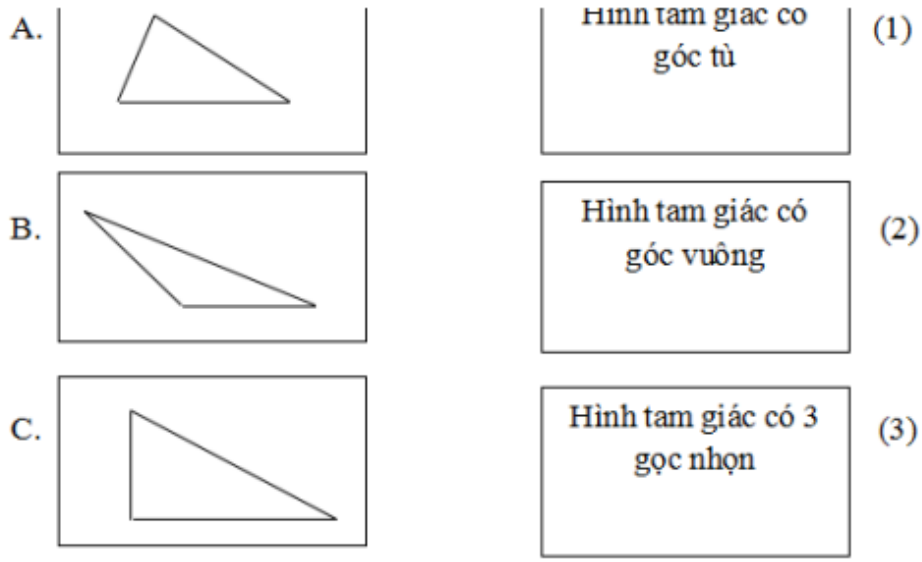

Câu 5. 5 m^2 6 dm^2 = …….. dm^2

A. 56 B. 506 C. 5 006 D. 5 600

Câu 6. $\frac{2}{5}$ tạ = …… kg

A. 40 kg B. 60 kg C. 400 kg D. 600kg

Câu 7. Một hình vuông mà diện tích bằng diện tích hình chữ nhật có chiều dài 9 cm, chiều rộng 4 cm thì cạnh hình vuông là?

A. 4 cm B. 6 cm C. 8 cm D. 9 cm

Câu 8. Số nào là một nửa của một phần tư của phần mười của 400:

A. 2 B. 5 C. 8 D. 10

Câu 9. Một bạn hỏi Dũng sinh ngày nào? Dũng cười và trả lời: "Tôi sinh năm 1986, khoảng thời gian từ đầu năm đến ngày sinh của tôi gấp rưỡi thời gian từ sau ngày sinh của tôi đến cuối năm". Đố em Dũng sinh ngày nào?

A. Ngày 6 tháng 8 năm 1986 B. Ngày 7 tháng 8 năm 1986

C. Ngày 8 tháng 8 năm 1986 D. Ngày 9 tháng 8 năm 1986

Câu 10. Hai người đánh may đánh hai trang hết 2 phút. Hỏi bao nhiêu người đánh máy 18 trang trong 6 phút?

A. 3 người B. 4 người C. 6 người D. 12 người

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính tổng:

a) 3654 + 2547 + 1968 b) 16852 + 27349 + 5178

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) 2785 + 1946 + 1215 b) 23764 + 136 + 16236

Câu 3. Tổng số tuổi của hai mẹ con là 48 tuổi. Tính tuổi của mỗi người. Biết rằng mẹ hơn con 30 tuổi.

Bài giải

Câu 4. Hãy kể tên góc nhọn, góc tù và góc vuông trong hình bên:

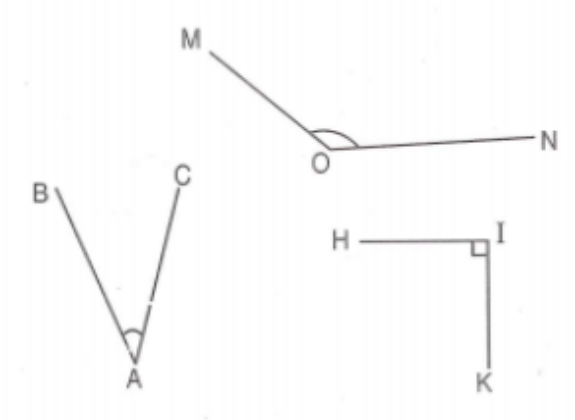

Câu 5. Một con chuột kiếm ăn cách hang nó 30m, bỗng trông thấy một con mèo cách nó 20m trên cùng đường thẳng về hang. Chuột vội chạy trốn mỗi giây 5m. Mèo đuổi theo mỗi phút 480m. Hỏi mèo có vồ được chuột không?

Bài giải

Câu 6. Tìm x.

(x - 1) + (x - 2) + (x - 3) + ……..+ (x - 10) = 15 x 25 x 4 + 75

Câu 7. Cho 3 phân số, biết trung bình cộng của chúng bằng $\frac{7}{6}$. Nếu gấp phân số thứ nhất lên 2 lần thì trung bình cộng của chúng bằng $\frac{41}{30}$. Nếu gấp phân số thứ hai lên 2 lần thì trung bình cộng của chúng bằng $\frac{13}{9}$. Tìm 3 phân số đã cho?

Bài giải

Câu 8. Nhà toán học vĩ đại người Nga sinh vào năm chẵn. Nếu viết các số chẵn liên tiếp mà số đầu tiên là năm sinh của ông đến số 1 994 thì phải viết 102 số. Hỏi ông sinh vào năm nào?

Bài giải

Câu 9. Bà nội của Nam đi chợ mua 4 loại quả xoài, táo, cam, hồng. Về đến nhà Nam hỏi bà: "Hôm nay bà mua bao nhiêu quả mỗi loại". Bà trả lời: " Nếu không tính xoài thì có 46 quả, nếu không tính hồng thì có 41 quả, nếu không tính cam thì có 44 quả, nếu không tính táo thì có 37 quả". Em hãy giúp bạn Nam tính xem bà của Nam đã mua bao nhiêu quả mỗi loại.

Bài giải

Câu 10. Tính tổng chu vi của tất cả các hình vuông có trong hình sau, biết rằng mỗi ô cuông đều là hình vuông cạnh 1 cm.

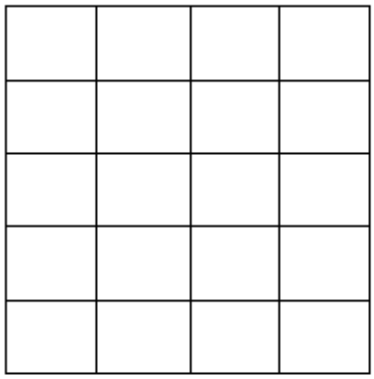

Bài giải

ĐÁP ÁN

Phần I

Câu 1. C

Câu 2.

Hình A: góc vuông	Hình B: góc tù	Hình C: góc bẹt	Hình D: góc nhọn

Câu 3.

a/ S b/ Đ

Câu 4. (A ; 3) (B ; 1) (C ; 2)

Câu 5. B

Câu 6. A

Câu 7. B

Câu 8. B

Câu 9. B

Câu 10. C

Phần II

Câu 1.

a)
$$\begin{array}{r} 3654 \\ +\,2547 \\ 1968 \\ \hline 8169 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 16852 \\ +\,27349 \\ 5178 \\ \hline 49379 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 9172 \\ +\,3461 \\ 589 \\ \hline 13222 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r} 35198 \\ +\,24734 \\ 6589 \\ \hline 66521 \end{array}$$

Câu 2.

a) 2785 + 1946 + 1215 = (2785 + 1215) + 1946 = 4000 + 1946 = 5946	b) 23764 + 136 + 16236 = (23764 + 16236) +136 = 40000 + 136 = 40136

Câu 3.

<u>Bài giải</u>

Tuổi của con là:

(48 – 30) : 2 = 9 (tuổi)

Tuổi của mẹ là:

48 – 9 = 39 tuổi)

Đáp số: Con: 9 tuổi

Mẹ: 39 tuổi

Câu 4.

- Góc nhọn là: Góc đỉnh A cạnh AB và AC
- Góc vuông là: Góc đỉnh I cạnh IH và IK
- Góc tù là: Góc đỉnh O cạnh OM và ON

Câu 5.

Bài giải

Đổi 1 phút = 60 giây

Con mèo cách cửa hang của chuột số m là:

30 + 20 = 50 (m)

Để trốn được vào hang con chuột cần số giây là:

30 : 5 = 6 (giây)

Mỗi giây mèo đi được là:

480 : 60 = 8 (m)

6 giây duổi theo chuột mèo đi được là:

8 x 6 = 48 (m)

Chuột đi 6 giây vào được hang, còn mèo đi 6 giây sẽ còn cách hang là:

50 – 48 = 12 (m)

Vậy mèo không đuổi được chuột.

Đáp số: Mèo không vồ được chuột.

Câu 6.

(X - 1) + (X - 2) + (X - 3) + ……..+ (X - 10) = 15 x 25 x 4 + 75

X x 10 – (1 + 2 + 3 +……+ 10) = 1 575

X x 10 – 45 = 1 575

X x 10 = 1 575 + 45

X x 10 = 1 620

X = 1 620 : 10

X = 162

Câu 7.

Bài giải

Tổng của ba phân số là:

$$\frac{7}{6} \times 3 = \frac{21}{6}$$

Nếu gấp phân số thứ nhất lên 2 lần thì tổng 3 phân số là:

$$\frac{41}{30} \times 3 = \frac{41}{10}$$

Phân số thứ nhất là:

$$\frac{41}{10} - \frac{21}{6} = \frac{3}{5}$$

Nếu gấp phân số thứ hai lên 2 lần thì tổng ba phân số là:

$$\frac{13}{9} \times 3 = \frac{13}{3}$$

Phân số thứ hai là:

$$\frac{13}{3} - \frac{21}{6} = \frac{5}{6}$$

Phân số thứ ba là:

$$\frac{21}{6} - \frac{3}{5} - \frac{5}{6} = \frac{31}{15}$$

Đáp số: $\frac{3}{5}$; $\frac{5}{6}$ và $\frac{31}{15}$

Câu 8.

<u>Bài giải</u>

Hai số chẵn liên tiếp cách nhau 2 đơn vị

Nhà bác học người Nga sinh năm:

$$1994 - (102 - 1) \times 2 = 1\,792$$

Đáp số: 1 792

Câu 9.

<u>Bài giải</u>

- Nếu không tính xoài thì có 46 quả nghĩa là tổng 3 loại quả táo, cam, hồng là 46 quả. - Nếu không tính hồng thì có 41 quả nghĩa là tổng 3 loại quả táo, cam, xoài là 41 quả. – Nếu không tính cam thì có 44 quả nghĩa là tổng 3 loại quả táo, xoài, hồng là 44 quả. - Nếu không tính táo thì có 37 quả nghĩa là tổng 3 loại quả cam, xoài, hồng là 37 quả.

Vậy tổng 4 loại quả xoài, táo, cam, hồng là:

$$(46 + 41 + 44 + 37) : 3 = 56 \text{ (quả)}$$

Số quả xoài là:

$$56 - 46 = 10 \text{ (quả)}$$

Số quả hồng là:

56 – 41 = 15 (quả)

Số quả cam là:

56 – 44 = 12 (quả)

Số quả táo là:

56 – 37 = 19 (quả)

Đáp số: Xoài: 10 quả, hồng: 15 quả, cam: 12 quả, táo: 19 quả.

Câu 10.

Bài giải

Tổng chu vi của 16 hình vuông cạnh 1 cm là:

1 x 4 x 16 = 64 (cm)

Tổng chu vi của 9 hình vuông cạnh 2 cm là:

2 x 4 x 9 = 72 (cm)

Tổng chu vi của 4 hình vuông cạnh 3 cm là:

3 x 4 x 4 = 48 (cm)

Chu vi của hình vuông cạnh 4 cm là:

4 x 4 = 16 (cm)

Tổng chu vi của tất cả các hình vuông có trong hình vẽ là:

64 + 72 + 48 + 16 = 200 (cm)

Đáp số: 200 cm

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 9

***Họ và tên:*……..*Lớp*……**

A. TÓM TẮT LÍ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Hai đường thẳng song song

Hai đường thẳng song song với nhau không bao giờ cắt nhau.

2. Vẽ hai đường thẳng song song

Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm E và song song với đường thẳng AB cho trước:

- Vẽ đường thẳng MN đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng AB.
- Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng MN ta được

đường thẳng CD song songvới đường thẳng AB.

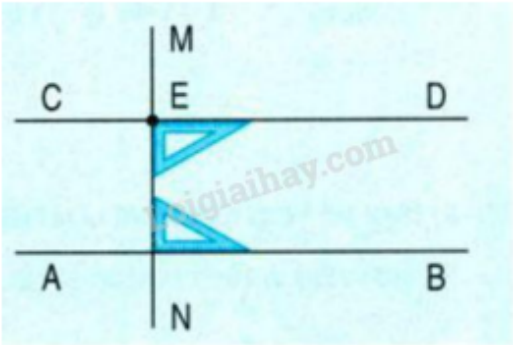

2. **Vẽ hai đường thẳng vuông góc**

Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng AB cho trước:

- Đặt một cạnh góc vuông của ê ke trùng với đường thẳng AB.
- Chuyển dịch ê ke trượt theo đường thẳng AB sao cho cạnh góc vuông thứ hai của ê ke gặp điểm E. Vạch một đường thẳng theo cạnh đó thì được đường thẳng CD đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng AB.

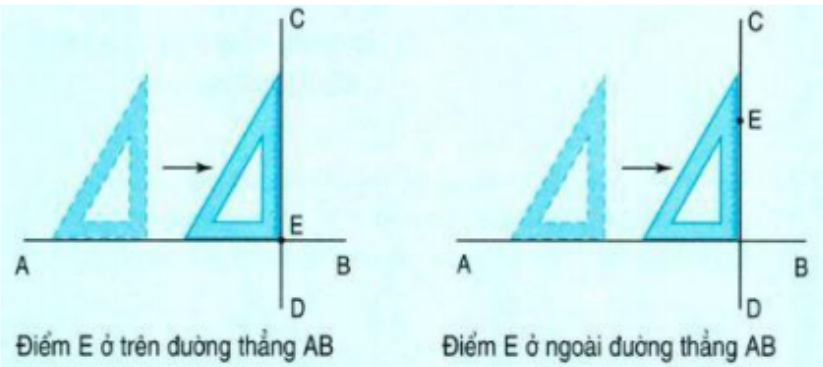

2. Đường cao của hình tam giác

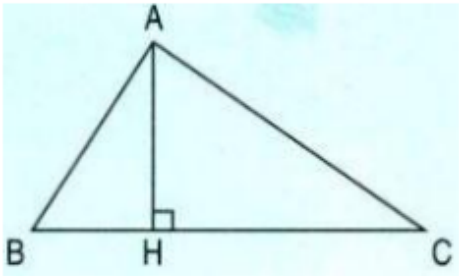

Qua đỉnh A của hình tam giác ABC ta vẽ đường thẳng vuông góc với cạnh BC, cắt cạnh BC tại điểm H.

Ta gọi đoạn thẳng AH là đường cao của hình tam giác ABC. Độ dài đoạn thẳng AH là chiều cao của tam giác.

=> Vậy đường cao của tam giác chính là đường thẳng đi qua một đỉnh của tam giác và vuông góc với cạnh đối diện của đỉnh đó. Mỗi tam giác đều có 3 đường cao.

* Lưu ý: +)Trong tam giác có 1 góc tù, hai trong ba đường cao của tam giác đó nằm ở ngoài tam giác

Ví dụ:

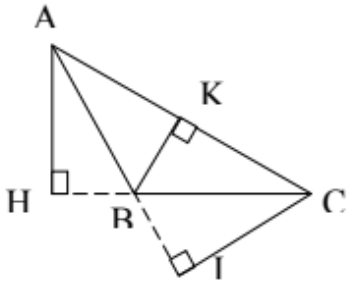

+) Trong tam giác có 3 góc nhọn, 3 đường cao đều nằm trong tam giác.

+)Trong tam giác vuông, hai cạnh góc vuông cũng chính là hai đường cao của một tam giác.

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Phần 1: Học sinh chỉ ghi đáp số vào ô trống:

1. Viết tên góc:

a) Các góc nhọn là:……

……

……

b) Góc tù là:……

Các góc nhọn là……

……

c) Góc vuông là: ……

Các góc nhọn là:……

……

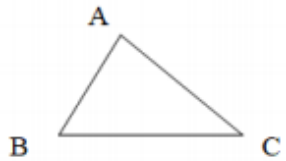

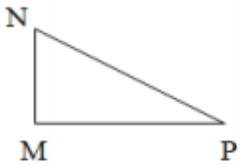

2. Viết tên các cặp cạnh vuông góc:

Các cặp cạnh vuông góc với nhau là:

……

……

……

3. a) Viết tên các cặp cạnh vuông góc:

……

b) Viết tên các cặp cạnh cắt nhau mà không vuông góc với nhau:

……

……

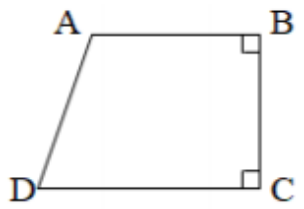

4. Viết tên các cặp song song:

Các cặp cạnh song song với nhau là:

……

……

5. Cạnh MN song song với những cạnh nào?

……

……

……

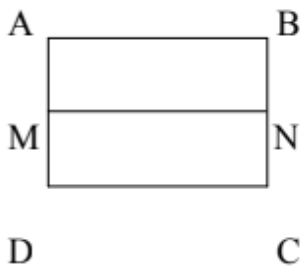

6. Vẽ đường thẳng MN đi qua điểm P và vuông góc với đường thẳng AB:

7. Vẽ đường cao AH trong mỗi tam giác ABC:

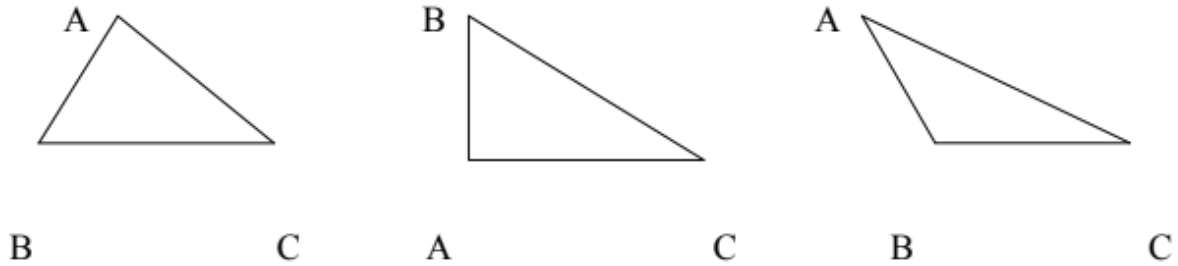

8. a) Vẽ hình chữ nhật có chiều dài 4cm, chiều rộng 3cm:

b) Vẽ hình vuông có cạnh 4cm:

9. a) Đo độ dài đường chéo AC, đường chéo BD rồi ghi kết quả vào chỗ chấm:

……

……

b) Độ dài hai đường chéo AC và BD có bằng nhau không?

……

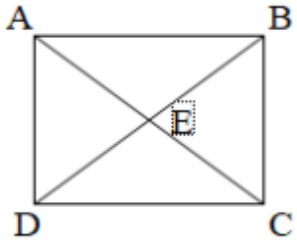

10. a) Hai đường chéo AC và BD có vuông góc với nhau không?

……

b) Độ dài hai đường chéo AC và BD có bằng nhau không?

……

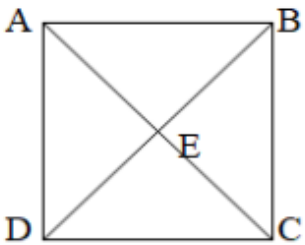

Phần 2: Học sinh trình bày bài làm:

1. Hình vuông có chu vi 36cm. Tính diện tích hình đó?

Bài giải

……

……

2. Hình chữ nhật có chu vi 40cm, chiều dài hơn chiều rộng 4cm. Tính diện tích hình đó?

Bài giải

3. Số?

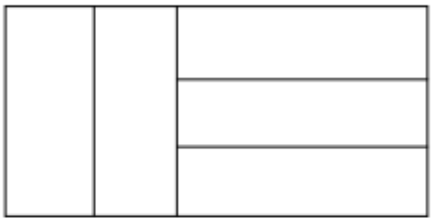

Hình vẽ trên có …. hình chữ nhật.

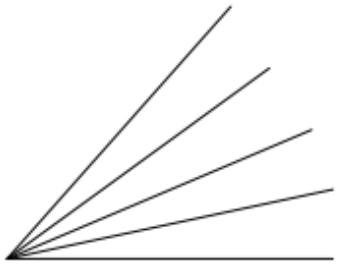

Hình vẽ trên có …. góc nhọn.

ĐÁP ÁN

I. Phần 1: Học sinh chỉ ghi đáp số vào ô trống:

1. a) Các góc nhọn: Đỉnh A, đỉnh B, đỉnh C

b) Góc tù đỉnh E

Các góc nhọn: Đỉnh D, đỉnh G

c) Góc vuông đỉnh M

Các góc nhọn: Đỉnh N, đỉnh P

2. Các cặp cạnh vuông góc với nhau là:

AB và AD; BA và BC; CD và CB; DA và DC

3. a) Tên các cặp cạnh vuông góc là: BA và BC; CB và CD

b) Tên các cặp cạnh cắt nhau mà không vuông góc với nhau là:AB và AD; DA và DC

4. Các cặp cạnh song song với nhau là: AB và DC; AD và BC

5. Cạnh MN song song với cạnh AB và DC

6.

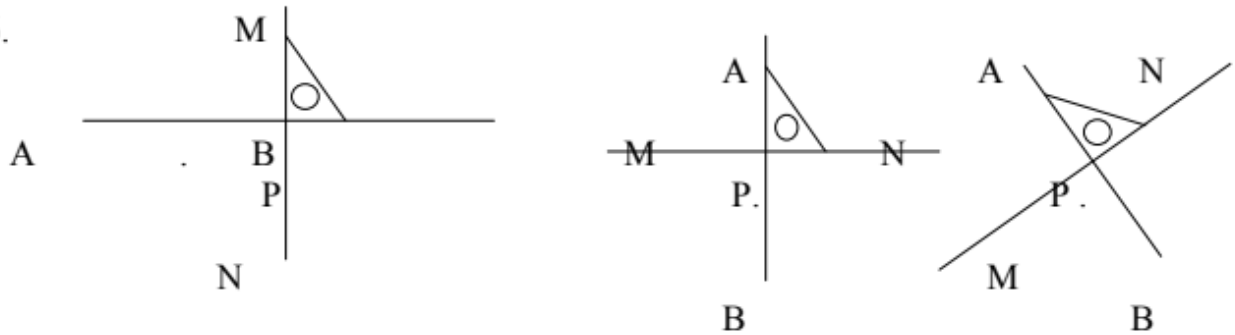

7.

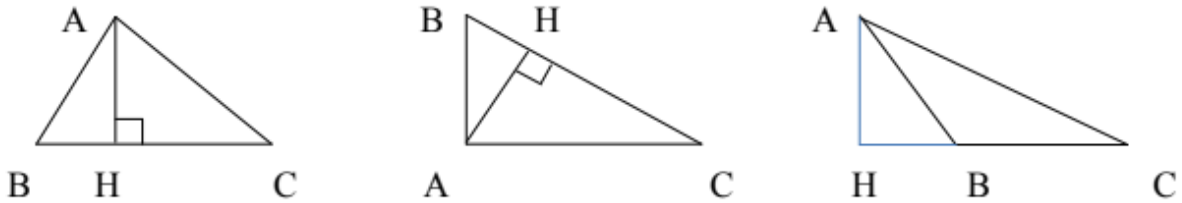

8. a)

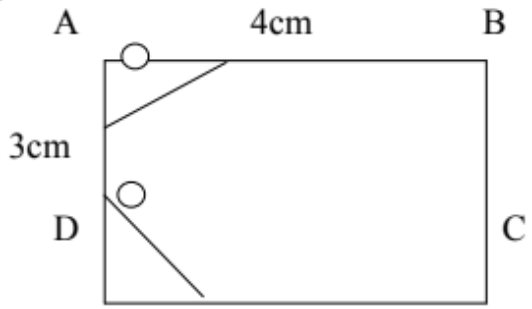

b)

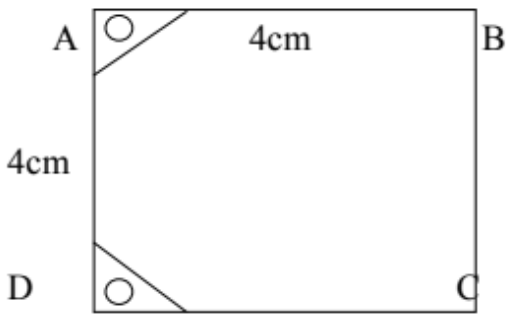

9. Đo kết quả theo hình thực tế:

10. a) Hai đường chéo Ac và BD vuông góc với nhau.

b) Hai đường chéo Ac và BD bằng nhau.

Phần 2:

1.

Bài giải

Độ dài cạnh hình vuông là:

36:4 = 9 (cm)

Diện tích hình vuông là:

$9 \times 9 = 81$ (cm^2)

Đáp số: 81 cm^2

2.

Bài giải

Nửa chu vi của hình chữ nhật là:

40 : 2 = 20 (cm)

Chiều dài của hình chữ nhật là:

(20+ 4) : 2 = 12 (cm)

Chiều rộng của hình chữ nhật là:

12 – 4 = 8 (cm)

Diện tích của hình chữ nhật là:

$12 \times 8 = 96$ (cm^2)

Đáp số: 96 cm^2

3. Hình vẽ có 10 hình chữ nhật.

Hình vẽ có 10 góc nhọn.

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 10

***Họ và tên:*……..*Lớp*……**

A. TÓM TẮT LÍ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Nhân với số có 1 chữ số

Khi nhân một số có nhiều chữ số với số có một chữ số ta thực hiện đặt tính rồi tính như sau

a) Đặt tính: Viết thừa số thứ nhất rồi viết thừa số thứ hai ở bên dưới thừa số thứ nhất:

Viết dấu nhân ở giữa hai số

Kẻ gạch ngang thay cho dấu bằng

b) Tính: Thực hiện tính tính từ hàng đơn vị, thực hiện nhân từ phải sang trái

Ví dụ:

b) 241324×2=?		**b) 136204×4=?**	
241324 × 2 482648	*Nhân theo thứ tự từ phải sang trái* 2 nhân 4 bằng 8, viết 8 2 nhân 2 bằng 4, viết 4 2 nhân 3 bằng 6, viết 6 2 nhân 1 bằng 2, viết 2 2 nhân 4 bằng 8, viết 8 2 nhân 2 bằng 4, viết 4 Đây là phép nhân không nhớ.	136204 × 4 544816	*Nhân theo thứ tự từ phải sang trái* 4 nhân 4 bằng 16, viết 16 nhớ 1. 4 nhân 0 bằng 0, thêm 1 bằng 1, viết 1. 4 nhân 2 bằng 8, viết 8. 4 nhân 6 bằng 24, viết 4 nhớ 2. 4 nhân 3 bằng 12, thêm 2 bằng 14, viết 4 nhớ 1. 4 nhân 1 bằng 4, thêm 1 bằng 5, viết 5. Đây là phép nhân có nhớ.

2. Tính chất giao hoán của phép nhân

$$\overbrace{\underbrace{a}_{\text{Thừa số}} \times \underbrace{b}_{\text{thừa số}} = \underbrace{c}_{\text{tích}}}^{\text{TÍCH}}$$

Kết luận: Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì tích không thay đổi.

CTTQ: $\mathbf{a \times b = b \times a}$

Ví dụ: 3 × 4 = 4 × 3 = 12

Vận dụng: Ta có thể vận dụng tính chất giao hoán của phép nhân trong bài toán so sánh giá trị của các biểu thức (chỉ chứa dấu phép nhân) mà không cần thực hiện tính giá trị của biểu thức. Nếu trong biểu thức, các thừa số giống nhau nhưng vị trí khác nhau thì tích của chúng cũng bằng nhau.

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Phần 1: Học sinh chỉ ghi đáp số vào ô trống:

BÀI TOÁN	ĐÁP SỐ
1. Tính: a) 203124 × 4 b) 143627 × 5	a)…… b) ……
2. Tính: a) 153074 + 205843 × 2 b) 807192 – 82975 × 7	a) …… b) ……
3. Tính: a) 103057 × n với n = 3 b) 103057 × n với n = 6	a) …… b) ……
4. Tìm x: a) m × x = x × m = m (m > 0) b) x × n = n × x = 0 (n > 0)	a) …… b) ……
5. Hai biểu thức nào có giá trị bằng nhau? A = 5 × 1234 B = (3 + 1) × 10203 C = 2468 × 9 D = (1000 + 234) × 5 E = 10203 × 4 B = (4 + 5) × (2000 + 468)	
6. Tính nhẩm: a) 23 × 100 b) 340 × 10 c) 500 × 1000	a) …… b) …… c) ……
7. Tính nhẩm: a) 4500 : 100	a) ……

b) 30500: 10 c) 2030000 : 1000	b) …… c) ……
8. Điền số vào chỗ chấm: a) 30kg = …….. yến b) 200kg = …….. tạ c) 450 tạ = …… tấn d) 600 tạ = …… tấn e) 40kg = …….. tấn g) 9000g = …… kg	
9. Mỗi cái bút xanh giá 2000 đồng, mỗi cái bút đỏ giá 2500 đồng. Hỏi mua 5 cái bút xanh và 4 cái bút đỏ hết bao nhiêu tiền?	……
10. Mỗi xe chở 100 bao ngô,mỗi bao ngô cân nặng 20kg. Hỏi 5 xe đó chở được bao nhiêu tấn ngô?	……

Phần 2: Học sinh trình bày bài làm:

1. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) 4 × 9 × 5 = …… = …… = ……	b) 20 × 7 × 5 = …… = …… = ……
c) 3 × 25 × 4 = …… = …… = ……	d) 13 × 50 × 2 = …… = …… = ……
e) 10987 + 3648 – 987 + 6352 = …… = …… = …… ……	f) 2015 x 8 + 7 x 2015 – 2015 x 5 = …… = …… = …… ……

2. Có hai vòi nước chảy vào bể. Trung bình mỗi phút vòi I chảy được 12 lít nước, vòi II chảy được 13 lít nước. Hỏi sau 100 phút cả hai vòi chảy được bao nhiêu lít nước vào bể?

Bài giải

……

……

……

3. Một huyện miền núi có 6 xã vùng thấp và 8 xã vùng cao. Mỗi xã vùng thấp được cấp 890 quyển truyện, mỗi xã vùng cao được cấp 980 quyển truyện. Hỏi huyện đó được cấp bao nhiêu quyển truyện?

Bài giải

4. ĐỐ VUI:

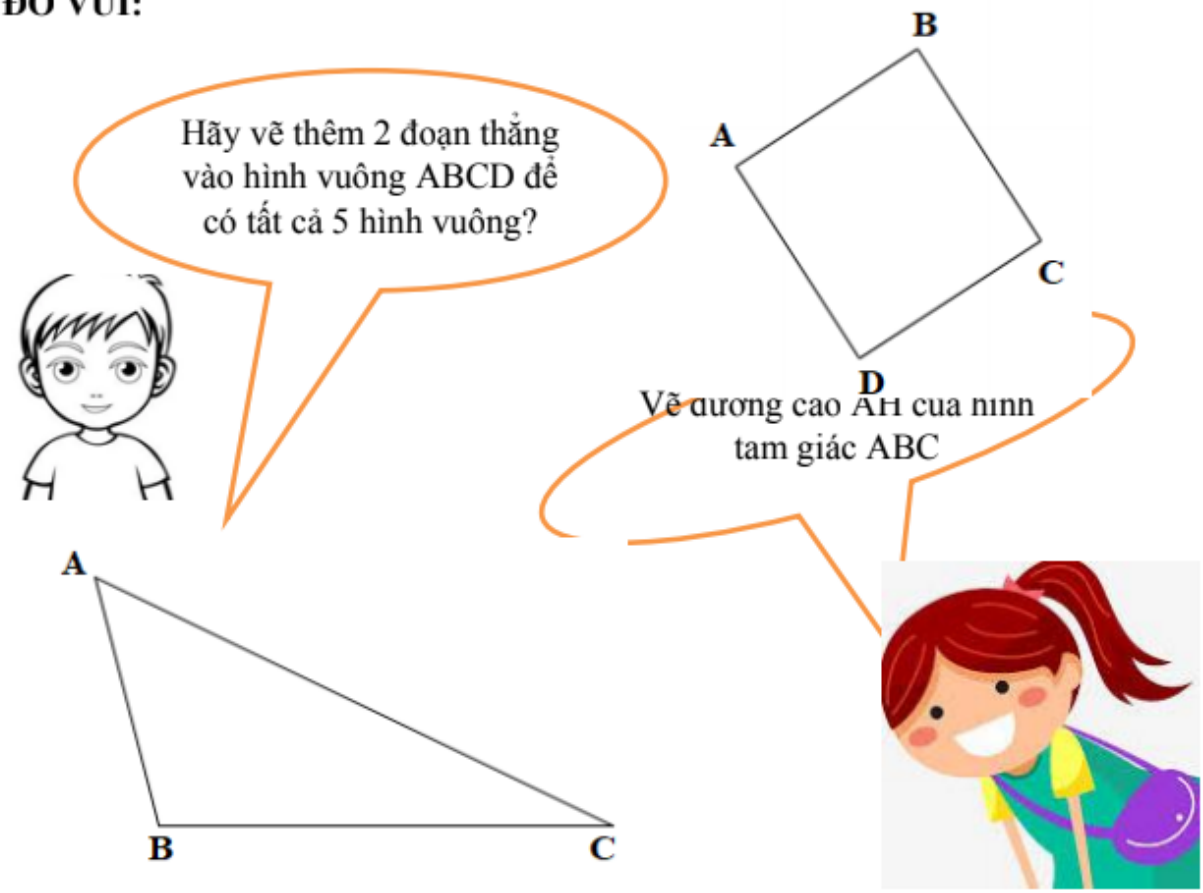

Phần 3: THỬ THÁCH GIỮA KÌ 1

15 BÀI DỄ	
Đề bài	**Đáp án**
Bài 1: Số trung bình cộng của 84 và 72 là:	……
Bài 2: Số trung bình cộng của 23; 54; 62; 18; 33 là:	……
Bài 3: Hai số có trung bình cộng bằng 15. Số thứ nhất là 22. Số thứ hai là:	……
Bài 4: Tìm số tròn trăm x biết: 450 < x < 520. Vậy x là:	……
Bài 5: Số gồm 2 triệu, 8 trăm và 7 đơn vị là:	……
Bài 6: Kết quả phép tính 48600 – 9455 là:	……
Bài 7: Kết quả phép tính 793575 + 6425 là:	……
Bài 8: Tính: 654 + 768 + 346. Kết quả là:	……
Bài 9: Tìm x biết: x – 7963 = 2037. Vậy x là:	……
Bài 10: Tính giá trị của biểu thức: a × 8 + b với a = 125 và b = 234.	……
Bài 11: Nếu a = 5, b = 200 và c = 92 thì giá trị của biểu thức 40 × a – b + c : 2 là:	……
Bài 12: Tổng hai số bằng 90. Hiệu hai số đó bằng 10. Số bé là:	……
Bài 13: Tính: 178 + 277 + 123 + 422. Kết quả là:	……
Bài 14: Tổng số tuổi của hai anh em bằng 20 tuổi. Em kém anh 4 tuổi. Vậy em ……tuổi. Số điền vào chỗ chấm là:	……
Bài 15: An cao 134cm, Bình cao 137cm và Cường cao 143cm. Vậy trung bình mỗi bạn cao …….xăng-ti-mét. Số điền vào chỗ chấm là:	……
15 BÀI TRUNG BÌNH	
Bài 1: Số trung bình cộng của các số lẻ nhỏ hơn 10 là:	……
Bài 2: Một đội xe tải chở hàng. Hai xe đầu chở được tất cả 8 tấn 3 tạ hàng. Ba xe sau chở được tát cả 9 tấn 2 tạ hàng. Vậy trung bình	……

mỗi xe chở …….tạ hàng. Số điền vào chỗ chấm là:	
Bài 3: Tìm x biết: 200000 – x = 28934 + 71066. Vậy x là:	……
Bài 4: Tính: 2014 × 9 + 2014 × 8 – 7 × 2104. Kết quả là:	……
Bài 5: Nếu c = 3489 và d = 250 thì giá trị của biểu thức c + d × 4 là:	……
Bài 6: Khối lớp 4 một trường tiểu học có 4 lớp. Lớp 4A và 4B mỗi lớp có 32 học sinh. Lớp 4C và 4D mỗi lớp có 36 học sinh. Vậy trung bình mỗi lớp có ……..học sinh. Số điền vào chỗ chấm là:	……
Bài 7: Một đội bóng chuyền có 6 cầu thủ. Tuổi trung bình của cả đội là 21 tuổi. Nếu không tính đội trưởng thì tuổi trung bình của 5 cầu thủ còn lại là 20 tuổi. Vậy đội trưởng …….tuổi. Số điền vào chỗ chấm là:	……
Bài 8: Tìm số tròn nghìn y biết biết 98000 < y + 7 < 98008. Vậy y =	……
Bài 9: Tổng hai số là số chẵn lớn nhất có hai chữ số. Hiệu hai số là số bé nhất có hai chữ số. Vậy số lớn là:	……
Bài 10: Trung bình cộng của 3 số là 45. Trung bình cộng của số thứ nhất và số thứ hai là 34. Số thứ ba là:	……
Bài 11: Một hình chữ nhật có tổng chiều dài và chiều rộng bằng 24cm. Chiều dài hơn chiều rộng 8cm. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là …….cm^2. Số cần điền vào chỗ chấm là:	……
Bài 12: 897345 + 35426 + …… = 35426 + 897345 + 888934. Số cần điền vào chỗ chấm là:	……
Bài 13: Nếu m = 7, n = 378 và p = 3900 thì 3000 × m – n × 2 + p có giá trị là:	……
Bài 14: Một tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là: a = 40cm; b = 30cm và c = 50cm. Vậy chu vi hình tam giác đó là ……..cm. Số điền vào chỗ chấm là:	……
Bài 15: Số trung bình cộng của hai số là số bé nhất có 4 chữ số. Số thứ nhất hơn số thứ hai 100 đơn vị. Vậy số thứ hai là:	……
15 BÀI KHÓ	
Bài 1: Tính: 10789 + 56432 – 789 + 43568. Kết quả là:	……
Bài 2: Tìm x biết: x + 3674 – 2674 = 5987 + 1013. Vậy x là:	……

Bài 3: Số trung bình cộng của các số chẵn từ 2 đến 20 là:	……
Bài 4: Tính giá trị của biểu thức: a : 9 + b × 5 với a là số lớn nhất có bốn chữ số, b là số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau.	……
Bài 5: Một cửa hàng bán gạo trong ba ngày. Ngày đầu bán được 398kg gạo, ngày thứ hai bán được 345kg gạo. Vậy ngày thứ ba bán được ……. ki-lô-gam gạo để trung bình mỗi ngày bán được 350kg gạo. Số điền vào chỗ chấm là:	……
Bài 6: Minh đang có điểm trung bình của ba bài kiểm tra là 6 điểm. Để điểm trung bình của 4 bài kiểm tra là 7 thì điểm bài kiểm tra thứ tư Minh cần đạt là…….điểm. Số cần điền vào chỗ chấm là:	……
Bài 7: Tính giá trị biểu thức: 56450 - (98682 : 3 + 4590 × 2). Kết quả là:	……
Bài 8: Một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi hình vuông có cạnh 9cm. Chiều dài hơn chiều rộng 4cm. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là ……..cm^2. Số điền vào chỗ chấm là:	……
Bài 9: Nam và Hà sưu tầm được tất cả 55 con tem. Nếu Nam sưu tầm thêm 5 con tem nữa thì vẫn kém Hà 2 con tem nữa. Vậy Nam sưu tầm được ……tem. Số điền vào chỗ chấm là:	……
Bài 10: Tìm số tự nhiên a biết trung bình cộng của a, 65 và 98 là 102. Vậy a là:	……
Bài 11: Mẹ sinh con năm mẹ 26 tuổi. Biết ba năm nữa tổng số tuổi hai mẹ con bằng 52 tuổi. Vậy năm nay con …….tuổi. Số cần điền vào chỗ chấm là:	……
Bài 12: Một hình chữ nhật có chu vi bằng 48cm. Nếu giảm chiều dài 5cm và tăng chiều rộng 5cm ta được hình vuông. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là …….cm^2. Số cần điền vào chỗ chấm là:	……
Bài 13: Trung bình cộng của hai số bằng số bé nhất có bốn chữ số khác nhau. Hiệu của hai số bằng số chẵn lớn nhất có hai chữ số khác nhau. Vậy số lớn là:	……
Bài 14: Tính 37499 – 3984 – 6016. Kết quả là:	……
Bài 15: Hai ngăn sách có 98 quyển sách. Nếu lấy 8 quyển sách ngăn I chuyển lên ngăn II thì số sách ngăn I vẫn nhiều hơn ngăn II 4 quyển sách. Vậy số sách ngăn II là ……quyển. Số cần điền vào chỗ chấm là:	……

ĐÁP ÁN

Phần 1:

1. a) 812 568 b) 718 135

2. a) 564 760 b) 226 367

3. a) 309 171 b) 618 342

4. a) x = 1 b) x = 0

5. A = D; B = E; C = G

6. a) 2300 b) 3400 c) 500 000

7. a) 45 b) 3050 c) 2030

8. a) 3 yến b) 2 tạ c) 45 tấn

d) 60 tấn e) 4 tấn g) 9 kg

9. 20 000 đồng

$2000 \times 5 + 2500 \times 4 = 20000$ (đồng)

10. 10 tấn ngô

Cách 1: Mỗi xe chở số ki-lô-gam ngô là:

$20 \times 100 = 2000$ (kg)

2000kg = 2 tấn

5 xe chở số tấn ngô là:

$2 \times 5 = 10$ (tấn)

Cách 2:

5 xe chở số bao ngô là

$100 \times 5 = 500$ (bao)

5 xe chở số ki-lô-gam ngô là:

$20 \times 500 = 10000$ (kg)

10000kg = 10 tấn

Phần 2:

1.

a) $4 \times 9 \times 5 = (4 \times 5) \times 9$

$= 20 \times 5$

$= 180$

b) $20 \times 7 \times 5 = (20 \times 5) \times 7$

$= 100 \times 7$

$= 700$

c) $3 \times 25 \times 4 = 3 \times (25 \times 4)$

$= 3 \times 100$

$= 300$

d) $13 \times 50 \times 2 = 13 \times (50 \times 2)$

$= 13 \times 100$

$= 1300$

e) 10987 + 3648 – 987 + 6352

= (10987 – 987) + (3648 + 6352)

= 10000 + 10000

= 20000

f) 2015 x 8 + 7 x 2015 – 2015 x 5

= 2015 x (8 + 7 – 5)

= 2015 x 10

= 20150

2.

Bài giải

Sau 1 phút cả hai vòi chảy được là:

12 + 13 = 25 (l)

Sau 100 phút cả hai vòi chảy được là:

$25 \times 100 = 2500$ (l)

Đáp số: 2500 lít nước

4.

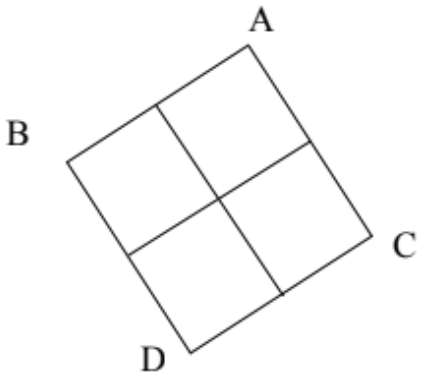

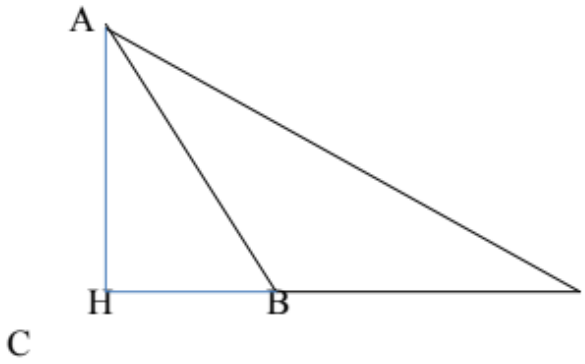

Phần 3:

15 bài dễ	
Đề bài	**Đáp án**
Bài 1: Số trung bình cộng của 84 và 72 là:	**78**
Bài 2: Số trung bình cộng của 23; 54; 62; 18; 33 là:	**38**
Bài 3: Hai số có trung bình cộng bằng 15. Số thứ nhất là 22. Số thứ hai là:	**8**
Bài 4: Tìm số tròn trăm x biết: 450 < x < 520. Vậy x là:	**500**
Bài 5: Số gồm 2 triệu, 8 trăm và 7 đơn vị là:	**2000807**
Bài 6: Kết quả phép tính 48600 – 9455 là:	**39145**
Bài 7: Kết quả phép tính 793575 + 6425 là:	**800000**
Bài 8: Tính: 654 + 768 + 346. Kết quả là:	**1768**
Bài 9: Tìm x biết: x – 7963 = 2037. Vậy x là:	**10000**
Bài 10: Tính giá trị của biểu thức: a × 8 + b với a = 125 và b = 234.	**1234**
Bài 11: Nếu a = 5, b = 200 và c = 92 thì giá trị của biểu thức 40 × a – b + c : 2 là:	**46**
Bài 12: Tổng hai số bằng 90. Hiệu hai số đó bằng 10. Số bé là:	**40**
Bài 13: Tính: 178 + 277 + 123 + 422. Kết quả là:	**1000**
Bài 14: Tổng số tuổi của hai anh em bằng 20 tuổi. Em kém anh 4 tuổi. Vậy em ……tuổi. Số điền vào chỗ chấm là:	**8**
Bài 15: An cao 134cm, Bình cao 137cm và Cường cao 143cm. Vậy trung bình mỗi bạn cao …….xăng-ti-mét. Số điền vào chỗ chấm là:	**138**
15 bài trung bình	
Bài 1: Số trung bình cộng của các số lẻ nhỏ hơn 10 là:	**5**
Bài 2: Một đội xe tải chở hàng. Hai xe đầu chở được tất cả 8 tấn 3 tạ hàng. Ba xe sau chở được tát cả 9 tấn 2 tạ hàng. Vậy trung bình	**35**

mỗi xe chở …….tạ hàng. Số điền vào chỗ chấm là:	
Bài 3: Tìm x biết: 200000 – x = 28934 + 71066. Vậy x là:	**100000**
Bài 4: Tính: 2014 × 9 + 2014 × 8 – 7 × 2104. Kết quả là:	**20140**
Bài 5: Nếu c = 3489 và d = 250 thì giá trị của biểu thức c + d × 4 là:	**4489**
Bài 6: Khối lớp 4 một trường tiểu học có 4 lớp. Lớp 4A và 4B mỗi lớp có 32 học sinh. Lớp 4C và 4D mỗi lớp có 36 học sinh. Vậy trung bình mỗi lớp có ……..học sinh. Số điền vào chỗ chấm là:	**34**
Bài 7: Một đội bóng chuyền có 6 cầu thủ. Tuổi trung bình của cả đội là 21 tuổi. Nếu không tính đội trưởng thì tuổi trung bình của 5 cầu thủ còn lại là 20 tuổi. Vậy đội trưởng …….tuổi. Số điền vào chỗ chấm là:	**26**
Bài 8: Tìm số tròn nghìn y biết biết 98000 < y + 7 < 98008. Vậy y =	**98000**
Bài 9: Tổng hai số là số chẵn lớn nhất có hai chữ số. Hiệu hai số là số bé nhất có hai chữ số. Vậy số lớn là:	**54**
Bài 10: Trung bình cộng của 3 số là 45. Trung bình cộng của số thứ nhất và số thứ hai là 34. Số thứ ba là:	**67**
Bài 11: Một hình chữ nhật có tổng chiều dài và chiều rộng bằng 24cm. Chiều dài hơn chiều rộng 8cm. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là …….cm^2. Số cần điền vào chỗ chấm là:	**128**
Bài 12: 897345 + 35426 + …… = 35426 + 897345 + 888934. Số cần điền vào chỗ chấm là:	**888934**
Bài 13: Nếu m = 7, n = 378 và p = 3900 thì 3000 × m – n × 2 + p có giá trị là:	**24144**
Bài 14: Một tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là: a = 40cm; b = 30cm và c = 50cm. Vậy chu vi hình tam giác đó là ……..cm. Số điền vào chỗ chấm là:	**120**
Bài 15: Số trung bình cộng của hai số là số bé nhất có 4 chữ số. Số thứ nhất hơn số thứ hai 100 đơn vị. Vậy số thứ hai là:	**950**

15 bài khó	
Bài 1: Tính: 10789 + 56432 – 789 + 43568. Kết quả là:	**110000**
Bài 2: Tìm x biết: x + 3674 – 2674 = 5987 + 1013. Vậy x là:	**6000**
Bài 3: Số trung bình cộng của các số chẵn từ 2 đến 20 là:	**11**
Bài 4: Tính giá trị của biểu thức: a : 9 + b × 5 với a là số lớn nhất có bốn chữ số, b là số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau.	**50491**
Bài 5: Một cửa hàng bán gạo trong ba ngày. Ngày đầu bán được 398kg gạo, ngày thứ hai bán được 345kg gạo. Vậy ngày thứ ba bán được ……. ki-lô-gam gạo để trung bình mỗi ngày bán được 350kg gạo. Số điền vào chỗ chấm là:	**307**
Bài 6: Minh đang có điểm trung bình của ba bài kiểm tra là 6 điểm. Để điểm trung bình của 4 bài kiểm tra là 7 thì điểm bài kiểm tra thứ tư Minh cần đạt là…….điểm. Số cần điền vào chỗ chấm là:	**10**
Bài 7: Tính giá trị biểu thức: 56450 - (98682 : 3 + 4590 × 2). Kết quả là:	**14376**
Bài 8: Một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi hình vuông có cạnh 9cm. Chiều dài hơn chiều rộng 4cm. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là ……..cm^2. Số điền vào chỗ chấm là:	**77**
Bài 9: Nam và Hà sưu tầm được tất cả 55 con tem. Nếu Nam sưu tầm thêm 5 con tem nữa thì vẫn kém Hà 2 con tem nữa. Vậy Nam sưu tầm được ……tem. Số điền vào chỗ chấm là:	**24**
Bài 10: Tìm số tự nhiên a biết trung bình cộng của a, 65 và 98 là 102. Vậy a là:	**143**
Bài 11: Mẹ sinh con năm mẹ 26 tuổi. Biết ba năm nữa tổng số tuổi hai mẹ con bằng 52 tuổi. Vậy năm nay con …….tuổi. Số cần điền vào chỗ chấm là:	**10**
Bài 12: Một hình chữ nhật có chu vi bằng 48cm. Nếu giảm chiều dài 5cm và tăng chiều rộng 5cm ta được hình vuông. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là …….cm^2. Số cần điền vào chỗ chấm là:	**119**
Bài 13: Trung bình cộng của hai số bằng số bé nhất có bốn chữ số khác nhau. Hiệu của hai số bằng số chẵn lớn nhất có hai chữ số	**1072**

khác nhau. Vậy số lớn là:	
Bài 14: Tính 37499 – 3984 – 6016. Kết quả là:	**27499**
Bài 15: Hai ngăn sách có 98 quyển sách. Nếu lấy 8 quyển sách ngăn I chuyển lên ngăn II thì số sách ngăn I vẫn nhiều hơn ngăn II 4 quyển sách. Vậy số sách ngăn II là ……quyển. Số cần điền vào chỗ chấm là:	**59**

ĐỀ 1: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và Tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Số 147 302 đọc là:

A. Một trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi.

B. Một trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm linh hai.

C. Một trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm linh hai.

Câu 2: Trong số 8 763 872 chữ số 6 ở hàng nào? Lớp nào ?

A. Hàng chục nghìn, lớp nghìn.

B. Hàng triệu, lớp triệu.

C. Hàng nghìn, lớp nghìn.

Câu 3: 6 tấn 8 kg=……kg

A. 6008kg B. 6000kg C. 6800 kg

Câu 4: 3 phút 12 giây=……giây

A. 172 giây B. 182 giây C. 192 giây

Câu 5: Năm 2017 thuộc thế kỷ nào?

A. XIX B. XX C. XXI

Câu 6: Cho tứ giác ABCD như hình vẽ bên:

a. Nêu tên góc tù trong hình vẽ.

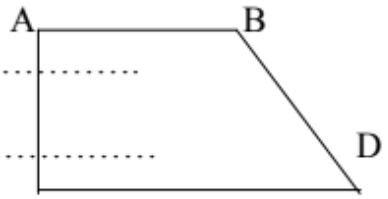

……

b. Chỉ ra cặp cạnh song song trong hình vẽ.

…….. ……

Câu 7: Trung bình cộng của 35, 12, 24, 21, 43 là: ……

II.TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính và tính

56183 + 2378 43200 – 21308 2750 x 5 4075 : 7

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Tìm số tròn trăm x , biết : $560 < x < 850$

.....

.....

.....
.....
.....
.....

Câu 3: Một hình chữ nhật có nửa chu vi là 82 cm, chiều rộng kém chiều dài 6 cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài giải

Câu 4: Trung bình cộng của hai số là số nhỏ nhất có ba chữ số, biết số thứ nhất là số lớn nhất có hai chữ số. Tìm số thứ hai.

Bài giải

Câu 5: Hai kho thóc chứa được 350 tấn thóc. Nếu lấy từ kho thứ nhất 65 tấn, kho thứ hai 45 tấn, thì số thóc còn lại ở kho thứ nhất nhiều hơn kho thứ hai 10 tấn. Hỏi mỗi kho chứa bao nhiêu thóc ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 2: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Bài 1: Đọc số sau: 24 534 142

A. Hai mươi bốn nghìn năm trăm ba mươi bốn nghìn một trăm bốn mươi hai
B. Hai triệu bốn nghìn năm trăm ba mươi tư nghìn một trăm bốn mươi hai
C. Hai mươi bốn triệu năm trăm ba mươi tư nghìn một trăm bốn mươi hai.
D. Hai mươi bốn triệu năm trăm ba mươi bốn triệu một trăm bốn mươi hai

Bài 2. Giá trị chữ số 8 trong số 4 8967 là:

A. 8 B. 80 C. 800 D. 8000

Bài 3. Số lớn nhất trong các số: 684 257; 684 275; 684 750; 684 725

A. 684 257 B. 684 750 C. 684 275 D. 684 725

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

5 tấn 83 kg = ... kg là:

A. 583 B. 5830 C. 5083 D. 5038

Bài 5. 2 Thế kỉ và 100 năm là :

A. 120 năm B. 102 năm C. 200 năm D. 3 thế kỉ.

Bài 6: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Với a = 15 thì biểu thức: 256 – 3 x a có giá trị là:

A. 211 B. 221 C. 231 D. 241

Bài 7. Hai số có tổng bằng hiệu thì một trong hai số sẽ là **:**

A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

II/ TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính

845763 + 96858 23487 x 7
607549 – 536857 182736 : 9

……
……
……
……
……
……
……
……
……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Câu 2. Tính bằng cách thuận tiện

a/ 235 + 45678 + 765
b/ 45678 + 1234 – 678 – 234

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Câu 3. Gia đình bác Hà năm đầu thu hoạch được 60 tạ thóc. Năm thứ hai bác Hà thu hoạch bằng 1/2 năm đầu, năm thứ ba thu hoạch gấp đôi năm đầu. Hỏi trung bình mỗi năm bác hà thu hoạch bao nhiêu tạ.

Bài giải

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Câu 4. Một hình chữ nhật có nửa chu vi bằng 30cm . Biết chiều dài hơn chiều rộng 12cm. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó?

Bài giải

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

ĐỀ 3: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Giá trị của chữ số 9 trong số 924 335 là bao nhiêu ?

A. 9 B. 900 C. 90 000 D. 900 000

Câu 2: Số gồm "6 trăm nghìn, 2 nghìn, 5 trăm, 7 đơn vị" được viết là:

A. 602 507 B. 600 257 C. 602 057 D. 620 507

Câu 3: Năm 2017 thuộc thế kỉ thứ mấy ?

A. thế kỉ XVIII B. thế kỉ XIX C. thế kỉ XX D. thế kỉ XXI

Câu 4: Một cửa hàng có 3 bao gạo nếp, mỗi bao cân nặng 36kg và 6 bao gạo tẻ, mỗi bao cân nặng 54kg. Như vậy, trung bình mỗi bao gạo cân nặng là

A. 12kg B. 9kg C. 21kg D. 48kg

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

a/152 399 + 24 b/ 698 92 508 – 22 c/ 429 3 089 x 5 d/ 43 263 : 9

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Tính giá trị của biểu thức 326 - (57 x y) với y= 3

Câu 3: Viết đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm:

a/ 58……. = 580 tạ b/ 5 yến 8kg < 5 ……. 8 kg

Câu 4: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

11 + 22 + 33 + 44 + 55 + 66 + 77 + 88 + 99

Câu 5: Một hình chữ nhật có chu vi là 28m. Nếu chiều dài bớt đi 8m thì sẽ được chiều rộng. Hỏi diện tích của hình chữ nhật đó là bao nhiêu?

Bài giải

Câu 6:

Trong hình bên có:

☐ góc nhọn

☐ góc vuông

☐ góc tù

☐ góc bẹt

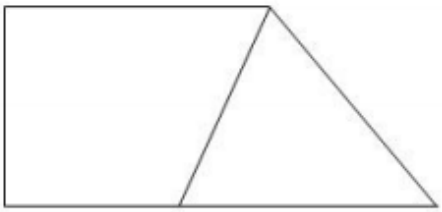

ĐỀ 4: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Dãy số nào là dãy số tự nhiên:

A. 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; ….

B. 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; ….

C. 1; 3; 5; 7; 9; 11; 13; 15; 17; 19; ….

D. 0; 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14; 16; 18; 20;….

Câu 2: 769 ☐ 89 < 769 102 . Chữ số thích hợp viết vào ô trống là:

A. 1 B. 0 C. 2 D. 3

Câu 3: 9 thế kỉ = ……..năm. Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

A. 9 B. 90 C. 900 D. 9 000

Câu 4: Điền số thích hợp vào chỗ trống:

9 tấn 51 kg = ... kg là:

A. 951 B. 9 510 C. 5 109 D. 9 051

Câu 5:

Chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954. Năm đó thuộc thế kỉ nào?

A. XX B. XIX C. XXI D. XVIII

Câu 6: Số chẵn liền trước số 3 405 760 là:

A. 3 405 761 B. 3 405 759 C. 3 405 758 D. 3 405 762

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính.

a/ 805 763 + 90 558 + 3025 b/ 702 549 – 536 857

……

……

……

……

……

……

……

……

.**Câu 2:** Cho biết a = 15, b = 5, c = 6, tính giá trị của biểu thức (3 x a + b) x c.

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Câu 3: Tổng của hai số là số lớn nhất có hai chữ số, hiệu của hai số là số lớn nhất có một chữ số. Tìm hai số đó?

Bài giải

……

……

……

……

……

……

……

Câu 4. Tổng số tuổi của ha ông cháu hiện nay là 8,cách đây 6 năm ông hơn cháu 60 tuổi. Hỏi hiện nay mỗi người bao nhiêu tuổi?

Bài giải

……

……

……

……

……

……

……

……

……

ĐỀ 5: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Chữ số 5 trong số 324 858 301 thuộc hàng nào, lớp nào?

A. Hàng chục nghìn, lớp nghìn. B. Hàng nghìn, lớp nghìn.

C. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn. D. Hàng chục, lớp nghìn.

Câu 2: Trong số 124 658 731, chữ số 7 có giá trị bao nhiêu?

A. 7 B. 70 C. 700 D. 7000

Câu 3: Trung bình cộng hai số là 1000, biết số thứ nhất hơn số thứ hai là 640. Vậy hai số đó là:

A. 1230 và 689 B. 1320 và 680 C. 1310 và 689 D. 1322 và 689

Câu 4: Chu vi của một thửa ruộng hình chữ nhật là 40 m, chiều dài hơn chiều rộng 4 m. Chiều rộng thửa ruộng dài là……m.

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

516453 + 82398 463750 + 254081

789651 – 176012 462309 – 30554

Câu 2: Tính:

4 yến 30 kg = …….kg

3 km 15 m = ……..m

5 thế kỉ = …… năm

4 giờ 36 phút = ……. phút

Câu 3: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm.

>	769893….. 678909 + 201	700 000 …….69 999 + 1
?	857 432 – 431…….856 000	493 701 …….. 654 702 +3
<		

Câu 4. Một người sinh vào năm 76 của thế kỉ XIX và mất vào năm 37 của thế kỉ XX. Hỏi người đó sống được bao nhiêu năm?

Bài giải

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

.**Câu 5.** An và Nguyên có tổng cộng 120 viên bi. Nếu An cho Nguyên 20 viên bi thì Nguyên có nhiều hơn An 16 viên bi. Hỏi An đã mua số bi của mình hết bao nhiêu tiền, biết rằng mua 3 viên bi hết 1000 đồng.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 6: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Số 45 317 đọc là:

A. Bốn mươi năm nghìn ba trăm mười bảy

B. Bốn lăm nghìn ba trăm mười bảy

C. Bốn mươi lăm nghìn ba trăm mười bảy

Câu 2: Số: Hai mươi ba triệu chín trăm mười; được viết là:

A. 23 910 B. 23 000 910 C. 23 0910 000

Câu 3: Tổng hai số là 45 và hiệu hai số đó là 9 thì số lớn là:

A. 34 B. 54 C. 27 D. 36

Câu 4: 6 tạ + 2 tạ 8kg =…kg

A. 88 B. 808 C. 880 D. 8080

Câu 5: Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long vào năm 1010, năm đó thuộc thế kỉ mấy?

A. Thế kỉ IX B. Thế kỉ X C. Thế kỉ XI D. Thế kỉ XII

Câu 6: Hình bên có …..

A. Một góc bẹt, một góc tù, năm góc vuông và một góc nhọn

B. Một góc bẹt, một góc tù, bốn góc vuông và hai góc nhọn

C. Một góc bẹt, năm góc vuông và hai góc nhọn

D. Một góc bẹt, một góc tù, năm góc vuông và hai góc nhọn

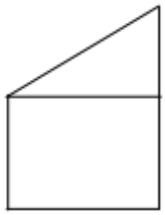

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

a) 137 052 + 28 456 b/ 596 178 - 344 695

…… ……

…… ……

…… ……

…… ……

…… ……

…… ……

…… ……

…… ……

Câu 2. Một mảnh đất hình vuông có cạnh là 108 m. Tính chu vi của mảnh đất đó.

<u>Bài giải</u>

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Câu 3. Sân trường hình chữ nhật có nửa chu vi là 26 mét. Chiều rộng kém chiều dài 8 mét. Tính diện tích của sân trường hình chữ nhật đó.

Bài giải

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Câu 4. Trung bình cộng của hai số tự nhiên là 123, biết số bé bằng 24. Tìm số lớn.

Bài giải

Câu 5*. Tìm hai số lẻ có tổng 548 và giữa chúng có 6 số lẻ khác.*

Bài giải

ĐỀ 7: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Bài 1: Giá trị của chữ số 5 trong số 40 534 142 là:

A. 500 000 B. 50 000 C. 5 000 000 D. 5 000

Bài 2. Số gồm 6 triệu, 7 trăm nghìn, 8 chục nghìn, 9 trăm, 2 đơn vị là:

A. 678 902 B. 68 092 C. 678 092 D. 6 780 902

Bài 3. Tìm số tự nhiên x, biết: $2 < x < 5$

A. 3; 4 B. 3; 5 C. 4; 5 D. 2; 3

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm là:

520 tấn : 8 = ... tấn

A. 65 tấn B. 65 C. 56 D. 56 tấn

Bài 5.

3 thế kỉ = ... năm là:

A. 300 B. 70 C. 310 D. 130

Bài 6: Với a = 25 thì biểu thức: 256 – 2 x a có giá trị là:

A. 211 B. 236 C. 254 D. 206

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính

a/201 562 + 75 256

……

……

……

……

……

……

……

b/ 705 258 – 599 512

……

……

……

……

……

……

……

Câu 2: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a/ 5 345 + 142 + 4 655

……

……

……

b/ 123 + 4 567 + 277 + 3 433

……

……

……

…… ……

Câu 3: Một xe ô tô giờ thứ nhất đi được 50km, giờ thứ hai đi được nhiều hơn giờ thứ nhất 10km, giờ thứ ba đi được gấp đôi giờ thứ nhất. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó đi được bao nhiêu km?

Bài giải

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Câu 4: *An và Bình có 64 viên bi, nếu Bình có thêm 12 viên bi thì Bình kém An 8 viên bi. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu viên bi?*

Bài giải

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

ĐỀ 8: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 128; 276; 762; 549 B. 276; 549; 762; 128 C. 128; 276; 549; 762

Câu 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

7 ; 14 ; 21 ; …… ; …… ; ……. ; …… ;

Câu 3. Cho 1/4 giờ = ... phút. Số thích hợp vào chỗ chấm là:

A. 10 phút B. 15 phút C. 20 phút

Câu 4. Cho 2m 7cm = ... cm. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 27cm; B. 207cm; C. 270cm.

Câu 5. Mai và Minh có 48 quả cam, Mai có nhiều hơn Minh 6 quả cam. Hỏi Minh có mấy quả cam?

A. 21 quả B. 17 quả C. 27 quả

Câu 6. Nếu x = 23 thì 345 789 + 1955 : x bằng:

A. 345 874 B. 234 748 C. 345 478 D. 234 678

PHẦN II: TỰ LUẬN:

Câu 1.Đặt tính rồi tính:

589 + 407 735 – 208

…… ……

…… ……

…….. ……

67 x 5 96 : 4

…… ……

…… ……

…… ……

…… ……

Câu 2. Tìm X biết :

X : 4 = 58 7 x X = 63

…… ……

…… ……

…… ……

…… ……

Câu 3.Tính:

37 x 5 – 18 42 : 6 + 84

…… ……

…… ……

…… ……

…… ……

……

Câu 4. Hai chi em hái được 55 quả cam, em hái được ít hơn chị 5 quả. Hỏi mỗi người hái được bao nhiêu quả cam?

Bài giải

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Câu 5. Trung bình cộng của hai số là số bé nhất có hai chữ số, hiệu hai số là 8. Tìm hai số đó?

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

ĐỀ 9: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Trong các số dưới đây chữ số 7 trong số nào có giá trị là 7000:

A. 71 608 B. 57 312 C. 570 064 D. 56 738

Câu 2: Cách đọc: "Ba mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm linh tám". Đúng với số nào?

A. 35 462 008 B. 35 460 208 C. 35 462 208 D. 35 462 280

Câu 3: Các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 128; 276; 762; 549 B. 276; 549; 762; 128

C. 128; 276; 549; 762 D. 762; 549; 276; 128

Câu 4: Số lớn nhất trong các số 79 217; 79 257; 79 381; 79 831.

A. 79 217 B. 79 257 C. 79 381 D. 79 831

Câu 5: 1/4 giờ = ... phút. Số thích hợp vào chỗ chấm là:

A. 10 B. 15 C. 20 D. 25

Câu 6: Cho 2m 7cm = ... cm. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 27 B. 207 C. 207 cm D. 270cm

Câu 7: 3 tấn 72 kg = ...kg.

A. 372 B. 3072 C. 3027 D. 3070

Câu 8: Một hình chữ nhật có chiều rộng 6cm, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Diện tích hình chữ nhật đó là:

A. 720 cm^2 B. 36 cm^2 C. 144cm^2 D. 72 cm^2

Câu 9: Tổng của hai số là 58, hiệu của hai số là 36. Số lớn và số bé lần lượt là:

A. 47 và 11 B. 22 và 11 C. 11 và 47 D. 47 và 94

Câu 10: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

7; 14 ; 21 ; ..... ; ..... ; ..... ; .....;

II/TỰ LUẬN:

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a, 465218 + 342905 b, 839084 – 46937

…… ……

…… ……

…… ……

…… ……

…… ……

Câu 2.Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 40 km, giờ thứ hai chạy được 48 km, giờ thứ ba chạy được 53 km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

……

……

……

……

……

……

Câu 3. Tìm hai số chẵn biết tổng của chúng bằng 292 và giữa chúng có tất cả 7 số chẵn khác.

Bài giải

……

……

……

……

……

……

Câu 4. *Ba kho A ; B và C chứa tất cả 475 tấn thóc, biết số thóc ở kho A nhiều hơn số thóc ở kho B là 20 tấn nhưng lại ít hơn tổng số thóc ở kho B và C là 105 tấn. Hỏi mỗi kho chứa bao nhiêu tấn thóc*

Bài giải

ĐỀ 10: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Chữ số hàng chục nghìn của số 905 432 là:

A. 9 B. 0 C. 5 D. 4

Câu 2: Tìm số tự nhiên x, biết: 2 < x < 5. Vậy x là:

A.1; 2 B. 2; 3 C. 3; 4 D. 4; 5.

Câu 3: Tìm số trung bình cộng của 42 và 52 là:

A. 47 B. 57. C. 27 D. 36

Câu 4: Trong các số 42756; 42567; 42765; 42675 số nào lớn nhất là:

A. 42756 B. 42765 C. 42657 D. 42567

Câu 5: 2 tấn 5 yến =…….. kg

A. 250 B. 2500 C. 2050 D. 2000

Câu 6: Trong các hình trên hình nào có hai góc vuông?

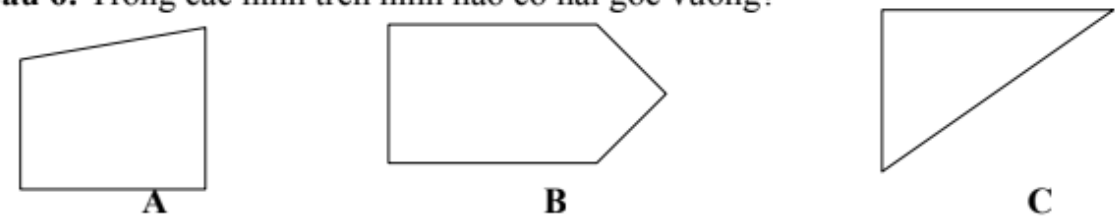

A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình A và hình B

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Bài 1: Đặt tính rồi tính .

a. 37 072 + 21 436	b. 37656 - 12037
……	……
……	……
……	……
……	……

Bài 2: Hai thùng chứa được tất cả là 600l nước. Thùng bé chứa được ít hơn thùng to 120l nước. Hỏi mỗi thùng chứa bao nhiêu lít nước?

<u>Bài giải</u>

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Bài 3 : Tìm số trung bình cộng của dãy số sau :
1 ; 3 ; 5 ; 7 ; …. ; 2003.

……

……

……

……

……

……

……

……

Bài 4. Hai thùng dầu có tổng cộng 82 lít dầu. Nếu rót 7 lít dầu từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì hai thùng chứa lượng dầu bằng nhau. Hỏi mỗi thùng chứa bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

ĐÁP ÁN GIỮA KÌ I
ĐỀ 1

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Điểm	B	A	A	C	C

Câu 6.

a, Góc tù đỉnh B; cạnh BA,BC.

b, Cạnh AB song song với cạnh DC.

Câu 7. 27

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

58 561 21 892 13 750 582(dư 1)

Câu 2.

Số tròn trăm x là: 600, 700, 800.

Câu 3.

Bài giải

Chiều dài hình chữ nhật là:

(82 + 6) :2 = 44 (cm)

Chiều rộng hình chữ nhật là:

82 – 44 = 38 (cm)

Diện tích hình chữ nhật là:

44 x 38 = 1672 (cm^2)

Đáp số: 1672 cm^2

Câu 4.

Bài Giải

- Số nhỏ nhất có 3 chữ số là: 100. Nên trung bình cộng của 2 số đó là: 100.
- Số lớn nhất có 2 chữ số là : 99. Nên số thứ nhất chình là: 99.

Tổng của 2 số là: 100 x 2 = 200

Vậy số thứ hai là: 200 – 99= 101

Đáp số: 101

Câu 5:

Bài giải

Kho thứ nhất nhiều hơn kho thứ hai số thóc là:

65 – 45 + 10 = 30 (tấn)

Kho thứ nhất có số thóc là:

(350 + 30) : 2 = 190 (tấn)

Kho thứ hai có số thóc là:

350 – 190 = 160 (tấn)

Đáp số: Kho thứ nhất: 190 tấn, kho thứ hai: 160 tấn

ĐỀ 2

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	C	D	B	C	D	A	A

II/ PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1:

845763 + 96858 = 942621

607549 - 536857 = 70692

23487 x 7 = 164 409

182736 : 9 = 20 304

Câu 2. Tính bằng cách thuận tiện (mỗi phần đúng cho 0,5đ)

a. 235 + 45678 + 765 = (235 + 765) + 45678

= 1000 + 45678

= 46678

b. 45678 + 1234 – 678 – 234 = (45678 - 678) + (1234 -234)

= 45 000 + 1000

= 46000

Câu 3:

Bài giải

Số tạ thóc năm thứ hai bác Hà thu hoạch được (đạt 0,5 điểm)

60 : 2 = 30 (tạ)

Số tạ thóc năm thứ ba bác Hà thu hoạch được (đạt 0,5 điểm)

60 x 2 = 120 (tạ)

Số thóc trung bình mỗi năm bác hà thu hoạch được là (đạt 1 điểm)

(60 + 30 + 120) : 3 = 70 (tạ)

Đáp số: 70 tạ thóc

Câu 4:

Bài giải

Chiều dài HCN là : (30 + 12) : 2 = 21(cm) 0,25đ

Chiều rộng HCN là : 21- 12 = 9 (cm) 0,25đ

Chu vi HCN là :(21 + 9) x 2 = 60 (cm) 0,5đ

Diện tích HCN là : 21 x 9 = 189 (cm^2) 0,5đ

Đáp số : 189 cm^2

ĐỀ 3

Câu 1: D

Câu 2: A

Câu 3: D

Câu 4: D

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính: (1 điểm)

152 399 + 24 698 92 508 – 22 429 3 089 x 5 43 263 : 9

+ 152 399	- 92 508	x 3 089	43 263 | 9
24 698	22 429	5	7 2 | 4807
177 097	**70 079**	**15 445**	063
			0

Câu 2.
Với y = 3, ta có: 326 - (57 x 3) = 326 - 171 = 155 (1điểm)
Câu 3. Điền đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm: (1 điểm)
a- 58 tấn = 580 tạ b- 5 yến 8kg < 5 tạ 8 kg
Câu 4. Tính bằng cách thuận tiện nhất: (1 điểm)
11 + 22 + 33 + 44 + 55 + 66 + 77 + 88 + 99
= (11 + 88) + (22 + 77) + (33 + 66) + (44 + 55) + 99
= 99 + 99 + 99 + 99 + 99
= 99 x 5
= 495
Câu 5.

Bài giải:
Nửa chu vi của hình chữ nhật là:
28 : 2 = 14(m)
Chiều dài của hình chữ nhật là:
(14 + 8) : 2 = 11(m)
Chiều rộng của hình chữ nhật là:
11 - 8 = 3(m)
Diện tích của hình chữ nhật là:
11 x 3 = 33(m2)
Đáp số: 33m2

Câu 6.

Trong hình bên có:

4 góc nhọn
2 góc vuông
1 góc tù
1 góc bẹt

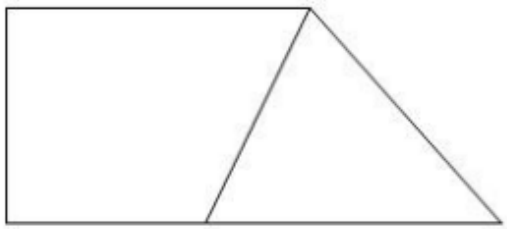

ĐỀ 4

I/ TRẮC NGHIỆM:

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	B	C	D	A	C

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1: 1 điểm: Học sinh làm đúng mỗi phép tính đạt 0,5 điểm

Câu 2:

Với a = 15, b = 5, c = 6 thì (3 x a + b) x c = (3 x 15 + 5) x 6 = (45 + 5) x 6 = 50 x 6 = 300.

Câu 3:

Bài giải

Tổng của hai số là 99, hiệu của hai số là 9.

Số lớn là:

(99 + 9) : 2 = 54

Số bé là:

99 – 54 = 45

Đáp số: 55 và 45

Câu 4.

Bài giải

Hiệu số tuổi không đổi theo thời gian nên hiện nay ông vẫn hơn cháu 60 tuổi.

Tuổi cháu hiện nay là:

(78 – 60) : 2 = 9 (tuổi)

Tuổi ông hiện nay là:

60 + 9 = 69 (tuổi)

Đáp số: Ông: 69 tuổi, cháu: 9 tuổi

ĐỀ 5

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. A

Câu 2. C

Câu 3. B

Câu 4. Chiều rộng thửa ruộng dài là 8 m.

II. TỰ LUẬN

Câu 1.

Mỗi ý đúng cho 0,5đ

Câu 2. Tính

4 yến 30 kg = 70 kg 5 thế kỉ = 500 năm

3 km 15 m = 3015 m 4 giờ 36 phút = 276 phút

Câu 3.

769893 > 678909 + 201 857 432 – 431< 856 000

700 000 = 69 999 + 1 493 701 < 654 702 +3

Câu 4.

Người đó sinh vào năm 76 của thế kỉ XIX tức là năm 1876.
Người đó mất vào năm 37 của thế kỉ XX tức là năm 1937.
Vậy số năm người đó sống là: 1937 – 1876 = 61 (năm)

Câu 5.

Bài giải:

Nếu An cho Nguyên 20 viên bi thì tổng số bi của hai bạn vẫn là 120 viên, hiệu số bi của hai bạn là 16 viên bi. Khi đó ta có sơ đồ sau:

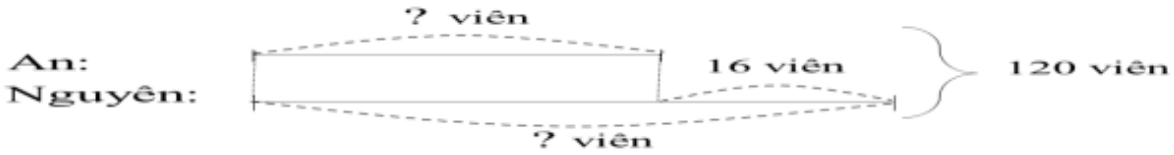

Số bi của An khi đó là:

(120 – 16) : 2 = 52 (viên)

Số bi của An ban đầu là:

52 + 20 = 72 (viên)

Số tiền An đã mua bi là:

(72 : 3) × 1000 = 24 000 (đồng)

Đáp số: 24 000 đồng

ĐỀ 6

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	B	C	B	C	D

II/ TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Mỗi phép tính đúng được 0,5 điểm:

$$\begin{array}{r} 137\,052 \\ +\ 28\,456 \\ \hline 165\,508 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 596\,178 \\ -\ 344\,695 \\ \hline 251\,483 \end{array}$$

Câu 2.

Bài giải

Chu vi của mảnh đất hình vuông là:

108 x 4 = 432(m)

Đáp số: 432 mét

Câu 3.

Bài giải

Chiều dài của sân trường hình chữ nhật là:

(26+8):2=17(m)

Chiều rộng của sân trường hình chữ nhật là:

17- 8=9(m)

Diện tích của sân trường hình chữ nhật là:

17x9=153(m^2)

Đáp số: 153 m^2

Câu 4.

Bài giải

Tổng của hai số là:

123x2=246

Số lớn là:

246 – 24 =222

Đáp số: Số lớn: 222

Câu 5.

Bài giải

Hiệu giữa hai số lẻ là:

6 x 2 + 2 = 14

Số bé là:

(548 – 14) : 2 = 267

Số lớn là:

267 + 14 = 281

Đáp số: 267 và 281

ĐỀ 7

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	D	A	B	A	D

II/ TỰ LUẬN:

Câu 1: 1 điểm: Học sinh làm đúng mỗi phép tính đạt 0,5 điểm

Câu 2:

a/ 5 345 + 142 + 4 655
= (5 345 + 4 655) + 142
= 10 000 + 142
= 10 142

b/ 123 + 4 567 + 277 + 3 433
= (123 + 277) + (4 567 + 3 433)
= 400 + 8 000
= 8 400

Câu 3 :

Bài giải

Giờ thứ hai ô tô đi được là :
50 + 10 = 60 (km)
Giờ thứ ba ô tô đi được là :
50 x 2 = 100 (km)
Trung bình mỗi giờ ô tô đi được là :
(50 + 60 + 100) : 3 = 70 (km)

Đáp số: 70 (km)

Câu 4 :

<u>Bài giải</u>

Bình kém An số bi là:
12 + 8 = 20 (viên)
Bình có số bi là:
(64 – 20) : 2 = 22 (viên)
An có số bi là:
22 + 20 = 42 (viên)
Đáp số: An: 42 viên, Bình: 22 viên

ĐỀ 8

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	28, 35, 42, 49	B	B	A	A

PHẦN II: TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a. 589 + 407 = 996 b. 735 – 208 = 527 c. 65 x 7 = 455 d. 96 : 4 = 24

Bài 2: Tìm X biết:

a) X : 4 = 58

X = 58 x 4
X = 232

b) 7 x X = 63

X = 63 : 7
X = 9

Bài 3: Tính:

a. 37 x 5 -18 = 185 + 18
= 167

b. 42 : 6 + 84 = 7 + 84
= 91

Bài 4:

Bài giải

Số quả cam chị hái được là:

(55 + 5) : 2 = 30 (quả cam)

Em hái được số quả cam là:

30 - 5 = 25 (quả cam)

Đáp số: Chị: 30 quả cam, em: 25 quả cam

Bài 5:

Bài giải

Tổng của hai số là:
10 x 2 = 20
Số lớn là:
(20 – 8) : 2 = 6
Số bé là:
20 – 6 = 14
Đáp số: 6 và 14

ĐỀ 9

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	C	C	D	B	B	B	D	A	28;35;42;49

PHẦN II: TỰ LUẬN:

Câu 1: Đặt tính rồi tính.

a , 808123 b, 792147

Câu 2:

Bài giải

Cả ba giờ ô tô đó chạy được là:

40 + 48 + 53 = 141 (km)

Trung bình mỗi giờ ô tô đó chạy được là:

141 : 3 = 47 (km)

Đáp số: 47 km.

Câu 3:

Bài giải

Hiệu giữa chúng là:

7 x 2 + 2 = 16

Số lớn là:

(292 + 16) : 2 = 154

Số bé là:

154 – 16 = 138

Đáp số: 154 và 138

Câu 4:

Bài giải

Số thóc ở kho A là:

(475 – 105) : 2 = 185 (tấn)

Số thóc ở kho B là:

185 - 20 = 165 (tấn)

Số thóc ở kho C là:

475 – 165 – 185 = 125 (tấn)

Đáp số: Kho A: 185 tấn, kho B: 165 tấn, kho C: 125 tấn

ĐỀ 10

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	C	A	B	C	D

II. TỰ LUẬN.

Bài 1:

a. 58508 b. 25619

Bài 2:

Bài giải:

Số lít nước thùng bé là:

(600 - 120) : 2=240(l)

Số lít nước thùng to là:

240 + 120=360 (l)

Đáp số: Thùng bé : 240 lít, thùng to: 360 lít.

Bài 3:

Bài giải

Số số hạng của dãy số là:

(2003 – 1) : 2 + 1 = 1002 (số)

Tổng các số hạng của dãy số là:

1 002 : 2 x (2003 + 1)= 1 004 004

Trung bình cộng các số của dãy là:

1004004 : 1002 = 1002

Đáp số: 1002

Bài 4:

Bài giải

Sau khi chuyển mỗi thùng có số lít dầu là:

82 : 2 = 41 (l)

Thùng thứ nhất lúc đầu có số dầu là:

41 + 7 = 48 (l)

Thùng thứ hai lúc đầu có số dầu là:

41 – 7 = 34 (l) *Đáp số: Thùng thứ nhất: 48l, thùng thứ hai: 34l*

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 11

***Họ và tên:*……..*Lớp*……**

A- TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Nhân với 10, 100, 1000; chia cho 10, 100, 1000...

- Khi nhân số tự nhiên với 10, 100, 1000 ... ta chỉ việc thêm một, hai, ba ... chữ số 0 vào bên phải số đó. (Số chữ số 0 ở tận cùng của tích bằng tổng số chữ số 0 ở tận cùng các thừa số)

- Khi chia số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, ... cho 10, 100, 1000, ... ta chỉ việc bỏ bớt một, hai, ba ... chữ số 0 ở bên phải số đó.(Số chữ số 0 ở tận cùng của thương bằng hiệu số chữ số 0 ở số bị chia và số chia)

2. Tính chất kết hợp của phép nhân

Kết luận: Muốn nhân tích hai số với số thứ ba, ta có thể nhân số thứ nhất với tích của số thứ hai và số thứ ba.

CTTQ: $(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$

Ví dụ: $(2 \times 3) \times 4 = (2 \times 3) \times 4$

***)** Ta thường vận dụng tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân vào tính thuận tiện khi tính giá trị biểu thức. Khi thực hiện tính giá trị một biểu thức chỉ gồm các dấu phép tính nhân, ta có thể nhóm những thừa số có tích là số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn để thực hiện tính cho thuận tiện mà kết quả phép tính vẫn đúng.

Ví dụ $(2 \times 3) \times 5 = (2 \times 5) \times 3 = 10 \times 3 = 30$

3. Nhân với số có tận cùng là chữ số 0

Ví dụ

a) 1324×20=? Ta đặt tính rồi tính như sau:

$$\begin{array}{r} 1324 \\ \times \quad 20 \\ \hline 26480 \end{array}$$

Viết chữ số 0 vào hàng đơn vị của tích.

2 nhân 4 bằng 8, viết 8 vào bên trái 0.

2 nhân 2 bằng 4, viết 4 vào bên trái 8.

2 nhân 3 bằng 6, viết 6 vào bên trái 4.

2 nhân 1 bằng 2, viết 2 vào bên trái

$1324 \times 20 = 26480$

b) 230×70=?

230	Viết hai chữ số 0 vào hàng đơn vị và hàng chục của tích.
× 70	7 nhân 3 bằng 21, viết 1 vào bên trái 0, nhớ 2.
16100	7 nhân 2 bằng 14, thêm 2 bằng 16, viết 16 vào bên trái 1

230×70= 161

+ Khi nhân với số có tận cùng là chữ số 0, ta thực hiện đặt tính rồi tính như sau:

- Đặt tính: Viết thừa số thứ nhất rồi viết thừa số thứ hai dưới thừa số thứ nhất, viết dấu nhân giữa hai thừa số, kẻ gạch ngang thay cho dấu bằng.

- Tính: đếm xem ở tận cùng cả hai thừa số có bao nhiêu chữ số 0, thì ta viết vào tích bây nhiêu chữ số 0 (viết từ phải sang trái). Sau đó ta thực hiện nhân các chữ số còn lại như quy tắc nhân với số có một chữ số và viết kết quả tìm được vào trước các chữ số 0 vừa viết.

4. Đề-xi-mét vuông, mét vuông.

Để đo diện tích người ta còn dùng đơn vị: đề-xi-mét vuông, mét vuông.

Đề-xi-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1dm. Đề-xi-mét vuông viết tắt là dm^2.

$$\mathbf{1dm^2 = 100cm^2}$$

Mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1m

-Đọc: mét vuông

- Viết tắt : m^2

$$1m^2 = 100dm^2$$
$$1dm^2 = 100cm^2$$
$$1m^2 = 10\ 000cm^2$$

B- BÀI TẬP THỰC HÀNH

Phần 1: Học sinh thực hiện các lệnh ghi trong bài toán:

BÀI TOÁN	
1. Tính bằng hai cách: Cách 1: $3 \times 2 \times 5$ = …… = …… = ……	Cách 2: $3 \times 2 \times 5$ = …… = …… = ……
2. Tính bằng hai cách: Cách 1: $2 \times 3 \times 4 \times 5$ = …… = …… = ……	Cách 2: $2 \times 3 \times 4 \times 5$ = …… = …… = ……
3. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) $23 \times 5 \times 20$ = …… = …… = ……	b) $5 \times 17 \times 20$ = …… = …… = ……
4. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) $13 \times 25 \times 7 \times 4$ = …… = …… = ……	b) $9 \times 4 \times 15 \times 3$ = …… = …… = ……
5. Tính: a) 1234×20 = …… = …… = …… c) 2340×300 = …… = …… = ……	b) 240×60 = …… = …… = …… d) 1350×400 = …… = …… = ……

6. Số? a) $23dm^2$ = ……cm^2 c) $5600cm^2$ = ……dm^2	b) $40dm^2$ = ……cm^2 d) $8000cm^2$ = ……dm^2
7. Số? a) $2dm^2$ $30cm^2$ = ……cm^2	b) $305cm^2$ = ……dm^2……cm^2
8. Số? a) $310m^2$ = ……dm^2 c) $10m^2$ $23dm^2$ = ……dm^2	b) $13m^2$ = ……cm^2 d) $5m^2$ $6dm^2$ = ……dm^2
9. Số? a) $2000cm^2$ = ……m^2	b) $1200000cm^2$ = ……m^2
10. Đúng ghi Đ, sai ghi S: Hình chữ nhật có chiều dài 48dm, chiều rộng 25dm. Diện tích hình đó là? a) $1200m^2$ b) $120m^2$ c) $12m^2$	

Phần 2: Học sinh trình bày bài làm:

Bài 1. Điền vào chỗ trống

$25dm^2$ = ...cm^2	$7400cm^2$ = ...dm^2
$5dm^2$ $3cm^2$ = ...cm^2	$18dm^2$ $40cm^2$ = ...cm^2
$5m^2$ = ...cm^2	$21m^2$ $200cm^2$ = ...dm^2

Bài 2. Một bao gạo cân nặng 60kg, một bao ngô cân nặng 40kg. Một ô tô chở 20 bao gạo và 40 bao ngô. Hỏi ô tô đó chở được tất cả bao nhiêu tạ gạo và ngô?

Bài giải

Bài 3. Người ta dùng hết 300 viên gạch vuông cạnh 40cm để lát nền một căn phòng (phần mạch vữa không đáng kể). Hỏi căn phòng đó có diện tích bằng bao nhiêu mét vuông?

Bài giải

Bài 4. Tính chu vi và diện tích hình sau:

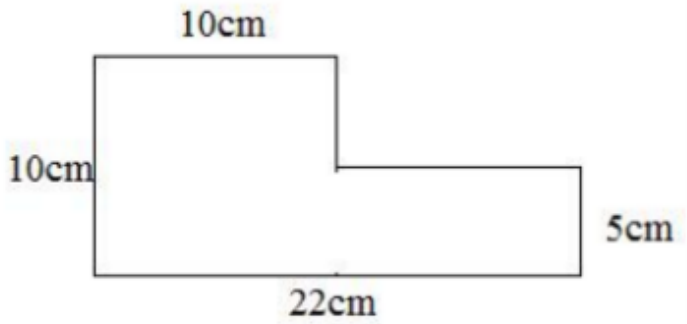

Bài giải

Bài 5. Mỗi hộp thuốc có 5 vỉ thuốc, mỗi vỉ thuốc có 8 viên thuốc. Hỏi 12 hộp thuốc đó có bao nhiêu viên thuốc?

Bài giải

Bài 6. Để lát nền một căn phòng, người ta đã dùng 500 viên gạch vuông có cạnh 20cm. Hỏi căn phòng đó có diện tích bằng bao nhiêu mét vuông (phần mạch vữa không đáng kể)

Bài giải

ĐÁP ÁN

Phần 1:

1.

Cách 1:

$3 \times 2 \times 5 = 6 \times 5$

$= 30$

Cách 2:

$3 \times 2 \times 5 = 3 \times (2 \times 5)$

$= 3 \times 10$

$= 30$

2.

Cách 1:

$2 \times 3 \times 4 \times 5 = 6 \times 4 \times 5$

$= 24 \times 5$

$= 120$

Cách 2:

$2 \times 3 \times 4 \times 5 = (2 \times 3) \times (4 \times 5)$

$= 6 \times 20$

$= 120$

3.

a) $23 \times 5 \times 20 = 23 \times (5 \times 20)$

$= 23 \times 100$

$= 2300$

b) $5 \times 17 \times 20 = 17 \times (5 \times 20)$

$= 17 \times 100$

$= 1700$

4.

a)

$13 \times 25 \times 7 \times 4 = (13 \times 7) \times (25 \times 4)$

$= 91 \times 100$

$= 9100$

b)

$9 \times 4 \times 15 \times 3 = (9 \times 3) \times (15 \times 4)$

$= 27 \times 60$

$= 1620$

5. a) 24680 b) 14400 c) 702 000 d) 540 000

6. a) $2300cm^2$ b) $4000cm^2$ c) $56dm^2$ d) $80dm^2$

7. a) $230cm^2$ b) $3dm^2\ 5cm^2$

8. a) $31000dm^2$ b) $130000cm^2$ c) $1023dm^2$ d) $506dm^2$

9. a) $2m^2$ b) $120m^2$

10. a) S b) S c) Đ

Phần 2:

Bài 1. Điền vào chỗ trống

$25dm^2$	$= 2500cm^2$	$7400cm^2$	$= 74dm^2$
$5dm^2\ 3cm^2$	$= 503cm^2$	$18dm^2\ 40cm^2$	$= 1840cm^2$
$5m^2$	$= 50000cm^2$	$21m^2\ 200cm^2$	$= 2102dm^2$

Bài 2. Một bao gạo cân nặng 60kg, một bao ngô cân nặng 40kg. Một ô tô chở 20 bao gạo và 40 bao ngô. Hỏi ô tô đó chở được tất cả bao nhiêu tạ gạo và ngô?

Bài giải

Ô tô chở được số ki-lô-gam gạo là:

60 x 20 = 1200 (kg)

Ô tô đó chở được số ki-lô-gam ngô là:

40 x 40 = 1600 (kg)

Ô tô đó chở được tất cả số ki-lô-gam gạo và ngô là:

1200 + 1600 = 2800 (kg)

Đổi 2800kg = 28 tạ

Đáp số: 28 tạ

Bài 3. Người ta dùng hết 300 viên gạch vuông cạnh 40cm để lát nền một căn phòng (phần mạch vữa không đáng kể). Hỏi căn phòng đó có diện tích bằng bao nhiêu mét vuông?

Bài giải

Diện tích của một viên gạch vuông là:

40 x 40 = 1600 (cm^2)

Diện tích của căn phòng đó là:

1600 x 300 = 480000 (cm^2)

Đổi: $480000cm^2 = 48m^2$

Đáp số: $48m^2$

Bài 4. Tính chu vi và diện tích hình sau:

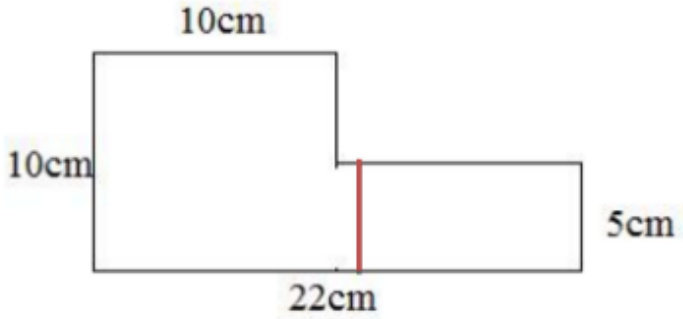

Bài giải

Kẻ một đường thẳng như hình vẽ ta được 1 hình vuông và 1 hình chữ nhật .

Diện tích hình vuông là :

10 x 10 = 100 (cm^2)

Chiều rộng của hình chữ nhật là :

22 – 10 = 12 (cm)

Diện tích hình chữ nhật đó là :

12 x 5 = 60 (cm^2)

Diện tích hình trên là :

100 + 60 = 160 (cm^2)

Chu vi hình trên là :

(10 x 4 – 5) + (12 + 5) x 2 = 69 (cm)

Đáp số : Chu vi : 69cm

Diện tích : 160cm^2

Bài 5.

Bài giải

Mỗi hộp thuốc có số viên thuốc là:

8 × 5 = 40 (viên)

12 hộp thuốc có số viên thuốc là:

40 × 12 = 480 (viên)

Đáp số: 480 viên thuốc

Bài 6.

Bài giải

Mỗi viên gạch có diện tích là:

20 × 20 = 400 (cm^2)

Căn phòng có diện tích là:

400 × 500 = 200 000 (cm^2)

200 000cm^2 = 20m^2

Đáp số: 20m^2

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 12

***Họ và tên:*……..*Lớp*……**

A.TÓM TẮT LÍ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Nhân một số với một tổng:

Kết luận: Khi nhân một số với một tổng, ta có thể lấy số đó nhân với từng số hạng của tổng rồi cộng các kết quả với nhau.

CTTQ: $\mathbf{a \times (b + c) = a \times b + a \times c}$

Ví dụ: $2 \times (3 + 7) = 2 \times 3 + 2 \times 7$

2. Nhân một số với một hiệu:

Kết luận: Khi nhân một số với một hiệu, ta có thể lấy số đó nhân với số bị trừ và số trừ rồi trừ hai kết quả cho nhau.

CTTQ: $\mathbf{a \times (b - c) = a \times b - a \times c}$

Ví dụ: $2 \times (8 - 7) = 2 \times 8 - 2 \times 7$

Ta thường vận dụng quy tắc nhân một số với một tổng (hiệu) vào tính thuận tiện trong trường hợp biểu thức chứa các tích có các thừa số giống nhau:

Ví dụ

$\underbrace{5 \times 4} + \underbrace{5 \times 6}$: Biểu thức này là tổng của 2 tích và mỗi tích đều có thừa số chung là 5, vận dụng quy tắc nhân một số với một tổng ta được:

$\underbrace{\mathbf{2 \times 8}} - \underbrace{\mathbf{2 \times 7}}$**:** Biểu thức này là hiệu của 2 tích và mỗi tích đều có thừa số chung là 5

Trong trường hợp gặp biểu thức như trên, ta thực hiện tính thuận tiện như sau:

+ Đưa thừa số chung ra ngoài.

+ Viết phép tính nhân

+ Viết tổng (hiệu) của các thừa số còn lại

Ví dụ đối với các biểu thức trên ta thực hiện tính thuận tiện như sau:

$5 \times 4 + 5 \times 6 = 5 \times (4 + 6) = 5 \times 10 = 50$

Như vậy khi đưa thừa số chung ra ngoài, ta đã đưa biểu thức về dạng 1 số nhân với 1 tổng là số tròn chục, giúp việc tính toán trở nên thuận tiện hơn.

* Lưu ý:

Trường hợp biểu thức là tổng (hiệu) của các tích có nhiều thừa số

Trường hợp biểu thức là tổng của các tích có nhiều thừa số, khi đưa thừa số chung ra ngoài, trong ngoặc sẽ còn lại tổng các tích của các thừa số còn lại.

$$\underbrace{a \times b \times c} + \underbrace{a \times d}$$

Trường hợp trên hai tích có chung thừa số là a, sau khi đưa thừa số chung ra ngoài, trong ngoặc ta sẽ còn tổng của 1 tích và 1 thừa số:

Ví dụ $\underbrace{2 \times 3 \times 7} + \underbrace{2 \times 9} = 2 \times (3 \times 7 + 9)$

Trong trường hợp biểu thức là tổng (hiệu) của 1 tích và 1 số.

Trường hợp biểu thức là tổng của 1 tích và 1 số. Nếu số đó là thừa số chung, sau khi đưa thừa số chung ra ngoài, trong ngoặc sẽ còn lại tổng của 1 số với 1.

Ví dụ: $\underbrace{a \times b} + \underbrace{a}$

Trong trường hợp này, ta thấy xuất hiện thừa số chung là a, tích thứ nhất là a × b, tích thứ hai, ta cần hiểu a = a × 1

Vậy a × b + a = a × b+ a × 1 = a × (b+ 1)

Nhiều học sinh thường nhầm lẫn

a × b + a = a × b+ a × 0 = a × (b+ 0)

3. Nhân với số có hai chữ số

Bước 1: Đặt tính

Viết thừa số thứ hai dưới thừa số thứ nhất sao cho các chữ số ở cùng một hàng thẳng cột với nhau, viết dấu " ×" ở giữa hai thừa số rồi kẻ gạch ngang thay cho dấu " = "

+ Bước 2: Tính

Tìm tích riêng thứ nhất: ta lấy chữ số hàng đơn vị của thừa số thứ hai nhân với lần lượt từng chữ số của thừa số thứ nhất theo thứ tự từ phải sang trái.

Tìm tích riêng thứ hai: ta lấy chữ số hàng chục của thừa số thứ hai nhân với lần lượt từng chữ số của thừa số thứ nhất theo thứ tự từ phải sang trái. Tích riêng thứ hai viết lùi sang trái so với tích riêng thứ nhất một cột

Thực hiện cộng hai tích vừa tìm được với nhau.

Ví dụ:

```
      36
  × 23
  108   ←—— 36 × 3
  72    ←—— 36 × 2 (chục)
  828   ←—— 108 + 720
```

- 3 nhân 6 bằng 18, viết 8 nhớ 1;
  3 nhân 3 bằng 9, thêm 1 bằng 10, viết 10
- 2 nhân 6 bằng 12, viết 2 (dưới 0) nhớ 1; 2 nhân 3 bằng 6, thêm 1 bằng 7, viết 7
- Hạ 8;
  0 cộng 2 bằng 2, viết 2;
  1 cộng 7 bằng 8, viết 8.

36 × 23 =828

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Phần 1: Học sinh thực hiện các lệnh ghi trong bài toán:

BÀI TOÁN	
1. Tính bằng hai cách: Cách 1: 27 × (2 + 3) = …… = …… = ……	Cách 2: 27 × (2 + 3) = …… = …… = ……
2. Tính bằng hai cách: Cách 1: 35 × 4 + 35 × 6 = …… = …… = ……	Cách 2: 35 × 4 + 35 × 6 = …… = …… = ……
3. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) 123 × 3 + 123 × 7 = …… = …… = ……	b) 37 × 28 + 37 × 72 = …… = …… = ……
4. Tính bằng hai cách: Cách 1: 26 × (9 - 4) = …… = …… = ……	Cách 2: 26 × (9 - 4) = …… = …… = ……
5. Tính bằng hai cách: Cách 1: 32 × 7 - 32 × 2 = …… = …… = ……	Cách 2: 32 × 7 - 32 × 2 = …… = …… = ……
6. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) 45 × 17 - 45 × 9 = …… = …… = ……	b) 52 × 48 - 52 × 28 = …… = …… = ……
7. Đặt tính rồi tính: 37 × 24 123 × 45 1036 × 27	
8. Điền số vào chỗ chấm:	

a) 26 × 27 = ……	b) 142 × 45 = ……
c) 2040 × 38 = ……	d) 4005 × 17 = ……

9. Mỗi bao gạo tẻ cân nặng 50kg, mỗi bao gạo nếp cân nặng 30kg. Hỏi có 15 bao gạo tẻ và 15 bao gạo nếp thì tất cả cân nặng bao nhiêu tạ?

Đáp số: ……

10. Thửa ruộng hình chữ nhật có chiều rộng 18m, chiều dài gấp hai lần chiều rộng. Tính diện tích thửa ruộng đó?

Đáp số: ……

11*. Tính: a) 235 × 2 + 235 × 3 + 235 × 5 b) 120 × 4 + 120 × 5 + 120	a)…… b)……
12*. Tính: a) 102 × 18 - 102 × 6 - 102 × 2 b) 230 × 123 - 230 × 22 - 230	a)…… b)……
13*. Tính: a) 203 + 203 × 12 - 203 × 3 b) 135 × 37 - 135 + 135 × 64	a)…… b)……
14*. Tính: a) m × 7 + m × 3 với m = 73 b) n × 8 + n × 4 - n × 2 với n = 48	a)…… b)……
15*. Tìm x: a) x × 2 + x × 3 = 60 b) x × 15 – x × 9 = 78	a)…… b)……
16*. Tính: a) 66 + 6 - 6 - 6 - … - 6 (Có 10 số 6) b) 77 - 7 + 7 + 7 +… + 7 (Có 10 số 7)	a)…… b)……
17*. Thay dấu * bằng chữ số thích hợp: a) 39* × 3* = ***8 + ***1 = ***** b) 315 × ** = 12** + 2*** = 23***	a)…… b)……

18*. Điền mỗi chữ số 1; 3; 5; 6 vào một ô trống để có kết quả sau:

		×			=	7	2	8

19*. Điền mỗi chữ số 0; 2; 3; 4; 6 vào một ô trống để có tích đúng là một số tròn chục:

1	5	×			=			

20*. Điền Điền chữ số thích hợp vào ô trống để có tích đúng:

4			×	2	=		1	8

Phần 2: Học sinh trình bày bài làm:

1. Cửa hàng có 50 túi gạo, mỗi túi nặng 15 kg gạo. Cửa hàng đã bán 18 túi gạo. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

2. Thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 60m, chiều dài hơn chiều rộng là 6m. Tính diện tích thửa ruộng đó?

Bài giải

3*. Tìm x:

a) $x \times 2 + x \times 3 + x \times 4 = 108$

b) $x \times 23 - x \times 8 - x \times 7 = 104$

4*. Nhà máy dự định mỗi tháng làm 180 sản phẩm. Do cải tiến kĩ thuật nên mỗi tháng dã làm thêm 30 sản phẩm nữa. Hỏi với mức làm như thế thì sau một năm nhà máy đã làm được tất cả bao nhiêu sản phẩm? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

ĐÁP ÁN

Phần 1: Học sinh thực hiện các lệnh ghi trong bài toán:

BÀI TOÁN	
1. Tính bằng hai cách: Cách 1: $27 \times (2 + 3) = 27 \times 5$ $= 135$	Cách 2: $27 \times (2 + 3) = 27 \times 2 + 27 \times 3$ $= 54 + 81$ $= 135$
2. Tính bằng hai cách: Cách 1: $35 \times 4 + 35 \times 6 = 140 + 210$ $= 350$	Cách 2: $35 \times 4 + 35 \times 6 = 35 \times (4 + 6)$ $= 35 \times 10$ $= 350$
3. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) $123 \times 3 + 123 \times 7 = 123 \times (3 + 7)$ $= 123 \times 10$ $= 1230$	b) $37 \times 28 + 37 \times 72 = 37 \times (28 + 72)$ $= 37 \times 100$ $= 3700$
4. Tính bằng hai cách: Cách 1: $26 \times (9 - 4) = 26 \times 5$ $= 130$	Cách 2: $26 \times (9 - 4) = 26 \times 9 - 26 \times 4)$ $= 234 - 104$ $= 130$
5. Tính bằng hai cách: Cách 1: $32 \times 7 - 32 \times 2 = 224 - 64$ $= 160$	Cách 2: $32 \times 7 - 32 \times 2 = 32 \times (7 - 2)$ $= 32 \times 5$ $= 160$
6. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) $45 \times 17 - 45 \times 9 = 45 \times (17 - 9)$ $= 45 \times 8$ $= 360$	b) $52 \times 48 - 52 \times 28 = 52 \times (48 - 28)$ $= 52 \times 20$ $= 1040$
7. Đặt tính rồi tính: $37 \times 24 = 888$ $123 \times 45 = 5535$ $1036 \times 27 = 27927$	
8. Điền số vào chỗ chấm: a) $26 \times 27 = 702$ c) $2040 \times 38 = 77520$	b) $142 \times 45 = 6390$ d) $4005 \times 17 = 68085$
9. $(50 + 30) \times 15 = 1200$kg; 1200kg = 12 tạ *Đáp số: 12 tạ*	

10. Chiều dài: $18 \times 2 = 36$(m) Diện tích: $36 \times 18 = 648$(m^2) *Đáp số: 648m^2*	
11*. Tính: a) $235 \times 2 + 235 \times 3 + 235 \times 5 = 235 \times (2 + 3 + 5)$ $= 235 \times 10$ $= 2350$ b) $120 \times 4 + 120 \times 5 + 120 = 120 \times (4 + 5 + 1)$ $= 120 \times 10$ $= 1200$	a) *2350* b) *1200*
12*. Tính: a) $102 \times 18 - 102 \times 6 - 102 \times 2 = 102 \times (18 - 6 - 2)$ $= 102 \times 10$ $= 1020$ b) $230 \times 123 - 230 \times 22 - 230 = 230 \times (123 - 22 - 1)$ $= 230 \times 100$ $= 23000$	a) *1020* b) *23000*
13*. Tính: a) $203 + 203 \times 12 - 203 \times 3 = 203 \times (1 + 12 - 3)$ $= 203 \times 10$ $= 2030$ b) $135 \times 37 - 135 + 135 \times 64 = 135 \times (37 - 1 + 64)$ $= 135 \times 100$ $= 13500$	a) *2030* b) *13500*
14*. Tính: a) $m \times 7 + m \times 3 = m \times (7 + 3)$ $= m \times 10$ $= 73 \times 10$ $= 730$ b) $n \times 8 + n \times 4 - n \times 2 = n \times (8 + 4 - 2)$ $= n \times 10$ $= 48 \times 10$ $= 480$	a) 730 b) *480*
15*. Tìm x: a) $x \times 2 + x \times 3 = 60$ $x \times (2 + 3) = 60$ $x \times 5 = 60$ $x = 60 : 5$ $x = 12$ b) $x \times 15 - x \times 9 = 78$ $x \times (15 - 9) = 78$ $x \times 6 = 78$ $x = 78 : 6$ $x = 13$	a) *x = 12* b) *x =13*
16*. Tính: a) $66 + 6 - 6 - 6 - \ldots - 6$ (10 số 6) $= (66 + 6) - (6 + 6 + \ldots + 6)$ $= 72 - 6 \times 9$	a) *18* b) *133*

= 72 – 54 = 18 b) 77 - 7 + 7 + 7 +… + 7 (10 số 7) = (77 – 7) + 7 × 9 = 70 + 63 = 133	

17*. Thay dấu * bằng chữ số thích hợp:

b)
```
   397
×
    34
  1588
 1191
 13489
```

b)
```
   315
×
    74
  1260
 2205
 23310
```

18*. Điền mỗi chữ số 1; 3; 5; 6 vào một ô trống để có kết quả sau:

1	3	×	5	6	=	7	2	8

19*. Điền mỗi chữ số 0; 2; 3; 4; 6 vào một ô trống để có tích đúng là một số tròn chục:

1	5	×	2	4	=	3	6	0

20*. Điền Điền chữ số thích hợp vào ô trống để có tích đúng:

4	0	9	×	2	=	8	1	8

Phần 2: Học sinh trình bày bài làm:

1. Cửa hàng có 50 túi gạo, mỗi túi nặng 15 kg gạo. Cửa hàng đã bán 18 túi gạo. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1:

Cửa hàng có tất cả số gạo là:
15 × 50 = 750(kg)
Đã bán số gạo là:
15 × 18 = 270 (kg)
Còn lại số gạo là:
750 - 270 = 480 (kg)

Cách 2:

Cửa hàng còn lại số túi gạo là:
50 – 18 = 32 (túi)
Cửa hàng còn lại số gạo là:
15 × 32 = 480 (kg)
Đáp số: 480 kg gạo

2. Thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 60m, chiều dài hơn chiều rộng là 6m. Tính diện tích thửa ruộng đó?

Bài giải

Nửa chu vi của hình chữ nhật là:

60 : 2 = 30 (m)

Chiều dài của hình chữ nhật là:

(30 + 6) ; 2 = 18(m)

Chiều rộng của hình chữ nhật là:

18 – 6 = 12 (m)

Diện tích của hình chữ nhật là:

18 × 12 = 216 (m^2)

Đáp số: 216 m^2

3*. Tìm x:

a) x × 2 + x × 3 + x × 4 = 108
x × (2+ 3 + 4) = 108
x × 9 = 108
x = 108: 9
x = 12

b) x × 23 - x × 8 - x × 7 = 104
x × (23 - 8 - 7) = 104
x × 8 = 104
x = 104 : 8
x = 13

4*. Nhà máy dự định mỗi tháng làm 180 sản phẩm. Do cải tiến kĩ thuật nên mỗi tháng dã làm thêm 30 sản phẩm nữa. Hỏi với mức làm như thế thì sau một năm nhà máy đã làm được tất cả bao nhiêu sản phẩm? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1: 1 năm = 12 tháng

Số sản phẩm dự định làm trong một năm là:

180 × 12 = 2160 (sản phẩm)

Số sản phẩm làm thêm trong một năm là:

30 × 12 = 360 (sản phẩm)

Số sản phẩm đã làm trong một năm là:

2160 + 360 = 2520 (sản phẩm)

Cách 2: 1 năm = 12 tháng

Số sản đã làm trong một tháng là:

180 + 30 = 210 (sản phẩm)

Số sản phẩm đã làm trong một năm là:

210 × 12 = 2520 (sản phẩm)

Đáp số: 2520 sản phẩm

PHIẾU CUỐI TUẦN: TUẦN 13

Phần 1: Học sinh thực hiện các lệnh ghi trong bài toán:

BÀI TOÁN	ĐÁP SỐ
1.Tính: b) 45 × 11 b) 11 × 78 c) 64 × 11	a) b) c)
2.Tìm x: a) x : 11 = 35 b) x : 89 = 11	a) b)
3. Khối lớp Ba xếp thành 18 hàng, mỗi hàng có 11 học sinh. Khối lớp Bốn xếp thành 11 hàng, mỗi hàng có 16 học sinh. Hỏi cả hai khối lớp có tất cả bao nhiêu học sinh?	
4. Tính: a) 456 × 123 b) 246 × 135 + 2012	a) b)
5. Tính: a) 357 × 204 b) 406 × 305 - 2013	a) b)
6. Tính: a) 135 × 28 + 135 × 72 b) 246 × 203 - 246 × 103	a) b)
7. Tính diện tích hình vuông có cạnh dài 205m.	
8. Tính diện tích hình chữ nhật, biết chiều rộng 305m và chiều dài gấp đôi chiều rộng.	
9. Trung bình mỗi con gà ăn 75g thức ăn trong một ngày. Hỏi cần bao nhiêu ki-lô-gam thứcawn cho 140 con gà ăn trong 20 ngày?	
10. Một ngày có 24 giờ. Hỏi năm 2013 có bao nhiêu giờ?	
11*. Tìm x: a) x : 123 = 12 × 23 b) x : 203 = 25 × 14	a) b)
12*. Tính: a) 13579 + 203 × 45 b) 60000 - 246 × 205	a) b)

13*. Tính: a) 23 × 24 × 25 b) 75 × 12× 103	a) b)
14*. Có hai xe chở xi măng, trung bình mỗi xe chở 45 bao xi măng, mỗi bao có 50kg xi măng. Xe I chở ít hơn xe II là 6 bao xi măng. Hỏi mỗi xe chở bao nhiêu tạ xi măng?	
15*. Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi 758dm, chiều dài hơn chiều rộng 29dm. Hỏi mảnh đất đó có diện tích bao nhiêu mét vuông?	
16*. Một mảnh đất hình vuông có chu vi 820m. Tính diện tích mảnh đất mảnh đất đó?	
17*. Mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng 125m, chiều dài gấp 3lần chiều rộng. Mảnh đất hình vuông có chu vi bằng chu vi mảnh đất hình chữ nhật. Tính diện tích hình vuông đó?	
18*. Mảnh đất hình chữ nhật ABCD có chiều dài 234m và chiều rộng 105m. Mảnh đất hình chữ nhật MNPQ có chiều dài và chiều rộng gấp đôi chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật ABCD. Tính diện tích hình chữ nhật MNPQ?	
19*. Tính: 1 + 4 + 7 + 10 + … + 97 + 100	
20*. Thay dấu * bằng chữ số thích hợp: *** × 2*5 2075 *** *****	

Phần 2: Học sinh trình bày bài làm:

1. Mỗi hộp bút có 12 chiếc bút, mỗi chiếc giá 1500 đồng. Hỏi mua 35 hộp bút đó thì hết bao nhiêu tiền? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

2. Cùng một lúc mở hai vòi nước chảy vào bể. Trung bình mỗi phút vòi I chảy được 24l nước, vòi II chảy được 18l nước. Hỏi sau 1 giờ 15 phút cả hai vòi chảy được bao nhiêu lít nước vào bể? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

3*. Mỗi ngày nhà máy làm được 125 sản phẩm. Hỏi nếu mỗi tháng nhà máy làm việc 25 ngày thì trong một năm làm được bao nhiêu sản phẩm? (Giải bằng hai cách)

4*. Khi nhân một số với 205, một bạn đã viết các tích riêng thẳng cột như trong phép cộng nên có kết qủa là 1638. Tìm tích đúng của phép nhân đó?

ĐÁP ÁN

Phần 1:

1. a) 495 b) 858 c) 704

2. a) x = 385 b) x = 979

3. Đáp số: 374 học sinh

$11 \times 18 + 16 \times 11 = (18 + 16) \times 11 = 374$

4. a) 56088 b) 35222

5. a) 72828 b) 121817

6. a) 13500 b) 24600

7. Đáp số: Diện tích: 42025m^2

8. Đáp số: Diện tích: 186050m^2

9. 210kg

10. 8760 giờ

11*. a) x = 33948 b) x = 71050

12*. a) 22714 b) 9570

13*. a) 13800 b) 92700

14*. Đáp số: Xe I: 21 tạ Xe II: 24 tạ

Hai xe chở số bao xi măng là:

45 × 2 = 90 (bao)

Xe I chở số bao xi măng là:

(90 – 6) : 2 = 42 (bao)

Xe II chở số bao xi măng là:

90 – 42 = 48 (bao)

Xe I chở khối lượng xi măng là:

50 × 42 = 2100 (kg)

2100 kg = 21 tạ

Xe II chở khối lượng xi măng là:

50 × 48 = 2400 (kg)

2400 kg = 24 tạ

* Có thể trình bày cách giải như sau:

45 × 2 = 90 (bao)

50 × 90 = 4500(kg); 4500kg = 45 tạ

50 × 6 = 300 (kg); 300kg = 3 tạ

(45 - 3) : 2 = 21 (tạ)

45 – 21 =24 (tạ)

15*. Đáp số: Diện tích: 357m^2

Nửa chu vi của hình chữ nhật là:

758 : 2 = 379 (dm)

Chiều rộng hình chữ nhật là:

(379 - 29) : 2 = 175 (dm)

Chiều dài hình chữ nhật là:

175 + 29 = 204 (dm)

Diện tích hình chữ nhật là:

$204 \times 175 = 35700$ (dm^2)

$35700dm^2 = 357m^2$

16*. Đáp số: Diện tích: $42025m^2$

Độ dài cạnh hình vuông là:

$820 : 4 = 205$ (m)

Diện tích hình vuông là:

$205 \times 205 = 42025(m^2)$

17*. Đáp số: Diện tích: $62500m^2$

Chiều dài hình chữ nhật là:

$125 \times 3 = 375$ (m)

Chu vi hình chữ nhật là:

$(375 + 125) \times 2 = 1000$ (m)

Chu vi hình vuông cũng là 1000m

Độ dài cạnh hình vuông là:

$1000: 4 = 250$ (m)

Diện tích hình vuông là:

$250 \times 250 = 62500(m^2)$

18*. Đáp số: Diện tích hình chữ nhật MNPQ: $98280m^2$

Cách 1:

Chiều dài hình chữ nhật MNPQ là:

$234 \times 2 = 468$ (m)

Chiều rộng hình chữ nhật MNPQ là:

$105 \times 2 = 210$ (m)

Diện tích hình chữ nhật MNPQ là:

$468 \times 210 = 98280$ (m^2)

Cách 1:

Diện tích hình chữ nhật ABCD là:

$234 \times 105 = 24570$ (m^2)

Diện tích hình chữ nhật MNPQ là:

$24570 \times 2 \times 2 = 98280$ (m^2)

19*. Tổng: 1717

Số các số hạng là:

$(100 - 1) : 3 + 1 = 34$ (số)

Tổng các số hạng đó là:

$(100 + 1) \times 34 : 2 = 1717$

20*. Đáp số: $415 \times 205 = 85075$

Thừa số thứ nhất là:

$2075 : 5 = 415$

Tích của hai thừa số là:

$415 \times 205 = 85075$

Phần 2:

1.

Cách 1:

Số tiền mua 1 hộp bút là:

$1500 \times 12 = 18000$ (đồng)

Số tiền mua 35 hộp bút là:

Cách 2:

Số chiếc bút đã mua là:

$12 \times 35 = 420$ (chiếc)

Số tiền mua 420 chiếc bút là:

18000 × 35 = 630000 (đồng) 1500 × 420 = 630000 (đồng)

2.

Đổi: 1 giờ 15 phút = 75 phút

Cách 1: Sau 75 phút vòi I chảy được số lít nước là:

24 × 75 = 1800 (l)

Sau 75 phút vòi II chảy được số lít nước là:

18 × 75 = 1350 (l)

Sau 75 phút cả hai vòi chảy được số lít nước là:

1800 + 1350 = 3150 (l)

Cách 2: Mỗi phút cả hai vòi chảy được số lít nước là:

24 + 18 = 42 (l)

Sau 75 phút cả hai vòi chảy được số lít nước là:

42 × 75 = 3150 (l)

3*. Đổi: 1 năm = 12 tháng

Cách 1:

Mỗi tháng làm được số sản phẩm là:

125 × 25 = 3125 (sản phẩm)

Một năm làm được số sản phẩm là:

3125 × 12 = 37500 (sản phẩm)

Cách 2:

Một năm làm việc số ngày là:

25 × 12 = 300 (ngày)

Một năm làm được số sản phẩm là:

125 × 300 = 37500 (sản phẩm)

4*. Khi nhân một số với 205 mà đặt các tích riêng thẳng cột như trong phép cộng là đã nhân số đó với tổng các chữ số của 205:

2 + 0 + 5 = 7

Thừa số thứ nhất là:

1638: 7 = 234

Tích đúng của hai số đã cho là:

234 × 205 = 47970

PHIẾU CUỐI TUẦN 14

I. Trắc nghiệm:

Câu	Câu hỏi	Đáp án
1	Tính: 57462 : 6 = ...	……
2	Tìm X biết: 832 : X + 656 : X = 34 – 30. Vậy X = ...	……
3	Tính: 2140 : 2 : 5 = ...	……
4	Một hình chữ nhật có diện tích bằng 135cm^2. Chiều rộng 9cm. Vậy chu vi hình chữ nhật đó là: ... cm.	……
5	Tính: (56 × 165) : 8 = ...	……
6	Một cửa hàng có 8 tấm vải. Mỗi tấm dài 124m. Cửa hàng đã bán 1/4 số vải. Vậy cửa hàng đã bán: ... m vải.	……
7	Người ta xếp 18666 cái áo vào các hộp, mỗi hộp có 9 cái áo. Vậy có thể xếp được: ... hộp.	……
8	Người ta đóng cọc rào một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 24m và chiều rộng 16m. Khoảng cách giữa các cọc là 8dm. Người ta bỏ một chiếc cọc ở giữa chiều rộng để cổng ra vào. Vậy cần: … chiếc cọc để rào mảnh vườn đó.	……
9	Một đoàn du lịch gồm 245 người đi du thuyền. Mỗi thuyền chở được nhiều nhất 6 người khách. Vậy cần ít nhất: … cái thuyền để chở hết số khách đi du thuyền đó.	……
10	Một số khi chia cho 9 có số dư là số dư lớn nhất có thể. Vậy số đó chia cho 3 thì có số dư là: …	……

II. Tự luận

Câu	Câu hỏi	Bài giải
11	Một chuyến xe lửa có 3 toa đầu, mỗi toa chở 15840kg hàng và 6 toa sau, mỗi toa chở được 13878kg hàng. Hỏi trung bình mỗi toa xe chở được bao nhiêu ki – lô – gam hàng?	…… …… …… …… …… ……

		…… ……
12	Một cửa hàng thuê một chiếc ô tô tải chở 124 kiện hàng. Mỗi chuyến ô tô đó chở được nhiều nhất 6 kiện hàng. Hỏi cửa hàng phải trả ít nhất bao nhiêu tiền thuê ô tô đó chở hết số hàng trên, biết mỗi chuyến hết 350000 đồng?	…… …… …… …… …… …… …… …… ……

ĐÁP ÁN

I. Trắc nghiệm:

Câu	Câu hỏi	Đáp án
1	Tính: 57462 : 6 = ...	9577
2	Tìm X biết: 832 : X + 656 : X = 34 – 30. Vậy X = ...	372
3	Tính: 2140 : 2 : 5 = ...	214
4	Một hình chữ nhật có diện tích bằng 135cm^2. Chiều rộng 9cm. Vậy chu vi hình chữ nhật đó là: ... cm.	48
5	Tính: (56 × 165) : 8 = ...	1155
6	Một cửa hàng có 8 tấm vải. Mỗi tấm dài 124m. Cửa hàng đã bán 1/4 số vải. Vậy cửa hàng đã bán: ... m vải.	248
7	Người ta xếp 18666 cái áo vào các hộp, mỗi hộp có 9 cái áo. Vậy có thể xếp được: ... hộp.	2074
8	Người ta đóng cọc rào một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 24m và chiều rộng 16m. Khoảng cách giữa các cọc là 8dm. Người ta bỏ một chiếc cọc ở giữa chiều rộng để cổng ra vào. Vậy cần: … chiếc cọc để rào mảnh vườn đó.	99
9	Một đoàn du lịch gồm 245 người đi du thuyền. Mỗi thuyền chở được nhiều nhất 6 người khách. Vậy cần ít nhất: … cái thuyền để chở hết số khách đi du thuyền đó.	41
10	Một số khi chia cho 9 có số dư là số dư lớn nhất có thể. Vậy số đó chia cho 3 thì có số dư là: …	2

II. Tự luận

Câu	Câu hỏi	Đáp án
11	Một chuyến xe lửa có 3 toa đầu, mỗi toa chở 15840kg hàng và 6 toa sau, mỗi toa chở được 13878kg hàng. Hỏi trung bình mỗi toa xe chở được bao nhiêu ki – lô – gam hàng?	3 toa đầu chở được số ki – lô – gam hàng là: 15840 x3 = 47520 (kg) 6 toa sau chở được số ki – lô – gam hàng là: 13878 x 6 = 83268 (kg) Có tất cả số toa xe là: 3 + 6 = 9 (toa) Trung bình mỗi toa xe chở được số ki – lô – gam hàng là: (47520 + 83268) : 9 = 14532 (kg) Đáp số: 14532 kg hàng
12	Một cửa hàng thuê một chiếc ô tô tải chở 124 kiện hàng. Mỗi chuyến ô tô đó chở được nhiều nhất 6 kiện hàng. Hỏi cửa hàng phải trả ít nhất bao nhiêu tiền thuê ô tô đó chở hết số hàng trên, biết mỗi chuyến hết 350000	Có 124 : 6 = 20 (dư 4) Vậy cần thuê ít nhất là 20 + 1 = 21 chuyến ô tô để chở hết số hàng trên. Cửa hàng phải trả ít nhất số tiền thuê ô tô đó chở hết số hàng trên là: 350000 x 21 = 7350000 (đồng) Đáp số: 7350000 đồng.

	đồng?	

PHIẾU NÂNG CAO TUẦN 14

Bài 1. Tính bằng hai cách

a. (65 + 35) : 5

.....

.....

b. (36 – 6) : 3

.....

.....

c. (456 + 144) : 6

.....

.....

d. (1584 – 684) : 9

.....

.....

Bài 2. Tính bằng ba cách

a. 126 : (2 × 3)

.....

.....

.....

b. 675 : (3 × 5)

.....

.....

.....

Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện

a. (96 × 5) : 48

.....

b. (72 × 125) : 9

.....

c. (25 × 32) : 8

.....

Bài 4. Tìm hai số có hiệu là 38, biết rằng nếu lấy số thứ nhất cộng với số thứ hai rồi cộng với hiệu của chúng ta được kết quả là 368.

.....

.....

.....

.....

.....

Tuổi cháu kém tổng số tuổi của ông và của bố là 85 tuổi, tuổi ông hơn tuổi bố 25 tuổi. Tổng số tuổi của ông, bố và cháu là 105 tuổi. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 6. Trong một phép chia một số cho 425 có thương là 53, số dư là số dư lớn nhất có thể được trong phép chia này. Tìm số bị chia.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 7. Tìm số bị chia và số chia bé nhất để phép chia đó có thương là 674 và số dư là 63.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN

Bài 1. Tính bằng hai cách

a. (65 + 35) : 5

C1: (65 + 35) : 5

= 100 : 5 = 20

C2: (65 + 35) : 5

= 65 : 5 + 35 : 5

= 13 + 7 = 20

b.

c. (36 – 6) : 3. Tương tự: Đáp số: 10

d. (456 + 144) : 6 Đáp số: 100

Bài 2. Tính bằng ba cách

a. 126 : (2 × 3)

C1: 126 : (2 × 3) = (126 : 2) : 3 = 63 : 3 = 21	C2: 126 : (2 × 3) = 126 : 6 = 21	C3: 126 : (2 × 3) = (126 : 3) : 2 = 42 : 2 = 21

b. 675 : (3 × 5) Tương tự. Đáp số: 45

Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện

a. (96 × 5) : 48

= (96 : 48) × 5 = 2 × 5 = 10

b. (72 × 125) : 9

= (72 : 9) × 125 = 8 × 125 = 1000

c. (25 × 32) : 8

= 25 × (32 : 8) = 25 × 4 = 100

Bài 4.

Tổng hai số là: 368 – 38 = 330

Số thứ nhất là: (330 + 38) : 2 = 184

Số thứ hai là: 330 – 184 = 146

Bài 5.

Tuổi cháu hiện nay là: (105 – 85) : 2 = 10 (tuổi)

Tuổi ông và bố hiện nay là: 105 – 10 = 95 (tuổi)

Tuổi bố hiện nay là: (95 – 25) : 2 = 35 (tuổi)

Tuổi ông hiện nay là: 95 – 35 = 60 (tuổi)

Đáp số:

Bài 6. Số bị chia là: 425 × 53 + 424 = 22949

Bài 7. Vì số dư là 63 nên số chia nhỏ nhất là 64. Số bị chia là: 674 × 64 + 63 = 43199

PHIẾU CUỐI TUẦN 15

I. TRẮC NGHIỆM: Điền đáp án đúng vào ô trống.

Bài 1:	Tính: 125 × 87 + 7 × 125 + 125 × 6 = ...	
Bài 2:	Thương của hai số là 2014. Nếu giảm số chia đi 5 lần và giữ nguyên số bị chia thì được thương mới là …….	
Bài 3:	Tích của số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau và số lẻ nhỏ nhất có 2 chữ số khác nhau là …….	
Bài 4:	Một hình vuông có diện tích là $625dm^2$. Chu vi hình vuông đó là: …….dm	
Bài 5:	May một bộ quần áo hết 5m vải. Hỏi có 6780 m vải thì may được bao nhiêu bộ quần áo như thế? Trả lời: May được số bộ quần áo là: ….bộ	
Bài 6:	Có một phép chia. Nếu gấp số bị chia lên 9 lần và giảm số chia 2 lần thì được thương mới là 1098. Thương của phép chia là	
Bài 7:	543 × X – 43 × X = 2500	
Bài 8:	Tìm X biết: 124 : X + 24 : X – 48 : X = 25.	
Bài 9:	Số lớn nhất có các chữ số khác nhau sao cho tích các chữ số bằng 120 là:	
Bài 10:	Chia 5874 cho một số ta được thương là 234 và số dư là số dư lớn nhất có thể. Số chia của phép chia đó là:	

II. TỰ LUẬN: Trình bày bài làm chi tiết.

Bài 2. Một cửa hàng, ngày đầu bán 3574kg gạo và ngày thứ hai bán 4826kg. Biết rằng gạo được đóng vào các bao đều nhau, mỗi bao nặng 40kg. Hỏi cửa hàng đã bán được tất cả bao nhiêu bao gạo?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 246m. Nếu tăng chiều rộng mảnh đất thêm 6m và giữ nguyên chiều dài thì diện tích mảnh đất tăng thêm $378m^2$. Hỏi diện tích lúc đầu của mảnh đất là bao nhiêu?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN

I. TRẮC NGHIỆM: Điền đáp án đúng vào ô trống.

Bài 1:	Tính: 125 × 87 + 7 × 125 + 125 × 6 = ...	12500
Bài 2:	Thương của hai số là 2014. Nếu giảm số chia đi 5 lần và giữ nguyên số bị chia thì được thương mới là …….	**10070**
Bài 3:	Tích của số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau và số lẻ nhỏ nhất có 2 chữ số khác nhau là …….	128388
Bài 4:	Một hình vuông có diện tích là 625dm^2. Chu vi hình vuông đó là: …….dm	**100**
Bài 5:	May một bộ quần áo hết 5m vải. Hỏi có 6780 m vải thì may được bao nhiêu bộ quần áo như thế? Trả lời: May được số bộ quần áo là: ….bộ	1356
Bài 6:	Có một phép chia. Nếu gấp số bị chia lên 9 lần và giảm số chia 2 lần thì được thương mới là 1098. Thương của phép chia là	**61**
Bài 7:	543 × X – 43 × X = 2500	**5**
Bài 8:	Tìm X biết: 124 : X + 24 : X – 48 : X = 25.	**4**
Bài 9:	Số lớn nhất có các chữ số khác nhau sao cho tích các chữ số bằng 120 là:	**54321**
Bài 10:	Chia 5874 cho một số ta được thương là 234 và số dư là số dư lớn nhất có thể. Số chia của phép chia đó là:	**25**

II. TỰ LUẬN: Trình bày bài làm chi tiết.

Bài 2.

Tổng số gạo bán được là: 3574 + 4826 = 8400 (kg)

Cửa hàng bán được số bao gạo là: 8400 : 40 = 210 (bao)

Đ/S: 210 bao

Bài 3.

Chiều dài mảnh đất là: 63 (m)

Chiều rộng mảnh đất: 60 (m)

Diện tích: 3780 m^2

Đ/S: 3780m^2

PHIẾU NÂNG CAO TUẦN 15

Bài 1. Tìm hai số có hai chữ số biết tổng hai số bằng 68, biết rằng nếu viết số lớn vào trước hoặc sau số bé ta được hai số có bốn chữ số hơn kém nhau 2178 đơn vị.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. Tìm hai số có hai chữ số biết tổng hai số bằng 135. Nếu viết số lớn vào trước hoặc sau số bé ta được hai số có bốn chữ số hơn kém nhau 4257 đơn vị.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Bạn An phải thực hiện phép chia một số cho 213, nhưng vì sơ ý nên bạn đó đã viết sai số bị chia như sau: chữ số hàng trăm là 6 thành 4, chữ số hàng chục là 4 thành 6. Vì thế, phép chia sai có thương là 344 và số dư 193. Tìm thương và số dư trong phép chia này.

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4. Bạn An phải thực hiện phép chia một số cho 405, nhưng vì sơ ý nên bạn đó đã viết sai số bị chia như sau: chữ số hàng nghìn là 6 thành 9, chữ số hàng trăm là 9 thành 6. Vì thế, phép chia sai có thương là 97 và số dư 336. Tìm thương và số dư trong phép chia này.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5. Tìm $\overline{ab}$ biết:

$$\overline{abab} : \overline{ab} = \overline{aba}$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tìm $\overline{abc}$ biết

$$\overline{abcabc} : \overline{abc} = \overline{abba}$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN

Bài 1. Gọi số lớn là $\overline{ab}$ và số bé là $\overline{cd}$

Ta có: $\overline{ab} + \overline{cd} = 68$ nên $\overline{abcd} + \overline{cdab} = 6868$

Mà $\overline{abcd} - \overline{cdab} = 2178$

$\overline{abcd}$ là: (6868 + 2178) : 2 = 4523

Vậy hai số cần tìm là 45 và 23

Bài 2. Tương tự. Đáp số: 89 và 46

Bài 3.

Số bị chia bạn viết sai là: 344 × 213 + 193 = 73465

Vậy số bị chia đúng là: 73645

Ta có 73645 : 213 = 345 (dư 160)

Bài 4. Đáp số: 91 dư 66

Bài 5. Hướng dẫn học sinh đặt phép tính chia: $\overline{aba} = 101$. Vậy số đó là 10

Bài 6. Đáp số: 100, 101, 102, ..., 109.

PHIẾU CUỐI TUẦN 16

PHIẾU 1

I. TRẮC NGHIỆM: Điền đáp án đúng vào ô trống.

Bài 1:	Tính: 3150 : 126 + 78540 : 255 = ...	
Bài 2:	Một mảnh vườn hình chữ nhật có diện tích bằng 1400m^2, biết chiều rộng bằng 25m. Chu vi của mảnh vườn đó là: …….m	
Bài 3:	Thương của số lớn nhất có 6 chữ số và số lớn nhất có 3 chữ số là …….	
Bài 4:	Một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 8m và chiều rộng 6m. Người ta lát nền căn phòng bằng gạch hình vuông cạnh 40cm. Lát nền căn phòng đó hết ……. viên gạch (phần mạch vữa không đáng kể)	
Bài 5:	Tìm X biết: X × 199 – X × 75 = 12648.	
Bài 6:	Một số chia cho 126 có số dư là 24. Nếu bớt ở số đó 276 đơn vị thì thương của phép chia giảm .....đơn vị	
Bài 7:	Tìm n để 1 + 2 + 3 + ...+ n = 666.	
Bài 8:	Có hai thùng dầu ăn, thùng thứ nhất chứa 1040*l* dầu ăn, thùng thứ hai đựng nhiều hơn thùng một 20*l* dầu ăn. Người ta chia số dầu ăn trên vào các chai 1500 *ml*. Chia được tất cả.....chai (1*l* = 1000 *ml*)	
Bài 9:	Số bé nhất có các chữ số khác nhau sao cho tích các chữ số bằng 180 là	
Bài 10:	Thương của một phép chia bằng 10998. Nếu gấp số chia 9 lần và giảm số bị chia 2 lần thì thương mới là	

II. TỰ LUẬN: Trình bày bài làm chi tiết.

Bài 1. Có một đội xe chở gạo, 15 xe đầu mỗi xe chở được 3930kg, 10 xe sau mỗi xe chở được 2890kg. Hỏi trung bình mỗi xe của đội chở được bao nhiêu ki – lô – gam gạo?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. Cho hình chữ nhật có chu vi 1080cm, người ta thêm vào chiều rộng một đoạn 15cm và giữ nguyên chiều dài thì diện tích hình chữ nhật tăng thêm 4725cm^2. Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN

I. TRẮC NGHIỆM: Điền đáp án đúng vào ô trống.

Bài 1:	Tính: 3150 : 126 + 78540 : 255 = ...	**333**
Bài 2:	Một mảnh vườn hình chữ nhật có diện tích bằng 1400m^2, biết chiều rộng bằng 25m. Chu vi của mảnh vườn đó là: …….m	**162**
Bài 3:	Thương của số lớn nhất có 6 chữ số và số lớn nhất có 3 chữ số là …….	**1001**
Bài 4:	Một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 8m và chiều rộng 6m. Người ta lát nền căn phòng bằng gạch hình vuông cạnh 40cm. Lát nền căn phòng đó hết ……. viên gạch (phần mạch vữa không đáng kể)	**300**
Bài 5:	Tìm X biết: X × 199 – X × 75 = 12648.	**102**
Bài 6:	Một số chia cho 126 có số dư là 24. Nếu bớt ở số đó 276 đơn vị thì thương của phép chia giảm .....đơn vị	**2**
Bài 7:	Tìm n để 1 + 2 + 3 + ...+ n = 666.	**36**
Bài 8:	Có hai thùng dầu ăn, thùng thứ nhất chứa 1040*l* dầu ăn, thùng thứ hai đựng nhiều hơn thùng một 20*l* dầu ăn. Người ta chia số dầu ăn trên vào các chai 1500 *ml*. Chia được tất cả.....chai (1*l* = 1000 *ml*)	**1400**
Bài 9:	Số bé nhất có các chữ số khác nhau sao cho tích các chữ số bằng 180 là	**459**
Bài 10:	Thương của một phép chia bằng 10998. Nếu gấp số chia 9 lần và giảm số bị chia 2 lần thì thương mới là	**611**

II. TỰ LUẬN: Trình bày bài làm chi tiết.

Bài 1.

Tổng số gạo đội đó chở được: 3930 x 15 + 2890 x 10 = 87850 (kg)

Trung bình mỗi xe chở được: 3514 kg

Bài 2.

Chiều dài hình chữ nhật: 4725 : 15 = 315 (cm)

Chiều rộng hình chữ nhật: 225cm

Diện tích hình chữ nhật: 315 x 225 = 70875 cm^2

PHIẾU 2

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM: Điền đáp án đúng vào ô trống.

Bài 1	Tính: 2000 + 32129 : 361 = …	
Bài 2	Tìm x, biết: x × 348 + 631 = 70231 x = ….	
Bài 3	Có 30 thùng, mỗi thùng đựng 125 quyển sách. Nếu người ta đóng 150 quyển vào một thùng thì có số thùng sách là: …. thùng.	
Bài 4	Bốn kho loại I, mỗi kho chứa 3933kg gạo và một kho loại II chứa 1773 kg gạo. Trung bình mỗi kho chứa bao nhiêu ki – lô- gam gạo?	
Bài 5	Có 8300kg gạo cần đóng vào các bao 125kg. Đóng được nhiều nhất vào bao nhiêu bao gạo như vậy?	
Bài 6	Tính: 35712 : (32 × 31)	
Bài 7	Có hai cửa hàng đều nhận về 7380m vải. Trung bình mỗi ngày cửa hàng thứ nhất bán được 123m, cửa hàng thứ hai bán được 60m. Hỏi cửa hàng nào bán hết sau và sau bao nhiêu ngày?	
Bài 8	Tìm số A, biết rằng khi chia A cho 938 thì dư 134, chia cho 814 thì dư 382. A = …	
Bài 9	Tìm số bé nhất có bốn chữ số sao cho đem số đó chia cho 937 thì được số dư là số dư lớn nhất có thể.	
Bài 10	Khi nhân một số tự nhiên với 127, một học sinh đã đổi chỗ chữ số hàng chục và hàng đơn vị của thừa số thứ hai. Vì vậy kết quả của phép tính tăng thêm 16605 đơn vị. Tích đúng của phép nhân đó là: …….	

PHẦN II:TỰ LUẬN:HS trình bày chi tiết bài làm.

Bài 1. Một xe chở các túi gạo tẻ và gạo nếp, trong đó chứa tất cả 3105kg gạo tẻ và nếp. Biết số túi gạo tẻ bằng số túi gạo nếp, mỗi túi gạo tẻ chứa 15kg gạo, mỗi túi gạo nếp chứa 12kg gạo. Hỏi xe đó chở được bao nhiêu ki - lô - gam gạo mỗi loại?

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2.Có 100 hộp bút như nhau. Từ mỗi hộp bút người ta lấy ra 10 bút thì số bút còn lại trong 100 hộp đúng bằng số bút ở trong 75 hộp nguyên ban đầu. Mỗi hộp nguyên có bao nhiêu bút?

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Khi nhân một số tự nhiên với 127, một học sinh đã đổi chỗ chữ số hàng chục và hàng đơn vị của thừa số thứ hai. Vì vậy kết quả của phép tính tăng thêm 16605 đơn vị. Tìm tích đúng của phép nhân đó.

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4. Cho A là số tự nhiên có hai chữ số, biết rằng nếu viết thêm chữ số 0 vào giữa số hàng chục và số hàng đơn vị của số đó ta được số mới gấp 9 lần số ban đầu. Tìm A.

.....

.....

.....

.....

.....

PHIẾU CUỐI TUẦN 17

I. Trắc nghiệm:

Câu	Câu hỏi	Đáp án
1	Kết quả của phép cộng: 572867 + 280191 là: …	
2	Kết quả phép trừ: 928035 – 69381 là: …	
3	Diện tích hình vuông có cạnh 60cm là: … cm^2.	
4	Trong các số: 192875; 283263; 27997; 537720; 72362. Số chia hết cho cả 2 và 5 là: …	
5	Có bao nhiêu số có ba chữ số chia hết cho 3? Trả lời: Có: … số.	
6	Từ 10; 12; 14; 16; ...; 98 có bao nhiêu số chia hết cho 4? Trả lời: Có: ... số.	
7	24 chia hết cho bao nhiêu số lớn hơn 1 và nhỏ hơn 10? Trả lời: ... số.	
8	Cho các chữ số 1; 3; 8; 0; 5. Số lẻ lớn nhất có các chữ số khác nhau và chia hết cho 5 lập từ các chữ số trên là: ...	
9	Để $\overline{2453b}$ chia hết cho 2 và chia cho 5 dư 1 thì b = ...	
10	Lớp 4A có một số học sinh nhỏ hơn 40 và lớn hơn 30. Biết nếu thêm 3 bạn nữa thì số học sinh có thể xếp được 5 hàng như nhau. Vậy lớp 4A có: ... học sinh.	

II. Tự luận

Câu 11. Tính bằng cách thuận tiện:

a) 2012 + 2012 + 2012 + 2012 + 2012 x 7 – 2012

b) 1135: 5 + 865 : 5 – 18 x 9 – 18

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 12. Một cái sân hình vuông có chu vi bằng chu vi mảnh đất hình chữ nhật chiều dài 8m, chiều rộng kém chiều dài 2m. Tính diện tích cái sân hình vuông.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN

Trắc nghiệm:

Câu	Câu hỏi	Đáp án
1	Kết quả của phép cộng: 572867 + 280191 là: …	853058
2	Kết quả phép trừ: 928035 – 69381 là: …	858654
3	Diện tích hình vuông có cạnh 60cm là: … cm^2.	3600
4	Trong các số: 192875; 283263; 27997; 537720; 72362. Số chia hết cho cả 2 và 5 là: …	537720
5	Có bao nhiêu số có ba chữ số chia hết cho 3? Trả lời: Có: … số.	300
6	Từ 10; 12; 14; 16; ...; 98 có bao nhiêu số chia hết cho 4? Trả lời: Có: ... số.	22
7	24 chia hết cho bao nhiêu số lớn hơn 1 và nhỏ hơn 10? Trả lời: ... số.	5
8	Cho các chữ số 1; 3; 8; 0; 5. Số lẻ lớn nhất có các chữ số khác nhau và chia hết cho 5 lập từ các chữ số trên là: ...	83105
9	Để $\overline{2453b}$ chia hết cho 2 và chia cho 5 dư 1 thì b = ...	6
10	Lớp 4A có một số học sinh nhỏ hơn 40 và lớn hơn 30. Biết nếu thêm 3 bạn nữa thì số học sinh có thể xếp được 5 hàng như nhau. Vậy lớp 4A có: ... học sinh.	32

III. Tự luận

Câu	Câu hỏi	Đáp án
11	Tính bằng cách thuận tiện: c) 2012 + 2012 + 2012 + 2012 + 2012 x 7 – 2012 d) 1135: 5 + 865 : 5 – 18 x 9 –	a) 2012 + 2012 + 2012 + 2012 + 2012 x 7 – 2012 = 2012 x 4 + 2012 x 7 – 2012

	18	= 2012 x (4 + 7 - 1) = 2012 x 10 = 20120 b) 1135: 5 + 865 : 5 – 18 x 9 – 18 = (1135 + 865) : 5 – 18 x (9 + 1) = 2000 : 5 - 18 x 10 = 400 – 180 = 220
12	Một cái sân hình vuông có chu vi bằng chu vi mảnh đất hình chữ nhật chiều dài 8m, chiều rộng kém chiều dài 2m. Tính diện tích cái sân hình vuông.	Chiều rộng mảnh đất hình chữ nhật là: 8 – 2= 6 (m) Chu vi mảnh đất hình chữ nhật là: (8 + 6) x 2 = 28 (m) Chu vi cái sân hình vuông là: 28m. Cạnh cái sân hình vuông là: 28 : 4 = 7 (m) Diện tích cái sân hình vuông là: 7 x 7 = 49 (m^2) Đáp số: 49 m^2.

PHIẾU NÂNG CAO TUẦN 17

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: Khoanh vào đáp án đúng

Bài 1. Kết quả của phép cộng 572 867 + 280 191 là:

A. 852 958 B. 853 958 C. 853 058 D. 852 058

Bài 2. Kết quả phép trừ 928 035 – 69 381 là:

A. 678 754 B. 834 214 C. 235 215 D. 858 654

Bài 3.

A. 888 × 5 = 444 × 2 × 5 = 444 × 10 = 4440

B. 762 × 5 = 760 + 2 × 5 = 760 × 10 = 7600

C. 678 × 2 + 678 × 5 = 678 × (2 + 5) = 678 × 7 = 4746

D. 493 × 2 + 493 × 5 = 493 × (2 × 5) = 493 × 10 = 4930

Bài 4. Diện tích hình vuông có cạnh 50cm là:

A. 2500cm B. 2500cm^2 C. 25m^2 D. 25dm^2

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính và tính:

13 592 × 248	16 845 × 123	33 592 × 247	5382 × 78
…….....	…….....	…….....	…….....
…….....	…….....	…….....	…….....
…….....	…….....	…….....	…….....
…….....	…….....	…….....	…….....
…….....	…….....	…….....	…….....
…….....	…….....	…….....	…….....

Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện:

a. 2012 + 2012 + 2012 + 2012 + 2012 × 7 – 2012 =

.....

……...

b.136 × 5 + 68 × 3 – 68 × 10 – 3 × 68 =

.....

.....

Bài 3. Một cái sân hình vuông có chu vi bằng chu vi mảnh đất hình chữ nhật chiều dài 9m, chiều rộng kém chiều dài 4m. Tính diện tích cái sân hình vuông.

Giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4. Hai mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài bằng nhau. Mảnh đất thứ nhất có diện tích $67080m^2$ và có chiều rộng là 258m. Tính diện tích mảnh đất thứ hai, biết mảnh này có chiều rộng là 130m.

Giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5: Một bạn nhân một số với 12, nhưng do đặt tính hai tích riêng thẳng cột với nhau nên kết quả giảm 13005 đơn vị. Hỏi bạn đã nhân số nào với 12?

Giải

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: Khoanh vào đáp án đúng

Bài 1. Kết quả của phép cộng 572 867 + 280 191 là:

A. 852 958 B. 853 958 **C. 853 058** D. 852 058

Bài 2. Kết quả phép trừ 928 035 – 69 381 là:

A. 678 754 B. 834 214 C. 235 215 **D. 858 654**

Bài 3.

A. 888 × 5 = 444 × 2 × 5 = 444 × 10 = 4440

B. 762 × 5 = 760 + 2 × 5 = 760 × 10 = 7600

C. 678 × 2 + 678 × 5 = 678 × (2 + 5) = 678 × 7 = 4746

D. 493 × 2 + 493 × 5 = 493 × (2 × 5) = 493 × 10 = 4930

Bài 4. Diện tích hình vuông có cạnh 50cm là:

A. 2500cm **B. 2500cm^2** C. 25m^2 D. 25dm^2

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính và tính:

592 × 248	345 × 123	592 × 247	2 × 78
0816	**1935**	**7224**	**796**

Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện:

a. 2012 + 2012 + 2012 + 2012 + 2012 × 7 – 2012 = 2012 x (4 + 7 – 1) = 2012 x 10 = 20120

b.136 × 5 + 68 × 3 – 68 × 10 – 3 × 68 = 68 x 10 – 68 x 10 + 3 x 68 – 3 x 68 = 0 + 0 = 0

Bài 3. Một cái sân hình vuông có chu vi bằng chu vi mảnh đất hình chữ nhật chiều dài 9m, chiều rộng kém chiều dài 4m. Tính diện tích cái sân hình vuông.

Giải

Chiều rộng hình chữ nhật là: 9 – 4 = 5 (m)

Chu vi cái sân hình vuông là: (9 + 5) x 2 = 28 (m)

Cạnh của cái sân hình vuông là: 28 : 4 = 7 (m)

Diện tích của cái sân là: 7 x 7 = 49 (m^2)

Đ/S: 49m^2

Bài 4. Hai mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài bằng nhau. Mảnh đất thứ nhất có diện tích

$67080m^2$ và có chiều rộng là 258m. Tính diện tích mảnh đất thứ hai, biết mảnh này có chiều rộng là 130m.

Giải

Chiều dài của hai mảnh đất là: 67080 : 258 = 260 (m)

Diện tích mảnh đất thứ hai là: 260 x 130 = 33800 (m^2)

Đ/S: $33800m^2$

Bài 5: Một bạn nhân một số với 12, nhưng do đặt tính hai tích riêng thẳng cột với nhau nên kết quả giảm 13005 đơn vị. Hỏi bạn đã nhân số nào với 12?

Giải

Tích đúng bằng 12 lần thừa số cần tìm.

Tích riêng thứ nhất bằng 2 lần thừa số cần tìm.

Tích riêng thứ hai bằng 1 lần thừa số cần tìm.

Do đặt hai tích riêng thẳng cột nên tích sai bằng 2 + 1 = 3 lần thừa số cần tìm.

Tích sai kém tích đúng 12 – 3 = 9 lần thừa số cần tìm.

Vậy thừa số cần tìm là: 13005 : 9 = 1445.

Đ/S: 1445

PHIẾU CUỐI TUẦN 18

I. Trắc nghiệm:

Câu	Câu hỏi	Đáp án
1	Tính: 3150 : 9 + 78550 : 50 = ...	
2	Một mảnh vườn hình chữ nhật có diện tích bằng $108m^2$, biết chiều rộng bằng 9m. Vậy chu vi của mảnh vườn đó là: … m.	
3	Thương của số lớn nhất có 4 chữ số và số lớn nhất có 2 chữ số là: …	
4	Số tự nhiên khác 0 bé nhất chia hết cho cả 5 và 9 là số: …	
5	Tìm X biết: X x 9 – X x 4 = 12645. Vậy: X = …	
6	Một số chia cho 9 có số dư là 6. Số đó chia cho 3 thì có số dư là: ...	
7	Tìm n để 1 + 2 + 3 + ...+ n = 66. Vậy: n = …	
8	Một nhóm học sinh, nếu bớt 2 em thì xếp hàng 9 và hàng 5 đều vừa đủ. Biết số học sinh đó ít hơn 60 em. Vậy có: ... học sinh trong nhóm đó.	
9	Cho số 253. Thêm vào bên trái một chữ số và bên phải một chữ số để được số lớn nhất có các chữ số khác nhau chia hết cho 9. Số đó là: ...	
10	Để $\overline{a87130}$ chia hết cho 9 thì a = ...	

II. Tự luận

Câu	Câu hỏi	Đáp án
11	Mẹ sinh con khi mẹ 24 tuổi. Tính tuổi mỗi người hiện nay biết tổng số tuổi hai mẹ con hiện nay là 44 tuổi.	Hiệu số tuổi hai mẹ con là: 24 tuổi Tuổi mẹ hiện nay là:

		(44 + 24) : 2 = 34 (tuổi) Tuổi con hiện nay là: 44 – 34 = 10 (tuổi) Đáp số: tuổi mẹ: 34 tuổi Tuổi con: 10 tuổi
12	An sưu tầm được 12 con tem, Bình sưu tầm được 15 con tem. Cường tự hào vì mình sưu tầm hơn trung bình cộng số con tem của ba bạn là 3 con tem. Hỏi Cường sưu tầm được bao nhiêu con tem?	Ta có sơ đồ: 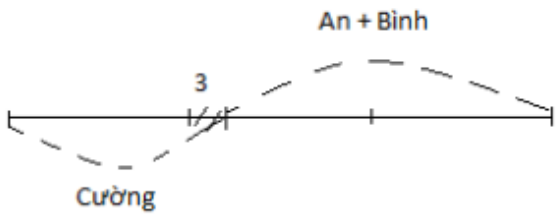 Tổng An và Bình sưu tầm được số con tem là: 12 + 15 = 27 (con tem) Trung bình mỗi bạn sưu tầm được số con tem là: (27 + 3) : 2 = 15 (con tem) Cường sưu tầm được số con tem là: 15 + 3 = 18 (con tem) Đáp số: 18 con tem.

ĐÁP ÁN

III. Trắc nghiệm:

Câu	Câu hỏi	Đáp án
1	Tính: 3150 : 9 + 78550 : 50 = ...	
2	Một mảnh vườn hình chữ nhật có diện tích bằng $108m^2$, biết chiều rộng bằng 9m. Vậy chu vi của mảnh vườn đó là: … m.	
3	Thương của số lớn nhất có 4 chữ số và số lớn nhất có 2 chữ số là: …	
4	Số tự nhiên khác 0 bé nhất chia hết cho cả 5 và 9 là số: …	
5	Tìm X biết: X x 9 – X x 4 = 12645. Vậy: X = …	
6	Một số chia cho 9 có số dư là 6. Số đó chia cho 3 thì có số dư là: ...	
7	Tìm n để 1 + 2 + 3 + ...+ n = 66. Vậy: n = …	
8	Một nhóm học sinh, nếu bớt 2 em thì xếp hàng 9 và hàng 5 đều vừa đủ. Biết số học sinh đó ít hơn 60 em. Vậy có: ... học sinh trong nhóm đó.	
9	Cho số 253. Thêm vào bên trái một chữ số và bên phải một chữ số để được số lớn nhất có các chữ số khác nhau chia hết cho 9. Số đó là: ...	
10	Để $\overline{a87130}$ chia hết cho 9 thì a = ...	

IV. Tự luận

Câu	Câu hỏi	Đáp án
11	Mẹ sinh con khi mẹ 24 tuổi. Tính tuổi mỗi người	…… ……

	hiện nay biết tổng số tuổi hai mẹ con hiện nay là 44 tuổi.	....
12	An sưu tầm được 12 con tem, Bình sưu tầm được 15 con tem. Cường tự hào vì mình sưu tầm hơn trung bình cộng số con tem của ba bạn là 3 con tem. Hỏi Cường sưu tầm được bao nhiêu con tem?	....

PHIẾU NÂNG CAO TUẦN 18

Bài 1. Viết các số sau:

- Bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn sáu trăm linh hai..
- Số lớn nhất có 5 chữ số chia hết cho 5
 ....

Bài 2. a.Trong các số sau số nào chia hết cho cả 2; 5?

A. 12345 B. 97567 C. 33960 D. 69458

b. Số nào chia hết cho 5 mà không chia hết cho 2 ?

A. 369 B. 12345 C. 3990 D. 818 16

Bài 3. Điền vào chỗ chấm:

a. 7 tạ 3kg = ……kg b. 1giờ 35 phút =…… phút c. 23m 8cm = ………cm

d. 8000kg = ……tấn e. 3 thế kỉ = … … năm g. $3m^2$ $24dm^2$ = ………dm^2

Bài 4. Đặt tính và tính:

a. 159246 + 24658 b. 78546 – 34782 c. 145 × 580 d. 3240 × 24

……………………...... ……………………...... ……………………...... ……………………......

……………………...... ……………………...... ……………………...... ……………………......

……………………...... ……………………...... ……………………...... ……………………......

……………………...... ……………………...... ……………………...... ……………………......

……………………...... ……………………...... ……………………...... ……………………......

……………………...... ……………………...... ……………………...... ……………………......

Bài 5.Tìm y, biết:

a. y : 176 = 435 b. y : 26 – 157 = 4161

…………………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………….…

Bài 6. Tìm số trung bình cộng của các số 12; 23; 44; 25; 31.

…….

……

……

Bài 7. Mẹ sinh con khi mẹ 24 tuổi. Tính tuổi mỗi người hiện nay biết tổng số tuổi hai mẹ con hiện nay là 44 tuổi.

……

……

……

……

……

Bài 8.Cho hình chữ nhật ABCD có diện tích là $2700cm^2$.

Trên AD lấy điểm M sao cho AM= $\frac{1}{3}$AD, AD= 45 cm,

Trên BC lấy N sao cho BN = $\frac{1}{3}$BC.

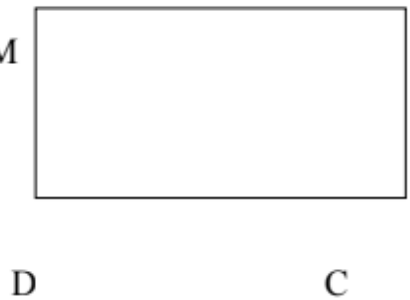

a. Các cạnh song song với MN là . ……

b. Các cạnh vuông góc với DC là

…….....

c. Tính diện tích hình chữ nhật MNCD và ABNM

……...

……

……...……

……..…….....

.....

.....

.....

Bài 9: An sưu tầm được 12 con tem, Bình sưu tầm được 15 con tem. Cường tự hào vì mình sưu tầm hơn trung bình cộng số con tem của ba bạn là 3 con tem. Hỏi Cường sưu tầm được bao nhiêu con tem?

……

……

……

……

……

……

ĐÁP ÁN PHIẾU NÂNG CAO TUẦN 18

Bài 1. Viết các số sau:

- Bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn sáu trăm linh hai: **47500602**
- Số lớn nhất có 5 chữ số chia hết cho 5: **99995**

Bài 2. a.Trong các số sau số nào chia hết cho cả 2; 5?

A. 12345 B. 97567 **C. 33960** D. 69458

b. Số nào chia hết cho 5 mà không chia hết cho 2 ?

A. 369 **B. 12345** C. 3990 D. 818 16

Bài 3. Điền vào chỗ chấm:

a. 7 tạ 3kg = **703** kg b. 1giờ 35 phút = **95** phút c. 23m 8cm = **2308**cm

d. 8000kg = **8** tấn e. 3 thế kỉ = **300** năm g. $3m^2$ $24dm^2$ = **324** dm^2

Bài 4. Đặt tính và tính:

a. 159246 + 24658	b. 78546 – 34782	c. 145 × 580	d. 3240 × 24
183904	**43764**	**84100**	**77760**

Bài 5.Tìm y, biết:

a. y : 176 = 435 **(y = 76560)** b. y : 26 – 157 = 4161 **(y = 112268)**

Bài 6. Tìm số trung bình cộng của các số 12; 23; 44; 25; 31.

Số trung bình cộng của 5 số trên là: (12 + 23 + 44 + 25 + 31) : 5 = 27

Đ/S: 27

Bài 7. Mẹ sinh con khi mẹ 24 tuổi. Tính tuổi mỗi người hiện nay biết tổng số tuổi hai mẹ con hiện nay là 44 tuổi.

Giải

Mẹ luôn hơn con 24 tuổi.

Tuổi mẹ hiện nay là: (44 + 24) : 2 = 34 (tuổi)

Tuổi con hiện nay là: 34 – 24 = 10 (tuổi)

Đ/S: 10 tuổi

Bài 8.Cho hình chữ nhật ABCD có diện tích là $2700cm^2$.

Trên AD lấy điểm M sao cho AM= $\frac{1}{3}$AD, AD= 45 cm,

N

Trên BC lấy N sao cho BN = $\frac{1}{3}$BC.

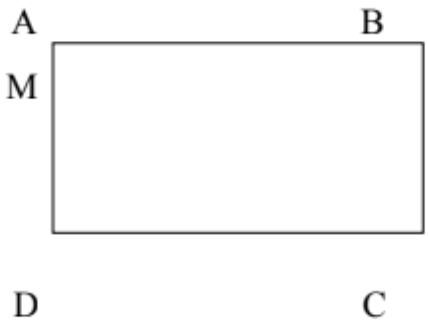

a. Các cạnh song song với MN là **AB và DC**

b. Các cạnh vuông góc với DC là .**AD và BC**

c. Tính diện tích hình chữ nhật MNCD và ABNM

Cạnh AM và BM là: 45 : 3 = 15 (cm)

Cạnh DM và CN là: 45 – 15 = 30 (cm)

Cạnh CD và AB là: 2700 : 45 = 60 (cm)

Diện tích hình chữ nhật MNCD là: 60 x 30 = 1800 (cm^2)

Diện tích hình chữ nhật ABNM là: 60 x 15 = 900 (cm^2)

Bài 9: An sưu tầm được 12 con tem, Bình sưu tầm được 15 con tem. Cường tự hào vì mình sưu tầm hơn trung bình cộng số con tem của ba bạn là 3 con tem. Hỏi Cường sưu tầm được bao nhiêu con tem?

Giải

Trung bình cộng số tem của ba bạn là: (12 + 15 + 3) : 2 = 15 (con tem)

Số tem của Cường là: 15 + 3 = 18 (con tem)

Đ/S: 18 con tem

MỘT SỐ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

ĐỀ 1: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Phát biểu nào sau đây là đúng :

A. Góc tù lớn hơn góc vuông.

B. Góc tù bằng góc vuông.

C. Góc tù bé hơn góc vuông.

Câu 2. Số trung bình cộng của 36 ; 42 và 12 là :

A. 30 B. 33 C. 31

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1 :Viết các số sau

a) Sáu trăm mười ba triệu : ……

b) Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm linh năm nghìn : ……

c) Bảy trăm năm mươi ba triệu :……

d) Hai trăm năm mươi sáu triệu ba trăm linh bảy nghìn hai trăm : ……..

Câu 2 :

a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

2 tấn 7 kg = …… kg ; 2 giờ 20 phút = ……phút

b) Đúng ghi **Đ**, sai ghi **S** vào chỗ chấm :

Số	3824	5342769

Giá trị chữ số 3	300	300000
Đúng / sai	……	……

Câu 3 : Đặt tính rồi tính

a) 68045 + 21471 b) 96306 – 74096 c) 1162 x 4 d)672 : 6

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Câu 4: Tìm x.

a) x + 262 = 4848 b) x - 707 = 3535

……

……

……

……

……

……

……

Câu 5: Tính bằng cách thuận tiện nhất.

98 + 3 + 97 + 2

……

……

……

……

……

……

……

Câu 6. Tuổi anh và tuổi em cộng lại được 34 tuổi, anh hơn em 6 tuổi. Hỏi anh bao nhiêu tuổi, em bao nhiêu tuổi ?

<u>Bài giải</u>

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Câu 7: Tính giá trị của a + b + c nếu :

a = 5 , b = 7 , c = 10

……

……

……

……

……

ĐỀ 2: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Trong các số sau, số nào lớn nhất:

A. 85 316 B.81 536 C.83 651 D. 86 315

Câu 2. Trong số 9 352 471: chữ số 3 thuộc hàng nào? Lớp nào?

A. Hàng trăm, lớp đơn vị B. Hàng nghìn, lớp nghìn

C. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn D. Hàng trăm nghìn, lớp trăm nghìn

Câu 3. Các số dưới đây số nào chia hết cho 2 ?

A. 659 450 B. 904 115 C. 709 63 D. 559 681

Câu 4. Trung bình cộng của: 12cm, 13cm, 16cm, 27cm là:

A. 17 B.17cm C.68cm D. 68

Câu 5. 4 ngày 7 giờ = ...giờ. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 47 B. 11 C. 103 D. 247

Câu 6. Cho tứ giác MNPQ như hình vẽ, góc vuông thuộc đỉnh nào sau đây?

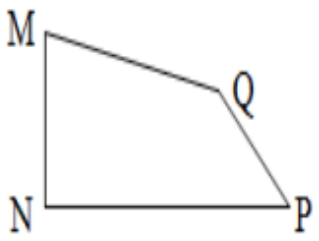

A. góc đỉnh M B.góc đỉnh P C. góc đỉnh Q D. góc đỉnh N

Câu 7. Viết số tự nhiên nhỏ nhất có 3 chữ số chia hết cho 2,3,5,9

A. 450 B. 900 C. 180 D.980

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1. Tính giá trị của biểu thức sau:

a.726 485 – 345 x 32

.....
.....
.....
.....
.....
.....

b. 86425 + 308 x 563

.....
.....
.....
.....
.....
.....

c. 1275: 25 x 45

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 2. Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 320m, chiều rộng kém chiều dài 52 m. Tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật đó?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 3.

Tìm số tự nhiên nhỏ nhất sao cho khi chia số đó cho 2;3;4;5 đều dư 1

.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ 3: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số gồm sáu mươi triệu, sáu mươi nghìn, sáu mươi đơn vị được viết là:

A. 606 060 B. 6 060 060 C. 6 006 060 D. 60 060 060

Câu 2. Giá trị của biểu thức: 3 400 : 25 + 171 × 32 là:

A. 9 824 B. 5 608 C.16 232 D. 369

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1: Tính nhẩm.

a/62 × 100
=.....

b/ 689 × 1 000
=.....

c/9 300 : 100 =
.....

d/ 407 000 : 1000
=.....

Câu 2: Viết 1 chữ số thích hợp vào chỗ chấm sao cho:

a/ 67.... chia hết cho 5

b/ 5…2 chia hết cho 3

c/7.... 3 chia hết cho 9

d/ 58.... chia hết cho 2

Câu 3. Đặt tính rồi tính.

a. 4 567 + 891
.....
.....
.....

b. 7 824 - 790
.....
.....
.....

c. 674 x 305

.....
.....
.....
.....
.....
.....

d. 96 123 : 125

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 4. Viết kết quả thích hợp vào chỗ chấm:

a/34m^2 70dm^2 = ……dm^2 b/ 7giờ 25 phút = ……phút

c/ 4tạ 4 kg = …… kg d/ 6tấn 34 tạ = …… tạ

ĐỀ 4: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số 42 570 300 được đọc là:

A. Bốn trăm hai mươi lăm triệu bảy mươi nghìn ba trăm.

B. Bốn triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm.

C. Bốn hai triệu năm bảy nghìn ba trăm.

D. Bốn mươi hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn ba trăm.

Câu 2. Trong số 9 852 471: chữ số 8 thuộc hàng nào? Lớp nào?

A. Hàng trăm, lớp đơn vị B. Hàng nghìn, lớp nghìn

C. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn D. Hàng trăm nghìn, lớp trăm

Câu 3. 4 ngày 7 giờ = ...giờ

A. 47 B. 11 C. 103 D. 247

Câu 4. Trung bình cộng của: 12cm, 13cm, 16cm, 27cm là:

A. 17 B.17cm C.68cm D. 68

Câu 5. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: 3 $m^2$125 dm^2= ...dm^2

A. 4 125 B. 405 C. 425 D. 30 125

Câu 6. Tính giá trị của biểu thức sau : a - b. Với a là số lớn nhất có năm chữ số và b là số bé nhất có năm chữ số?

A. 99 998 B. 99 989 C. 89 999 D. 80 000

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

a. 726 485 – 52 936 b . 12 288 : 351

....

....

....

....

Câu 2. Viết tiếp vào chỗ chấm **:**

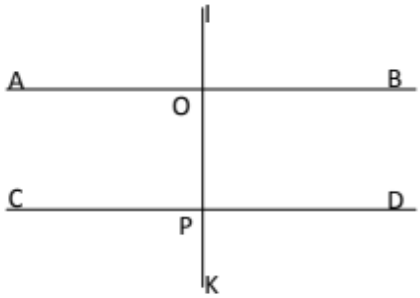

a. Đường thẳng IK vuông góc với đường thẳng .....

và đường thẳng……

b. Đường thẳng AB song song với đường thẳng .....

Câu 3. Cho 3 chữ số 2; 3; 5. Từ ba chữ số đã cho, hãy viết tất cả các số có 3 chữ số khác nhau

a) Chia hết cho 2: .....

b) Chia hết cho 5: .....

Câu 4.Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 160m, chiều rộng kém chiều dài 42 m. Tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật đó?

<u>Bài giải</u>

……

……

……

……

……

……

……

ĐỀ 5: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Trong số **9 352 471**: chữ số 3 thuộc hàng nào? Lớp nào?

A. Hàng trăm, lớp đơn vị

B. Hàng nghìn, lớp nghìn

C. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn

D. Hàng trăm nghìn, lớp trăm nghìn

Câu 2. Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước vào năm 1911. Năm đó thuộc thế kỉ nào?

A. 20 B. 18 C. 19 D. 17

Câu 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

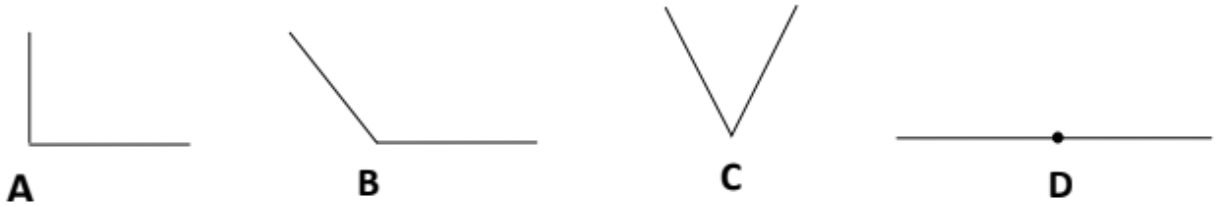

☐ Góc đỉnh **A** là góc vuông.

☐ Góc đỉnh **B** là góc nhọn

☐ Góc đỉnh **D** là góc bẹt.

☐ Góc đỉnh **C** là góc tù.

☐ Góc đỉnh **B** là góc tù.

Câu 4: Nối phép tính với kết quả đúng.

3 960 : 36

101
110
111
102

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

- Số *17 503 467* đọc là:

.....

.....

Câu 2. Cho các số 36; 42 và 57.

- Trung bình cộng của 36; 42 và 57 là.....

Câu 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

5 tấn 8 kg = ……..…… kg

7 dm^2 45 cm^2 =…..... .....cm^2

Câu 4. Tìm chữ số thích hợp để điền vào ô trống, sao cho:

56 ☐ chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9

Câu 5. Tìm x.

a/ x + 2 581 = 4 621

.....

.....

.....

.....

b/ x - 935 = 532 .

.....

.....

.....

.....

Câu 6. Một mảnh đất hình chữ nhật có nửa chu vi là 160m, chiều rộng kém chiều dài 52 m. Tính chiều rộng, chiều dài mảnh đất hình chữ nhật đó?

<u>Bài giải</u>

……

……

……
……
……
……
……

Câu 7: Tính bằng cách thuận tiện nhất.

43 x 95 + 4 x 43 + 43

=……
……
……
……
……

ĐỀ 6: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Giá trị của số 3 trong số 543 679 là:

A. 30 000 B. 3 000 C. 300 D. 30

Câu 2. Trung bình cộng của 540; 660 và 222 là:

A. 1392 B. 2784 C. 696 D. 474

Câu 3. $5m^2$ $30dm^2$ = …….. dm^2. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 503 B. 5 003 C. 530 D. 5 030

Câu 4. Trong các số 897, 1205, 3600, 4246 số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 là:

A. 897 B. 1 205 C. 3 600 D. 4 246

Câu 5. Số tự nhiên *x* lớn nhất để: 238 x *x* < 1193 là**:**

A. X = 4 B. X = 5 C. X = 6 D. X = 7

Câu 6: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

A. 322 : 14 = 23 ☐

B. Góc bẹt bé hơn góc tù ☐

C. Năm 2000 thuộc thế kỉ XX ☐

Câu 7: Nối vào hai biểu thức có giá trị bằng nhau:

4 x 2 145	(3+ 2) x 10 287
3 968 x 6	(2 100 + 45) x 4
10 287 x 5	(4+ 2) x (3 000 + 968)

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1: Đặt tính rồi tính.

a, 35 789 – 9 799 b, 5 787 : 54 c, 207 x 116

....
....

....
....

Câu 2: Hai phân xưởng làm được 1 500 sản phẩm. Phân xưởng thứ nhất làm nhiều hơn phân xưởng thứ hai 378 sản phẩm. Hỏi mỗi phân xưởng làm được bao nhiêu sản phẩm?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 3: An và Bình có 64 viên bi, nếu Bình có thêm 12 viên bi thì Bình kém An 8 viên bi. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu viên bi?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

……

……

Câu 4. An mua một số vở, giá mỗi quyển giá 5 nghìn đồng. An đưa cô bán hàng tờ 200 nghìn đồng cô bán hàng trả lại An 97 nghìn đồng. Thấy vậy An nói "cô ơi cô tính nhầm tiền rồi". Em hãy giải thích xem tại sao An có thể khẳng định ngay như thế.

Bài giải

……

……

……

……

……

ĐỀ 7: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số năm mươi hai nghìn tám trăm linh bảy viết là:

A. 52 087 B. 52 078 C. 52 807 D. 52 708

Câu 2. Giá trị của chữ số 6 trong số 235 467 là:

A. 6 B. 60 C. 600 D. 6 000

Câu 3. 5 tấn 73kg = ...kg. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 5 037 B. 573 C. 5 730 D. 5 073

Câu 4. $3m^2$ $70dm^2$ = ...dm^2. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 3 070 B. 370 C. 3 007 D. 307

Câu 5. Kết quả của phép trừ 867 569 - 98 432 là:

A. 769 137 B. 769 317 C. 137 769 D. 769 237

Câu 6. Mẹ và con hái được tất cả là 180 quả cam, biết rằng số quả cam của mẹ hái nhiều hơn số quả cam của con hái là 42 quả. Mẹ hái được số quả cam là :

A. 138 quả B. 222 quả C. 111 quả D. 153 quả

II/ TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a/386 259 + 260 837 b/ 417 × 23 c/ 2 145 : 33

....
....

....

....

....

....

Câu 2.

Một cửa hàng có 5 rổ đựng cam hoặc chanh. Số quả lần lượt là: 104; 115; 132; 136 và 148. Sau khi bán được một rổ cam, người bán thấy: số chanh còn lại gấp 4 số cam. Hỏi lúc đầu cửa hàng đó có bao nhiêu quả mỗi loại ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi 200 m, chiều rộng kém chiều dài 40m. Cứ $100m^2$ người ta thu hoạch được 50 kg lúa. Tính số lúa thu hoạch từ mảnh đất đó.

<u>Bài giải</u>

……

……

……

……

……

ĐỀ 8: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số nào trong các số dưới đây có chữ số 8 biểu thị cho 80 000?

A. 38 500 B. 27 800 C. 52 008 D. 80 100

Câu 2. 10 năm $\square$ $\frac{1}{5}$ thế kỷ. Dấu cần điền vào ô trống là :

A. > B. = C. < D. không có dấu nào thích hợp

Câu 3. Với n = 35 thì giá trị của biểu thức 8750 : n là :

A. 25 B. 250 C. 1250 D. 2500

Câu 4. Trong hình vẽ có các loại góc nào?

A. góc vuông, góc bẹt, góc nhọn

B. góc vuông, góc bẹt, góc nhọn

C. góc nhọn, góc vuông, góc tù

D. góc nhọn, góc bẹt, góc tù

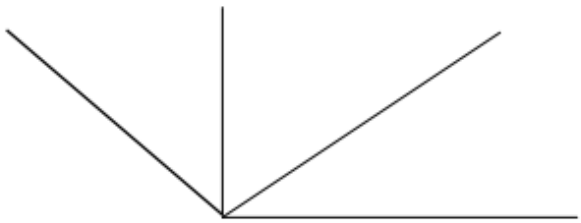

Câu 5. Trong một tháng có ngày đầu tháng và cuối tháng đều là ngày thứ sáu. Hỏi đó là tháng mấy ?

A. tháng một B. tháng hai C. tháng mười một D. tháng mười hai

Câu 6. Dãy số sau có bao nhiêu số hạng ?

1, 2, 3, 4, …. , 995

A. 1 số hạng B. 5 số hạng C. 95 số hạng D. 995 số hạng

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

a/ 3 214 + 2 611 + 535

……

……

……

……

b/ 248 x 123

……

……

……

……

Câu 2. Tìm X.

a/ X x 500 = 40 000

……

……

……

……

b/ 7 828 + X = 10 000

……

……

……

……

Câu 3. Chuyển các tổng sau thành tích.

a/ 21 + 21 + 21 + 21 + 21 =

……

……

……

b/ $\overbrace{15 + 15 + \ldots + 15}^{\text{có 9 số hạng}}$ =

……

……

……

Câu 4. Một thửa ruộng hình chữ nhật có nửa chu vi là 533m, chiều dài hơn chiều rộng 127m. Tính diện tích thửa ruộng đó.

<u>Bài giải</u>

……

……

……

……

……

Câu 5. Tổng kết năm học 2001- 2002 một trường tiểu học có 462 học sinh tiên tiến và 195 học sinh xuất sắc. Nhà trường dự định thưởng cho học sinh xuất sắc nhiều hơn học sinh tiên tiến 2 quyển vở 1 em. Cô văn thư tính phải mua 1996 quyển thì vừa đủ phát thưởng. Hỏi cô văn thư tính đúng hay sai ? vì sao?

Bài giải

……

……

……

……

……

ĐỀ 9: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số gồm năm mươi triệu, năm mươi nghìn, năm mươi đơn vị được viết là:

A. 505 050 B. 5 050 050 C. 5 005 050 D. 50 050 050

Câu 2. Giá trị của biểu thức: 2010 : 15 + 131 × 52 là:

A. 272 B. 6 946 C.15 232 D. 359

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Tính nhẩm

a/ 32 × 100 = ... b/ 657 × 1 000 = ...

c/ 8 100 : 100 = ... d/ 203 000 : 1 000 = ...

Câu 2: Viết 1 chữ số thích hợp vào chỗ chấm sao cho:

83.... chia hết cho 5 2…4 chia hết cho 3

8.... 5 chia hết cho 9 47.... chia hết cho 2

Câu 3: Đặt tính rồi tính.

a. 3 218 + 967 b. 3 792 - 948

....

....

....

....

c. 475 x 205 d. 81 350 : 187

....
....
....
....

Câu 4. Viết kết quả thích hợp vào chỗ chấm.

$35m^2$ $50dm^2$ = ……dm^2 3giờ 15 phút = ……phút

2tạ 2 kg = …… kg 1tấn 12 tạ = …… tạ

Câu 5. Đúng ghi Đ, Sai ghi S vào ô trống:

Trong hình chữ nhật ABDC có:

☐ AB vuông góc với CD

☐ AB vuông góc với DB

☐ AB song song với AC

☐ AC song song với BD

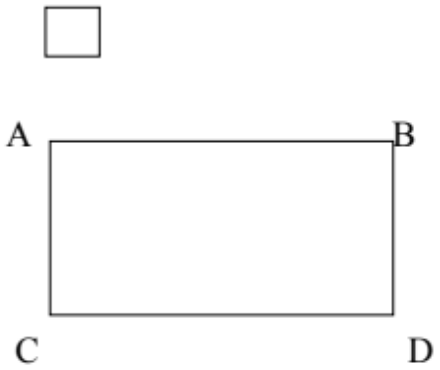

Câu 6: Nối trung bình cộng của mỗi dãy sau với kết quả tương ứng.

42 và 62	55
42 ; 62 và 55	54
52 ; 74 ; 83 ; và 91	53

42 ; 62 ; 73 ; 94 và 79	52

Câu 7: Hai vòi nước cùng chảy vào một bể. Vòi thứ nhất mỗi phút chảy được 35 lít nước. Vòi thứ hai mỗi phút chảy được 25 lít nước. Hỏi sau 2giờ cả hai vòi chảy vào bể được bao nhiêu lít nước ?

Bài giải

……

……

……

ĐỀ 10: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Chữ số hàng chục nghìn của số 905 432 là:

A. 9 B. 0 C.5 D. 4

Câu 2: Tìm số tròn chục x biết: 27 < x < 55

A. 30;40; 50 B. 50; 60; 70 C. 20; 30; 40 D. 40; 50; 60

Câu 3: Tổng hai số là 45 và hiệu hai số đó là 9 thì số lớn là:

A. 34 B. 54 C. 27 D. 36

Câu 4: Trong các số 98; 100; 365; 752; 565 số vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5 là:

A. 98; 100 B. 365; 565 C. 98; 100; 365 D. 98; 100; 752

Câu 5: Trung bình cộng của hai số là 27. Số bé là 19 thì số lớn là:

A. 54 B. 35 C. 46 D. 23

Câu 6: 2tấn 5yến=…….. kg

A. 250 B. 2500 C. 2050 D. 2000

II/ TỰ LUẬN.

Câu 7: Đặt tính rồi tính.

a) 37 052 + 28 456 b/ 596 178 - 44 695 c/ 487 x 215 d/ 14790 : 34

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....

Câu 8: Tìm x:

a) 42 x x = 15 792 b) x : 255 = 203

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 9: Một đội công nhân hai ngày sửa được 3 450m đường. Ngày thứ nhất sửa ít hơn ngày thứ hai là 170m đường. Hỏi mỗi ngày đội đó sửa được bao nhiêu mét đường?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 10: Tính nhanh

a/ 2010 x 3+ 2010 x 6 + 2010 b/ 2011 x 89 + 10 x 2011 + 2011

.....
.....
.....
.....
.....

.....

.....

ĐỀ 11: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số bốn trăm triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm linh năm được viết là**:**

A. 40 036 105 B. 40 003 615 C. 400 036 105 D. 40 036 105

Câu 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Lớp đơn vị của số 378 609 344 gồm các chữ số: ... ; ... ; ... .

b) Lớp triệu của số 475 321 616 gồm các chữ số: ... ; ... ; ... .

Câu 3.Số 3 670 108 đọc *là:*.....

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a. Số 45 567 không chia hết cho 2 và 3. ☐

b) Số 19 095 chia hết cho 2 và 5. ☐

Câu 5.2 tấn 20 kg = ... ? kg. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A.2 020 B.2 200 C. 2 002 D. 20 002

Câu 6. Số góc vuông có trong hình vẽ bên là:

A. 9 góc vuông B. 6 góc vuông C. 7 góc vuông D. 8 góc vuông

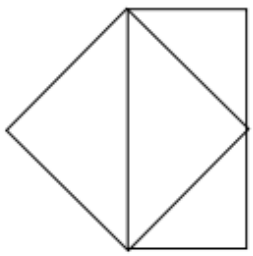

Câu 7.*Sắp xếp các số sau đây theo thứ tự từ bé đến lớn: 2467; 28 029; 943 567; 932 999; 944 123.*

.....

PHẦN II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Tìm x:

a) $x + 7\,489 = 7\,565$

.....
.....
.....
.....
.....

b) $x \times 24 = 8\,544$

.....
.....
.....
.....

Câu 2. Hai bạn An và Bình hái cam trong vườn, được tất cả 236 quả. An hái được ít hơn Bình 24 quả. Hỏi mỗi bạn hái được bao nhiêu quả cam?

<u>Bài giải</u>

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 3. Viết tiếp hai số vào dãy số sau sao cho phù hợp:

1; 4; 9; 16; ...; ....

ĐỀ 12: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số lớn nhất trong các số 5 698; 5 968; 6 895; 6 859 là:

A. 5 698 B. 5 968 C. 6 895 D. 6 859

Câu 2. Chữ số 5 trong số 6 780 523 thuộc hàng:

A. Hàng trăm B. Hàng nghìn C. Hàng chục D. Hàng đơn vị

Câu 3. Số năm triệu không trăm bảy mươi nghìn sáu trăm được viết là:

A. 5 070 060 B. 5 070 600 C . 5 700 600 D. 5 007 600

Câu 4.Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm để 10 dm^2 2cm^2 = ...cm^2 là:

A. 1002 B. 120 C. 12 D. 102

Câu 5. Tìm chữ số thích hợp để viết vào ô trống sao cho:

a) 37 ☐ chia hết cho 9 b) 3413 ☐ hia hết cho 5

Câu 6. *Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.*

a) 50 : (2 × 5)

= 50 : 2 : 5

= 25 : 5 ☐

b) (28 × 56) : 4

= (28 : 4) × (56 : 4)

= 7 × 14 ☐

Câu 7. Hình vẽ bên có tất cả:

A. 5 cặp cạnh song song

B. 8 cặp cạnh song song

C. 10 cặp cạnh song song

D. 9 cặp cạnh song song

PHẦN II. TỰ LUẬN.

Câu 1.Đặt tính rồi tính**:**

a) 533 × 126

.....
.....
.....

b) 4 165 : 35

.....
.....
.....

Câu 2.Tính giá trị của biểu thức:

a) 4 567 × 25 – 23 527

.....
.....
.....
.....

b) 46 857 + 5 520 : 16

.....
.....
.....
.....

Câu 3. Trung bình cộng tuổi bố và tuổi con bằng 29. Bố hơn con 38 tuổi. Hỏi bố bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi?

<u>Bài giải</u>

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 4. Tổng số HS khối 1 của một trường tiểu học là 1 số có 3 chữ số và chữ số hàng trăm là 3. Nếu xếp hàng 10 và hàng 12 đều dư 8, mà xếp hàng 8 thì không còn dư. Tính số HS khối 1 của trường đó?

<u>Bài giải</u>

ĐỀ 13: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số gồm: 3 triệu, 2 trăm nghìn, 5 chục nghìn, 6 trăm, 2 chục và 8 đơn vị được viết là:

A. 3 205 628 B. 325 628 C. 3 025 628 D. 3 250 628

Câu 2. 32 m^2 2 cm^2 = ...cm^2 . Số thích hợp điền vào chỗ chấm là*(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)*:

A. 322 B. 320 002 C. 3 202 D. 32 002

Câu 3. Trung bình cộng của hai số bằng 86. Một trong hai số là số lớn nhất có hai chữ số, tìm số kia. Số cần tìm là:

A. 13 B. 172 C. 73 D. 99

Câu 4.Tìm chữ số thích hợp để viết vào ô trống sao cho:

a) 37 ☐ chia hết cho 5 b) ☐ 62 chia hết cho 3

PHẦN II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Đặt tính rồi tính**:**

a) 423 × 215 b) 3 625 : 29

....
....
....
.....

Câu 2. Trong số: 34 569 817:

a) Giá trị của chữ số 3 là: .....

b) Giá trị của chữ số 5 là: .....

Câu 3. Số 675 210 005 đọc là:.....

Câu 4. Trong các số: 146 789; 34 143; 100 333; 893 217; 865 757 những số nào chia hết cho 3.

Trả lời: Các số chia hết cho 3 là:

.....

Câu 5. **Sắp xếp các số sau đây theo thứ tự từ bé đến lớn: 4 679; 82 299; 843 101; 834 999; 944 012.**

Thứ tự từ bé đến lớn là: .....

Câu 6. Hai phân xưởng làm được 2 400 sản phẩm. Phân xưởng thứ nhất làm được nhiều hơn phân xưởng thứ hai 120 sản phẩm. Hỏi mỗi phân xưởng làm được bao nhiêu sản phẩm?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 7. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 84 m, biết rằng nếu bớt chiều dài thửa ruộng đi 6m ta được một thửa ruộng hình vuông. Tính diện tích thửa ruộng đó?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ 14: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số **5 725** đọc là:

A. Năm nghìn bảy trăm hai mươi lăm

B. Năm mươi nghìn bảy trăm hai mươi lăm

C. Năm trăm nghìn bảy trăm hai mươi lăm

D. Năm triệu bảy trăm hai mươi lăm

Câu 2. Chữ số 5 trong số 9654837 thuộc hàng nào?

A. Hàng trăm B. Hàng nghìn C. Hàng chục nghìn D. Hàng triệu

Câu 3. Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước năm 1911 thuộc thế kỷ nào?

A. Thế kỷ XVII B. Thế kỷ XVIII C. Thế kỷ XIX D. Thế kỷ XX

Câu 4. 2m 3mm = ... mm

A. 2 003 B. 23 C. 203 D. 2 300

Câu 5. Tìm số tròn chục x biết: 27 < x < 55

A. 30, 40, 50 B. 50, 60, 70 C. 20, 30, 40 D. 40, 50, 60

Câu 6. Số nào dưới đây vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5?

A. 36 572 B. 44 835 C. 50 110 D. 55 552

II. TỰ LUẬN

Câu 1.Đặt tính rồi tính.

a. 216 x 403 b. 3 816 : 12

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 2. Một trường học có 678 học sinh. Số học sinh nam ít hơn số học sinh nữ là 184 em. Hỏi trường học đó có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 3. Tìm số bị chia nhỏ nhất trong phép chia có thương là 12 và số dư là 19.

.....
.....

ĐỀ 15: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số gồm bốn triệu, sáu mươi nghìn và tám mươi viết là:

A. 406 080 B. 400 680 C. 400 608 D. 4 060 080

Câu 2. $5m^2$ $30dm^2$ = …….. dm^2. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 503 B.5003 C. 530 D. 5030

Câu 3. Giá trị của chữ số 5 trong số 234 567 là:

A. 5 B.50 C. 500 D. 5000

Câu 4. Số lớn nhất trong các số 743 597; 743 498 ; 743 598 ; 743 697

A. 743 597 B. 743 498 C. 743 598 D. 743697

Câu 5: Trung bình cộng của 2 số là 18. Biết số thứ nhất là 10. Số thứ hai là:

A. 3 B. 9 C. 26 D. 36

II/ TỰ LUẬN.

C©u 1. §Æt tÝnh rải tÝnh.

a/ 62573 + 43619 b/ 3792 – 948

....
....
....
....
....
.....

c/ 147 x 23 d/ 2145 : 33

....
....

....
....

....
....

Câu 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Ở hình bên:

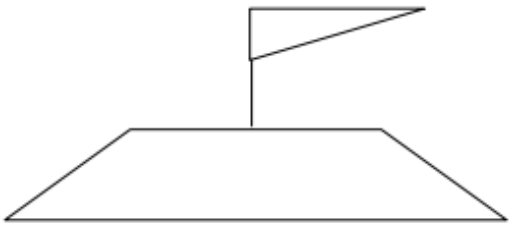

Có: ……góc nhọn.

Có: ……góc vuông.

Có: ……góc tù.

Có: ……cặp đường thẳng song song.

Câu 3. Một mảnh đất hình chữ nhật có nửa chu vi là 42m, biết chiều dài hơn chiều rộng 18m. Tính diện tích mảnh đất đó.

<u>Bài giải</u>

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 4. Tính nhanh: (145 $\times$ 99 + 145) – (143 $\times$ 101 – 143)

.....
.....

ĐÁP ÁN

ĐỀ 1

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu 1: A

Câu 2: A

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1 : Viết đúng số mỗi câu ghi 0,25 điểm

a) Sáu trăm mười ba triệu : **630 000 000**

b) Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm linh năm nghìn : **131 405 000**

c) Bảy trăm năm mươi ba triệu : **753 000 000**

d) Hai trăm năm mươi sáu triệu ba trăm linh bảy nghìn hai trăm : **256 307 200**

Câu 2 : Ghi đúng mỗi chỗ chấm 0,25 điểm

a) 2 tấn 7 kg = 2007 kg ; 2 giờ 20 phút = 140 phút

b) Đúng ghi **Đ**, sai ghi **S** vào chỗ chấm :

Số	3824	5342769
Giá trị chữ số 3	300	300000
Đúng / sai	S	Đ

Câu 3 :

68 045	96 306	1162	672 | 6
+	-	x	07 | 112
21 471	74 096	4	12
89 516	22 210	4648	0

Câu 4 :Tìm x.

a/ x + 262 = 4848

x = 4848 - 262

x = **4586**

b/ x - 707 = 3535

x = 3535 + 707

x = **4242**

Câu 5 :Tính bằng cách thuận tiện nhất

98 + 3 + 97 + 2 = (98 + 2) + (97 + 3)

= 100 + 100

= 200

Câu 6: <u>Bài giải</u>

Tuổi của anh là:

(34 + 6) : 2 = **20** (tuổi)

Tuổi của em là:

34 – 20 = **14** (tuổi)

Đáp số : anh **20** tuổi

em **14** tuổi

Câu 7: Tính giá trị của a + b + c nếu: a = 5 , b = 7 , c = 10

Nếu a = 5, b = 7, c = 10 thì a + b + c = 5 + 7 + 10 = 22

ĐỀ 2

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	D	C	A	B	C	D	C

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

a/ 715 445 b/ 259 829 c/ 2 295

Câu 2.

Bài gải

Nửa chu vi mảnh đất hình chữ nhật là:

320 : 2 = 160 (m)

Chiều dài mảnh đất hình chữ nhật là:

(160 + 52) : 2 = 106 (m)

Chiều rộng mảnh đất hình chữ nhật là:

160 – 106 = 54 (m)

Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là:

106 x 54 = 5 724 (m^2)

Đáp số: 5 724 m^2

Câu 3.

Gọi số tự nhiên cần tìm là : A

Vì A chia 2;3;4;5 đều dư 1 nên A – 1 sẽ chia hết cho 2;3;4;5.

Vậy A – 1 nhỏ nhất khi : A – 1 = 3 x 4 x 5 = 60

A = 61. Số tự nhiên cần tìm là: 61

Đáp số: 61

ĐỀ 3

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu 1. D

Câu 2. B

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

a/ 6 200 b/ 689 000

c/ 93 d/ 407

Câu 2.

a/ 0 b/ 8 c/ 2 d/ 4

(Nếu điền đáp án khác đúng vẫn cho điểm bình thường)

Câu 3.

a/ 5 458 b/ 7 034 c/ 205 570 d/ 768 (dư 123)

Câu 4.

a/ 3 470 b/ 445 c/ 404 d/ 94

ĐỀ 4

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	C	C	B	C	C

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

a/ 673 549 b/ 35 (dư 3)

Câu 2.

a/ Đường thẳng IK vuông góc với đường thẳng AB VÀ CD.

b/ Đường thẳng AB song song với đường thẳng CD.

Câu 3.

a/ 352; 532 b/ 235; 325

Câu 4.

Bài giải

Nửa chu vi mảnh đất hình chữ nhật là:

160 : 2 = 80 (m)

Chiều dài mảnh đất hình chữ nhật là:

(80 + 42) : 2 = 61 (m)

Chiều rộng mảnh đất hình chữ nhật là:

80 – 61 = 19 (m)

Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là:

61 x 19 = 1 159 (m^2)

Đáp số: 1 159 m^2

ĐỀ 5

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu 1. C

Câu 2. A

Câu 3.

Góc đỉnh **A** là góc vuông. Đ Góc đỉnh **B** là góc nhọn S

Đ

Góc đỉnh **D** là góc bẹt. Đ

Góc đỉnh **C** là góc tù. S

Góc đỉnh **B** là góc tù.

Câu 4: Nối phép tính với kết quả đúng.

3960 : 36	101
	110
	111
	102

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

- Mười bảy triệu năm trăm linh ba nghìn bốn trăm sáu mươi bảy.

Câu 2.

Trung bình cộng của 3 số 36; 42; 57 là:

(36 + 42 + 57) : 3 = 45

Câu 3.

5tấn 8kg = 5 008kg

$7dm^2 45cm^2 = 745cm^2$

Câu 4. Chữ số 1

Câu 5.

a/ x – 2 581 = 4 621

x = 4 621 + 2 581

x = 7 202

b/ x – 935 = 532

x = 532 + 935

x = 1 467

Câu 6.

<u>Bài giải</u>

Chiều dài mảnh đất hình chữ nhật đó là:

(160 + 52) : 2 = 106 (m)

Chiều rộng mảnh đất hình chữ nhật đó là:

160 – 106 = 54 (m)

Đáp số: Chiều dài: 106m, chiều rộng: 54 m

Câu 7.

43 x 95 + 4 x 43 + 43

= 43 x (95 + 4 + 1)

= 43 x 100

= 4 300

ĐỀ 6

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	C	C	A

Câu 6.

A. 322 : 14 = 23 Đ

B. Góc bẹt bé hơn góc tù S

C. Năm 2000 thuộc thế kỉ XX Đ

Câu 7.

4 x 2145	(3+ 2) x 10287
3968 x 6	(2100 + 45) x 4
10287 x 5	(4+ 2) x (3000 + 968)

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

a/ 25 990 b/ 107 (dư 9) c/ 24 012

Câu 2.

Bài giải

Phân xưởng thứ nhất làm được số sản phẩm là:

(1 500 + 378) : 2 = 939 (sản phẩm)

Phân xưởng thứ hai làm được số sản phẩm là:

1 500 – 939 =561 (sản phẩm)

Đáp số: - Phân xưởng thứ nhất: 939 sản phẩm

- Phân xưởng thứ hai: 561 sản phẩm.

Câu 3.

Bình kém An số bi là: 12 + 8 = 20 (viên)

Bình có số bi là: (64 – 20) : 2 = 22 (viên)

An có số bi là: 22 + 20 = 42 (viên)

Câu 4.

An mua một số vở, giá mỗi quyển giá 5 nghìn đồng. An đưa cô bán hàng tờ 200 nghìn đồng cô bán hàng trả lại An 97 nghìn đồng. Thấy vậy An nói "cô ơi cô tính nhầm tiền rồi". Em hãy giải thích xem tại sao An có thể khẳng định ngay như thế.

+ Số tiền An mua vở = 5000 đồng x số vở

Do đó số tiền An mua vở là một số chia hết cho 5

+ Số tiền An đưa cho cô bán hang là 200 000 đồng chia hết cho 5

Do đó số tiền trả lại phải chia hết cho 5.

Mà 97 000 đồng không chia hết cho 5 nên cô bán hang đã tính nhầm.

ĐỀ 7

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	B	D	B	A	C

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

a/ 647 096 b/ 9 591 c/ 65

Câu 2.

Một cửa hàng có 5 rổ đựng cam hoặc chanh. Số quả lần lượt là: 104; 115; 132; 136 và 148. Sau khi bán được một rổ cam, người bán thấy: số chanh còn lại gấp 4 số cam. Hỏi lúc đầu cửa hàng đó có bao nhiêu quả mỗi loại ?

+ Ta có: (104 + 115 + 132 + 136 + 148) chia hết cho 5

Vì số chanh còn lại gấp 4 lần số cam nên tổng số cam và chanh còn lại phải là một số chia hết cho 5.

Do đó số cam bán đi phải là một số chia hết cho 5

Số cam bán đi là 115 quả.

Số cam còn lại là : : (104 + 132 + 136 + 148) : 5 = 104 (quả)

Số cam lúc đầu có là : 104 + 115 = 219 (quả)

Số chanh lúc dầu có là : 132 + 136 + 148 = 416 (quả)

Câu 3.

<u>Bài giải</u>

Nửa chu vi hình chữ nhật là:

200 : 2 = 100 (m)

Chiều dài hình chữ nhật là:

(100 + 40) : 2 = 70 (m)

Chiều rộng hình chữ nhật là:

100 – 70 = 30 (m)

Diện tích hình chữ nhật là:

70 x 30 = 2 100 (m^2)

số lúa thu hoạch từ mảnh đất đó là:

2 100 : 100 x 50 = 1 050 (kg)

Đáp số: 1 050 kg

ĐỀ 8

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	C	B	C	B	D

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

a/ 6 360

b/ 30 504

Câu 2.

a/ X x 500 = 40 000

X = 40 000 : 500

X = 80

b/ 7 828 + X = 10 000

X = 10 000 – 7 828

X = 2 172

Câu 3.

a. 21 + 21 + 21 + 21 + 21 = 21 x 5

b. $\underbrace{15 + 15 + \ldots. 15}$ = 15 x 9

có 9 số hạng

Câu 4.

Hai lần chiều rộng của thửa ruộng hình chữ nhật là:

533 – 127 = 406 (m)

Chiều rộng của thửa ruộng hình chữ nhật là:

406 : 2 = 203 (m)

Hoặc : (533 – 127) : 2 = 203 (m)

Chiều dài của thửa ruộng hình chữ nhật là:

203 + 127 = 330(m)

Diện tích của thửa ruộng hình chữ nhật là:

0,5 điểm

330 x 203 = 66 990 (m^2)

Đáp số : 66 990 (m^2)

Câu 5.

Ta thấy số HS tiên tiến và số HS xuất sắc đều là những số chia hết cho 3 vì vậy số vở thưởng cho mỗi loại HS phải là 1 số chia hết cho 3. Suy ra tổng số vở phát thưởng cũng là 1 số chia hết cho 3, mà 1996 không chia hết cho 3 > Vậy cô văn thư đã tính sai.

ĐỀ 9

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu 1. D

Câu 2. B

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

a/ 32 × 100 = 3 200 b/ 657 × 1000 = 657 000

c/ 8100 : 100 = 81 d/ 203000 : 1000 = 203

Câu 2: Viết 1 chữ số thích hợp vào chỗ chấm sao cho:

835 chia hết cho 5 204 chia hết cho 3

855 chia hết cho 9 470 chia hết cho 2

Câu 3.

a/ 4 185 b/ 2 844

c/ 97 375 d/ 435 (dư 5)

Câu 4.

$35m^2$ $50dm^2$ = 3550 dm^2 3giờ 15 phút = 195 phút

2tạ 2 kg = 202 kg 1tấn 12 tạ = 22 tạ

Câu 5. Đúng ghi Đ, Sai ghi S vào ô trống:

Trong hình chữ nhật ABDC có:

S AB vuông góc với CD

Đ AB vuông góc với DB

S AB song song với AC

Đ AC song song với BD

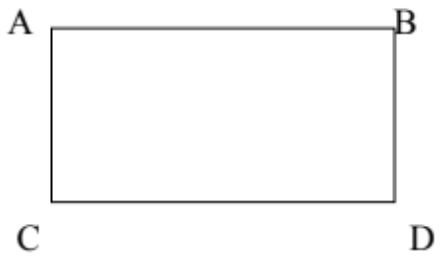

Câu 6: Nối trung bình cộng của mỗi dãy sau với kết quả tương ứng.

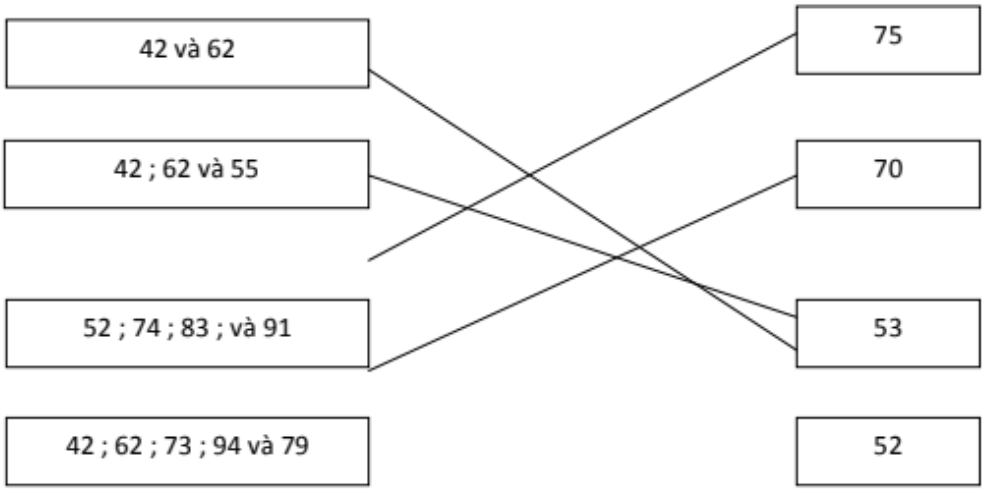

Câu 7.

<u>Bài giải</u>

Đổi 2 giờ = 120 phút

1 phút, cả hai vòi chảy được là:

35 + 25 = 60 (l)

Sau 1 giờ, cả hai vòi chảy vào bể được số lít nước là:

120 x 60 = 7 200 (l)

Đáp số: 7 200 l

ĐỀ 10

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	C	D	B	C

II/ TỰ LUẬN

Câu 7.

37052	596178	487	14790	34
+	-	x	119	435
28456	344695	215	170	
65508	251483	2435	00	
		487		
		974		
		104705		

Câu 8.

a, 42 x X = 15792

X = 15792 : 42

X = 376

b/ X : 255 = 203

X = 203 x 255

X = 5176

Câu 9.

Bài giải

Ngày thứ nhất đội công nhân sửa được số mét đường là:

(3450 – 170) : 2 = 1640 (m)

Ngày thứ hai đội công nhân sửa được số mét đường là :

3450 – 1640 = 1810 (m)

Đáp số : - 1640 mét đường

-1810 mét đường.

Câu 10.

a/ 2010 x3 + 2010 x 6 + 2010

= 2010 x 3 + 2010 x 6 + 2010 x1

= 2010 x (3 +6+1)

= 2010 x 10

= 20100

b/ 2011x 89 + 11 x 2011

= 2011 x (89 + 11)

= 2011 x 100

= 201100

ĐỀ 11

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu 1. C

Câu 2.

a/ 3; 4; 4 b/ 4; 7; 5

Câu 3. Ba triệu sáu trăm bảy mươi nghìn một trăm linh tám.

Câu 4.

a/ Số 45 567 không chia hết cho 2 và 3. S

b) Số 19 095 chia hết cho 2 và 5. S

Câu 5. A

Câu 6. B

Câu 7. 2467; 28 029; 932 999; 943 567; 944 123

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

a/ $x + 7489 = 7565$

$x = 7\,565 - 7\,489$

$x = 76$

b) $x \times 24 = 8544$

$x = 8544 : 24$

$x = 356$

Câu 2.

<u>Bài giải</u>

An hái được số quả cam là:

(236 - 24) : 2 = 106 (quả)

Bình hái được số quả cam là:

236 – 106 = 130 (quả)

Đáp số: An: 106 quả, Bình: 130 quả.

Câu 3. 25 ; 36

ĐỀ 12

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	C	A	B	A	a/8; b/0	a/ Đ;b/ S	C

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

a/ 67 158 b/ 119

Câu 2.

a/ 90 648 b/ 47 202

Câu 3.

Bài giải

Tổng số tuổi của bố và con là:

29 x 2 = 58 (tuổi)

Bố có số tuổi là:

(58 + 38) : 2 = 48 (tuổi)

Con có số tuổi là:

58 – 48 = 10 (tuổi)

Đáp số: Bố: 48 tuổi, con: 10 tuổi

Câu 4.

Theo đề bài thì số HS khối 1 đó có dạng 3ab. Các em xếp hàng 10 dư 8 vậy b = 8. Thay vào ta được số 3a8. Mặt khác, các em xếp hàng 12 dư 8 nên 3a8 - 8 = 3a0 phải chia hết cho 12 suy ra 3a0 chi hết cho 3. suy ra a = 0, 3, 6 hoặc 9. Ta có các số 330; 390 không chia hết cho 12 vì vậy số HS khối 1 là 308 hoặc 368 em. số 308 không chia hết cho 8 vậy số HS khối 1 của trường đó là 368 em.

ĐỀ 13

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4
Đáp án	D	B	C	a/ 0; b/1

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

a/ 90 945 b/ 125

Câu 2.

a/ 30 000 000 b/ 500 000

Câu 3.

Sáu trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm mười nghìn không trăm linh năm.

Câu 4. 34 143; 893 217

Câu 5. 4 679; 82 299

Câu 6.

Bài giải

Phân xưởng thứ nhất làm được số sản phẩm là:

(2 400 + 120): 2 = 1 260 (sản phẩm)

Phân xưởng thứ hai làm được số sản phẩm là:

2 400 – 1 260 = 1 140 (sản phẩm)

Đáp số: - Phân xưởng thứ nhất: 1 260 sản phẩm

- Phân xưởng thứ hai: 1 140 sản phẩm

Câu 7.

Bài giải

Nếu bớt chiều dài thửa ruộng đi 6m ta được một thửa ruộng hình vuông nghĩa là chiều dài hơn chiều rộng 6m.

Nửa chu vi thửa ruộng hình chữ nhật là:

84 : 2 = 42 (m)

Chiều dài thửa ruộng hình chữ nhật là:

(42 + 6) : 2 = 24 (m)

Chiều rộng thửa ruộng hình chữ nhật là:

42 – 24 = 20 (m)

Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật là:

24 x 20 = 480 (m^2)

Đáp số: 480m^2

ĐỀ 14

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	C	D	A	A	C

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

a/ 87 048 b/ 318

Câu 2.

Bài giải

Trường đó có số học sinh nam là:

(678 - 184) : 2 = 247 (học sinh)

Trường đó có số học sinh nữ là:

678 – 247 = 431 (học sinh)

Đáp số: 247 học sinh nam, 431 học sinh nữ

Câu 3.

Số bị chia nhỏ nhất khi số chia nhỏ nhất có thể được nên số chia sẽ lớn hơn số dư 1 đơn vị. Số chia là 20 (vì 19 + 1 = 20)

Số bị chia nhỏ nhất là:

12 x 20 + 19 = 259

Đáp số: 259

ĐỀ 15

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	D	C	C	D	C

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

a/ 106 192 b/ 2 844 c/ 3 381 d/ 65

Câu 2.

- Có 4 góc nhọn
- Có 3 góc vuông
- Có 3 cặp đường thẳng song song
- Có 3 góc tù

Câu 3.

Bài giải

Chiều dài mảnh đất hình chữ nhật là:

(42 + 18) : 2 = 30 (m)

Chiều rộng mảnh đất hình chữ nhật là:

42 – 30 = 12 (m)

Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là:

30 x 12 = 360 (m^2)

Đáp số: 360 m^2

Câu 4.

(145 x 99 + 145) – (143 x 101 - 143)
= 145 x (99 + 1) – 143 x (101 - 1)
= 145 x 100 – 143 x 100
= 100 x (145 - 143)
= 100 x 2
= 200